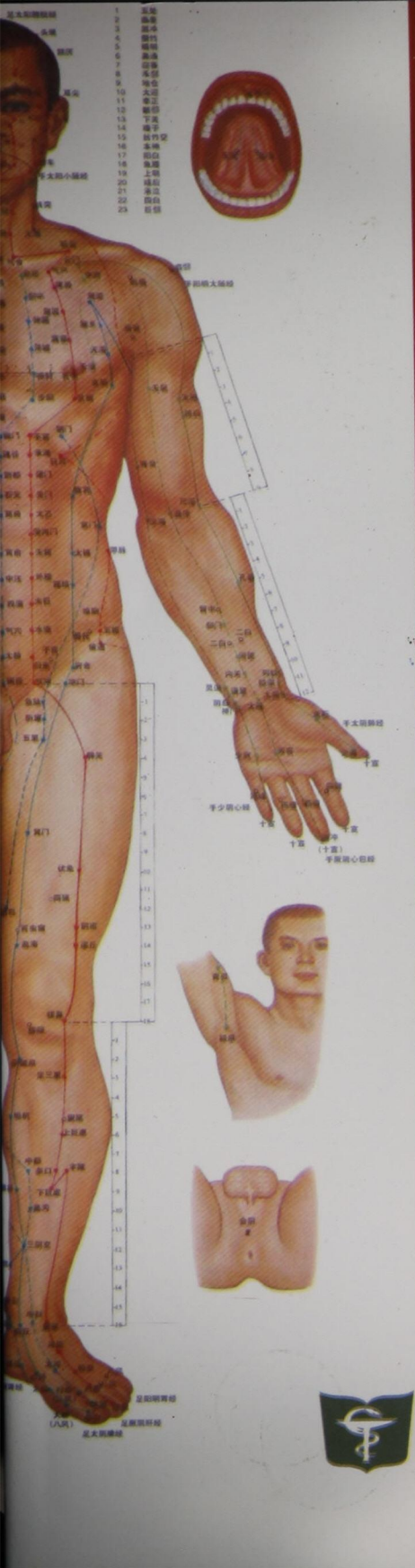




Thầy thuốc nhân dân GS.BS. Hoàng Bảo Châu

CHÂM CỨU HỌC TRONG NỘI KINH, NẠN KINH VÀ SỰ TƯƠNG ĐỒNG VỚI Y HỌC HIỆN ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

THẦY THUỐC NHÂN DÂN
GS.BS. HOÀNG BẢO CHÂU

**CHÂM CỨU HỌC TRONG NỘI KINH,
NẠN KINH VÀ SỰ TƯƠNG ĐỒNG
VỚI Y HỌC HIỆN ĐẠI**

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2010

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Châm cứu là phương pháp chữa bệnh cổ truyền của phương Đông. Từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX, sau khi được Tổ chức Y tế Thế giới công nhận, châm cứu đã trở thành phương pháp chữa bệnh quốc tế.

Bộ Y Tế Việt Nam từ những năm 50 của thế kỷ XX đã rất coi trọng việc phổ biến ứng dụng phương pháp châm cứu để chữa bệnh cho cán bộ và nhân dân, đồng thời cũng coi trọng việc phải trên kết quả phòng bệnh chữa bệnh của đông y, tham khảo lý luận, lấy khoa học hiện đại để chứng minh, chỉnh lý, nâng cao lý luận đông y (chỉ thị 21 CP, 19-12-1967).

Năm 1978, NXB Y học đã xuất bản tài liệu Châm cứu học (gồm 2 tập) của tập thể lương y bác sĩ Viện Đông Y do bác sĩ Hoàng Bảo Châu làm tổ trưởng tổ biên soạn. Tài liệu có tác dụng tốt và đã được NXB Y học Matxcơva dịch ra tiếng Nga năm 1988.

Từ đó đến nay, NXB Y học đã xuất bản nhiều tài liệu về Châm cứu của các trường đại học, trung học y cũng như của nhiều tác giả khác. Vì là một phương pháp quốc tế, nên tuy đại đồng tiểu dị, các tài liệu đều có nội dung tương tự các sách châm cứu dùng trong giảng dạy của Trung Quốc cũng như quốc tế.

Muốn tìm hiểu sâu hơn về châm cứu tất phải tìm đến tài liệu gốc Nội Kinh, Nạn Kinh, song vì trình độ Trung văn bị hạn chế và nhất là không có tài liệu gốc nên nhiều người đành chịu, do đó việc dùng khoa học hiện đại để chứng minh chỉnh lý lý luận châm cứu gặp nhiều khó khăn.

Giáo sư Bác sĩ Hoàng Bảo Châu là bác sỹ chuyên khoa thần kinh, lại được học Đông y ở Trung Quốc (1960-1962), đã là bác sĩ

Trưởng khoa châm cứu Viện đông y (1967-1978), là Viện trưởng Viện Y học cổ truyền (1977-1995), đã quan tâm đến việc tìm hiểu châm cứu từ tài liệu gốc Nội kinh, Nạn Kinh, thông qua kết quả thực tiễn lâm sàng, đã dần dần có nhận thức rõ hơn về hệ kinh lạc, về huyết và khí, về châm cứu chữa bệnh. Ông đã để thời gian sưu tầm sắp xếp lại những nội dung về châm cứu học ghi rải rác trong Nội kinh, Nạn Kinh và dịch ra tiếng Việt (có kèm âm Hán Việt) thành một tài liệu phản ánh đúng tinh thần Nội kinh, Nạn Kinh viết về châm cứu học, trên cơ sở đó đã vận dụng y học hiện đại chứng minh lý luận về châm cứu này. Ông đã nhận thấy sự tương đồng giữa hệ kinh lạc với hệ tuần hoàn máu, hệ huyết khí với hệ thần kinh, chữa bệnh bằng châm cứu với chữa bệnh bằng phương pháp vật lý. Lần đầu tiên NXB Y học có được một tài liệu vừa có nội dung gốc về châm cứu bằng tiếng Việt, vừa có dùng khoa học y học hiện đại để chứng minh giải thích lý luận về châm cứu. NXB Y học xin cảm ơn Tác giả và giới thiệu với bạn đọc, mong cung cấp cho các thầy thuốc châm cứu cũng như các nhà nghiên cứu một tư liệu tốt để nghiên cứu tham khảo.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

LỜI GIỚI THIỆU

Châm cứu có nguồn gốc từ Trung Quốc, tài liệu Nội kinh, Nạn Kinh được công nhận là tài liệu gốc của Châm cứu. Sau này khi khai quật ngôi mộ cổ số 3 của Mã Vương đời Hán (168 trước công nguyên) vào năm 1973, các nhà Y học Trung Quốc đã phát hiện hai tài liệu quan trọng là: “Túc tí thập nhất mạch cứu kinh và Âm dương thập nhất mạch cứu kinh”.

Trong quá trình ứng dụng châm cứu, đến thế kỷ thứ ba sau công nguyên Hoàng Phủ Mật (215-282) đã viết cuốn Châm cứu Giáp ất kinh. Có thể coi đây là cuốn sách về Châm cứu hoàn chỉnh nhất, tiếp đó các y gia đời sau từng bước hoàn chỉnh dần. Đến thế kỷ 16-17 khoa học kỹ thuật bắt đầu phát triển, y học cổ truyền phương tây được gắn ngay với khoa học kỹ thuật và phát triển thành y học hiện đại ngày nay. Trong khi đó Đông y nói chung, châm cứu nói riêng vẫn tồn tại phát triển không gắn với khoa học kỹ thuật, vì vậy các sách về Châm cứu cho đến nay vẫn viết theo cách cổ truyền: Hệ thống kinh lạc, Hệ thống huyết, thần khí, khí. Riêng về châm cứu chữa bệnh đã có tài liệu giảng dạy viết tên bệnh theo y học hiện đại và viết cách điều trị theo châm cứu.

Tuy nhiên các nhà khoa học không chỉ học tập ứng dụng châm cứu cổ truyền mà từ những năm 50 của thế kỷ XX đã đề công nghiên cứu về kinh lạc, về huyết, về châm cứu chữa bệnh.

Theo tài liệu Châm cứu học của Tôn Quang Kiệt và cộng sự (Nhân dân vệ sinh xuất bản xã 2004) khái quát có những kết quả nghiên cứu sau:

Về kinh lạc: Đã tập trung nghiên cứu khái niệm về kinh lạc, khẳng định có sự tồn tại khách quan của hiện tượng kinh lạc; nắm được quy luật hoạt động của hệ kinh lạc ở mức độ nhất định (trang 2).

Về thực chất của hệ kinh lạc đã có đến 18 giả thuyết (trang 103-109) thể hiện 3 quan điểm sau:

Kinh lạc là công năng đã biết của một hệ thống đã biết.

Kinh lạc là công năng chưa biết của một hệ thống đã biết.

Kinh lạc là hệ thống điều hòa công năng tổng hợp của một hệ thống đã biết cũng bao gồm cả hệ thống chưa biết (trang 102).

Về huyết: đã có những nghiên cứu về cấu trúc huyết như: thấy có nhiều thực bào (tế bào lớn) ở huyết Túc tam lý; thấy 9 huyết của kinh phế có liên quan đến cấu trúc tế bào sợi 1 huyết có liên quan đến nút màng xương 1 huyết liên quan với thành mạch; Ở huyết Nội quan cơ quan cảm thụ và đường dẫn truyền không có gì đặc biệt; hoặc sự phân bố tổ chức ở huyết và chỗ không phải là huyết khác nhau. Cụ thể là ở huyết có một cấu trúc không gian lập thể, còn chỗ không phải là huyết chỉ có một loại tổ chức cấu thành; Những nghiên cứu về huyết và cấu trúc thần kinh (như hiệu quả của châm ở huyết Nội quan và Thần môn như nhau vì chủ yếu đều thông qua dẫn truyền thần kinh để phát huy tác dụng, hoặc các đầu nút thần kinh sợi Cholinergic của cùng một nhánh thần kinh có thể được phân bố đến các tiểu động mạch và tổ chức dưới da vùng lân cận, quan hệ hình thái học của phản xạ đột trực này là một trong những nguyên nhân làm cho nhiệt độ tại chỗ của huyết tăng cao); Hoặc những nghiên cứu về huyết có liên quan đến thần kinh trung khu (như: Huyết Giải Khê có sợi thần kinh đi vào sừng sau tủy của thất lưng 5 xương cùng 1, Huyết Túc tam lý có sợi thần kinh đi vào sừng sau tủy của thất lưng 4 xương cùng 3 từ đó lên hành tủy và các nhân não khác lan đến cả nhân dây thần kinh sinh ba, trong điều kiện nhất định kích thích các huyết Giải Khê, Túc tam lý có thể gây được cảm giác dẫn truyền từ chân đến thân, đến mặt. Hoặc các huyết Nội quan, Tâm du liên hệ với tim bằng hai đường: một là thông qua đường thần kinh trung ương, hai là trực tiếp liên hệ thông qua các phân nhánh

của các nơon cảm giác (trang 482, 483, 484). Có thể thấy rõ: Những nghiên cứu chưa khẳng định được thực chất của huyết song đã đề cập đến sự liên quan của huyết với thần kinh ngoại vi, thần kinh trung ương, thần kinh thực vật.

Về cơ chế tác dụng của châm cứu: Đã có rất nhiều nghiên cứu về cơ chế tác dụng của châm cứu như cơ chế tác dụng của châm cứu với các hệ hô hấp, tuần hoàn, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, vận động, miễn dịch, thần kinh, chuyển hóa và mỗi hệ thống đều có một số bệnh cụ thể. Tổng hợp lại thấy đó là cơ chế thần kinh và cơ chế thần kinh thể dịch; song ở mỗi hệ, mỗi bệnh hoặc cơ chế thần kinh là chính hoặc cơ chế thần kinh thể dịch là chính, chưa có sự đề cập tới cơ chế tác dụng chung của châm cứu (trang 1158-1182).

Như vậy cho đến nay thực chất của hệ kinh lạc, huyết và cơ chế tác dụng của châm cứu vẫn là vấn đề thời sự, đòi hỏi được tiếp tục nghiên cứu.

Sau khi được nghe GS Hoàng Bảo Châu, một bác sỹ y học hiện đại chuyên ngành thần kinh học có trên 40 năm học tập và điều trị bằng châm cứu, trao đổi và được xem bản thảo, tôi thấy tác giả đã để nhiều công sức nghiên cứu toàn diện cả 3 vấn đề trên, đã hệ thống lại nội dung về châm cứu của Nội kinh, Nạn Kinh và đã đưa ra nhận thức của mình về thực chất của hệ kinh lạc, huyết và tác dụng của châm cứu trên cơ sở so sánh với khoa học y học hiện đại.

Việc hệ thống lại những nội dung về châm cứu của Nội kinh, Nạn Kinh được tiến hành công phu, tỉ mỉ. Tác giả đã sưu tầm những y văn có liên quan đến từng vấn đề rải rác trong hai tài liệu gốc, sắp xếp lại, dịch ra (có kèm phần âm Hán Việt và số trang trong sách để có thể kiểm chứng) thành một nội dung tương đối hoàn chỉnh; Người đọc có thể lĩnh hội được và thực hành theo tài liệu kinh điển. Tôi cho rằng phần này sẽ là tài liệu tham khảo tốt cho những thầy thuốc học, thực hành nghiên cứu và dạy châm cứu.

Tại sao? Vì ngoài những nội dung vẫn thường thấy trong các sách viết về châm cứu ở nước ta còn có nội dung thuyết minh rõ hơn về:

a/ Vai trò của kinh lạc là nơi huyết khí tuần hành, nguồn gốc của huyết, của khí cũng như vai trò của kinh lạc trong “Quyết sinh tử, xử bách bệnh, điều hư thực”.

b/ Về các định nghĩa của huyết.

c/ Về cách chọn huyết, thủ pháp châm cứu trong chữa bệnh.

d/ Về những bệnh chữa được bằng châm cứu.

Phần nhận thức cá nhân cũng rất đặc biệt và lý thú. Lần đầu tiên có người có một nhận thức toàn diện về cả hệ kinh lạc, huyết, thần khí, khí và châm cứu chữa bệnh có bằng chứng khoa học được công bố. Để có được nhận thức này, tác giả đã xuất phát từ quan niệm cơ thể là một thể thống nhất cần được khí huyết nuôi dưỡng, cần có những tiếp xúc với bên ngoài và đảm bảo hoạt động bên trong của cơ thể để đi tìm cơ quan có chức năng tương đồng với hệ kinh lạc, huyết và khí cũng như phương pháp điều trị của y học hiện đại đã được công nhận và giảng dạy ở các trường trong nước và thế giới để tìm lời giải đáp.

Trên cơ sở phân tích chức năng và cấu thành của hệ kinh lạc và hệ tuần hoàn máu tác giả kết luận: “Hệ kinh lạc và hệ tuần hoàn máu là một”.

Trên cơ sở phân tích chức năng của huyết khí, nguyên khí và hệ thống cơ quan cảm thụ, thần kinh thực vật, thần kinh ngoại vi tác giả kết luận: “Hai hệ thống huyết khí và thần kinh là một”.

Trên cơ sở phân tích công cụ sử dụng trong châm cứu và các yếu tố vật lý dùng trong lý liệu pháp, tác giả đi đến kết luận: “Châm cứu chữa bệnh là phương pháp điều trị bằng kim, ngải nằm trong hệ thống các phương pháp điều trị bằng vật lý”.

Vì là phương pháp điều trị vật lý nên “Cơ chế tác dụng chủ yếu của châm cứu cũng là cơ chế thần kinh và cơ chế thần kinh thể dịch như những phương pháp điều trị vật lý khác”.

Tuy về cơ bản hệ kinh lạc và hệ tuần hoàn là một, hệ huyết khí và hệ thần kinh là một, song do tách rời với khoa học kỹ thuật nên miêu tả của y học cổ truyền hoàn toàn dựa trên quan sát của y học cổ truyền mang tính chức năng là chính, giải phẫu là thứ yếu. Còn y học hiện đại do gắn với khoa học kỹ thuật nên đã miêu tả cả về chức năng và nhất là cả về cấu trúc vật chất dù là nhỏ nhất ở dạng vi thể chỉ được phát hiện bằng những trang thiết bị ngày càng hiện đại và giải phẫu giữ vai trò quan trọng. Chữa bệnh bằng châm cứu tuy cũng thuộc phạm vi vật lý trị liệu nhưng là một phương pháp tuy là cổ truyền song là mới so với vật lý trị liệu vì nó là phương pháp dùng kim tác động trực tiếp vào cơ quan cảm thụ và cả từng tổ chức bị bệnh. Do đó châm cứu có tác dụng nhanh theo cơ chế thần kinh, cũng có tác dụng chậm hơn và kéo dài theo cơ chế thần kinh thể dịch.

Tóm lại, tác phẩm Châm cứu học trong Nội kinh, Nạn Kinh và sự tương đồng với y học hiện đại không ngoài mục đích:

a/ Cung cấp cho độc giả những tư liệu gốc về châm cứu được hệ thống lại, ghi rõ tài liệu và số trang để người đọc kiểm chứng về nội dung của Nội kinh, Nạn Kinh viết về hệ kinh lạc, huyết khí và châm cứu chữa bệnh.

b/ Giới thiệu với độc giả nhận thức của mình về hệ kinh lạc là hệ tuần hoàn máu; hệ huyết, thần khí, nguyên khí là hệ thần kinh; xác định châm cứu là một phương pháp mới trong vật lý trị liệu và cơ chế tác dụng của châm cứu là cơ chế thần kinh và cơ chế thần kinh thể dịch; là những đóng góp của Tác giả vào việc đi sâu vào châm cứu học và tìm hiểu thực chất các nội dung của châm cứu.

Thế theo đề nghị của Tác giả, tôi xin trân trọng giới thiệu với độc giả tác phẩm trên để có thêm tư liệu trong học tập, thực hành giảng dạy và nghiên cứu về châm cứu.

Tuy nhiên tôi cũng cần nói thêm rằng: suốt những năm tháng làm công tác quản lý về lĩnh vực y dược cổ truyền, tôi luôn mong muốn Việt Nam ta có một tác phẩm nghiên cứu đánh giá về Hệ kinh lạc và các huyết vị và cơ chế châm cứu trên cơ sở khoa học nhưng không có. Đến nay đây là lần đầu tiên có người nghiên cứu đối chiếu viết về sự tương đồng giữa y học hiện đại với Nội kinh, Nạn Kinh đã mạnh dạn đưa ra kết luận Hệ kinh lạc là hệ tuần hoàn máu, Hệ huyết, thần khí, nguyên khí là hệ thần kinh, Châm cứu là một phương pháp mới trong Vật lý trị liệu và cơ chế tác dụng của châm cứu là cơ chế thần kinh và cơ chế thần kinh thể dịch. Những vấn đề trên lâu nay giới y học cũng như nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm bàn thảo.

Sau nhiều năm, trên cơ sở khoa học đã nghiên cứu, đối chiếu giữa các y văn và thực nghiệm lâm sàng, Tác giả đưa ra những nhận thức lý giải, khẳng định có tính thuyết phục nêu trên. Nhưng chắc chắn không thể không có khiếm khuyết và tất nhiên sẽ có nhiều ý kiến bàn luận, tranh luận. Bởi lẽ đây là một vấn đề khoa học hết sức nhạy cảm. Rất mong các nhà y học (y học hiện đại y học cổ truyền), các nhà nghiên cứu về lĩnh vực này hãy chân thành đóng góp cho Tác giả, để Tác giả tiếp tục nghiên cứu, bổ khuyết những điểm còn khiếm khuyết; trên cơ sở đó tiếp tục hoàn chỉnh nâng cao nhận thức lý luận nghiên cứu của mình về hệ kinh lạc, hệ huyết khí và cơ chế châm cứu góp phần vào việc lấy khoa học hiện đại để chứng minh, chỉnh lý nâng cao lý luận Đông y mà chỉ thị 21/CP ngày 19-12-1967 của Chính phủ yêu cầu.

Thầy Thuốc Ưu Tú

LY. DSCKII. NGUYỄN ĐỨC ĐOÀN

Nguyên Vụ trưởng

Vụ Y học cổ truyền - Bộ Y tế

LỜI NÓI ĐẦU

Y học cổ truyền Trung Quốc gọi tắt là Trung y, có lịch sử lâu đời và đã truyền sang các nước láng giềng rất sớm.

Đầu thiên niên kỷ thứ nhất, Trung y vào Việt Nam qua các thầy thuốc Trung Quốc như Đổng Phụng và rất nhiều các thầy thuốc di cư từ Trung Quốc sang Việt Nam dưới các triều đại Trung Quốc cho đến khi Việt Nam giành được độc lập năm 938. Năm 541, ở Triều tiên đã dạy Trung y. Năm 562, tài liệu Châm cứu minh đường đồ của Trung Quốc đã truyền sang Nhật Bản. Năm 608, nhiều lưu học sinh Nhật Bản đã học tập Trung y ở Trung Quốc.

Những năm 30 của thế kỷ XIX, châm cứu đã truyền sang Pháp. Song 100 năm sau (cuối những năm 30 của thế kỷ XX), châm cứu mới thật sự có chỗ đứng ở Pháp. Thành lập vào giữa những năm 40, Trường châm cứu Châu Âu trở thành cái nôi truyền bá châm cứu ở các nước Tây Âu. Cuối những năm 50, các trường Trung y của nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa đã tổ chức các lớp học châm cứu cho các thầy thuốc của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Cuối những năm 70 đầu những năm 80, Tổ chức y tế thế giới công nhận châm cứu là một phương pháp chữa bệnh, đồng thời tổ chức tại Trung Quốc những lớp học châm cứu cho các thầy thuốc của các tổ chức thành viên ở các châu lục. Châm cứu đã được truyền bá ra khắp thế giới.

Là một bác sĩ y học cổ truyền đào tạo chính quy ở nước ngoài chuyên ngành thần kinh học, lại được học tập và làm việc với các thầy giáo Trung Quốc cũng như thực hành châm cứu từ những năm 50-60 của thế kỷ XX đến nay, được trực tiếp nghiên cứu các tài liệu gốc bằng tiếng Trung và các tài liệu có liên quan như Tố Vấn, Linh Khu, Nạn Kinh, các tài liệu giảng, các tài liệu

tham khảo về Trung y của các trường Đại học về Trung y, có trực tiếp chữa bệnh bằng châm cứu, tôi đã có nhận thức rõ hơn về những nội dung mà người xưa viết về kinh lạc (kinh mạch), huyết (khí phủ), thần khí, mạch khí và phương pháp châm cứu.

Với mong muốn trình bày thu hoạch của mình về sự tương đồng giữa y học cổ truyền và y học hiện đại, và cung cấp cho đồng nghiệp những nội dung về kinh lạc, huyết và châm cứu chữa bệnh trong Nội kinh, Nạn Kinh, tôi viết tài liệu này. Tài liệu gồm những phần sau: phần về hệ kinh lạc, phần về hệ thống huyết và thần khí mạch khí, phần về châm cứu chữa bệnh và phần về nhận thức của bản thân về những vấn đề trên.

Về hệ kinh lạc có những nội dung sau: đại cương về hệ kinh lạc, cấu trúc của hệ kinh lạc, đường đi của mỗi đường kinh và mối quan hệ của chúng với tạng phủ bên trong và cân cơ bì phu bên ngoài, tác dụng của hệ kinh lạc, vai trò của nó trong chẩn đoán và điều trị;

Về hệ thống huyết, thần khí, mạch khí có những nội dung sau: định nghĩa về huyết, các loại huyết, tác dụng của huyết trong chẩn đoán và điều trị, thần khí mạch khí và nguồn gốc của thần khí, mạch khí;

Về châm cứu chữa bệnh có các nội dung sau: đại cương, các phương pháp điều hòa âm dương của y học cổ truyền. Những nội dung chữa bệnh bằng châm cứu có: kim ngải, vai trò của kinh lạc huyết, nguyên lý chữa bệnh bằng châm cứu, điều trị theo bát cương, chọn huyết châm cứu, thủ thuật châm cứu, châm cứu chữa bệnh;

Về nhận thức của bản thân, trên cơ sở so sánh đối chiếu với sinh lý học và giải phẫu học hiện đại, tôi đã trình bày ý kiến của mình về thực chất của hệ kinh lạc, huyết thần khí mạch khí, và châm cứu chữa bệnh.

Những câu, đoạn trong y văn được trình bày theo trình tự sau: phần dịch tiếng Việt, phần âm Hán Việt, và tài liệu tham khảo có số trang sách để bạn đọc đỡ mất thời giờ tìm ở bản gốc. Ví dụ: Linh Khu Kinh bạch thoại giải Kinh mạch, trang 104, viết tắt là Linh Khu Kinh mạch, trang 104; Tố Vấn bạch thoại giải, Linh lam bí điển, trang 51, viết tắt là Tố Vấn Linh lam bí điển, trang 51.

Trình độ và khả năng có hạn, khó tránh khỏi sai sót, mong được bạn đọc góp ý kiến, trao đổi để vấn đề càng được sáng tỏ hơn. Tác giả xin chân thành cảm ơn.

Thầy Thuốc Nhân Dân

GS.BS. HOÀNG BẢO CHÂU

Nguyên Viện trưởng

Viện Y học cổ truyền Việt Nam

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản	3
Lời giới thiệu	5
Lời nói đầu	11
Phần 1: Hệ kinh lạc	19
<i>Đại cương về hệ kinh lạc</i>	19
Kinh lạc là một bộ phận của cơ thể	19
Tuần hoàn của huyết khí trong kinh lạc	20
Nguồn gốc của huyết khí tuần hoàn trong kinh lạc	21
Huyết khí tuần hoàn được nhờ tâm và mạch	23
Người xưa phát hiện ra kinh lạc bằng cách nào?	25
<i>Cấu trúc của hệ kinh lạc</i>	30
Mười hai kinh mạch chính	32
Mười hai kinh (mạch) nhánh (thập nhị kinh biệt)	40
Mười lăm lạc mạch	43
Tám mạch khác kinh (kỳ kinh bát mạch)	47
<i>Kinh lạc và tạng phủ, cân cơ bì phu</i>	49
Kinh mạch và tạng phủ	49
Lạc mạch và tạng phủ	51
Kinh mạch và cân cơ, bì phu	52
<i>Phụ: Mười hai kinh cân và mười hai khu da</i>	
<i>(thập nhị kinh cân – thập nhị bì bộ)</i>	55

Mười hai kinh cân (thập nhị kinh cân)	55
Mười hai khu da (thập nhị bì bộ)	60
<i>Tác dụng của hệ kinh lạc</i>	63
Vai trò quyết định sự sống chết	63
Vai trò xử bách bệnh	75
Vai trò trong điều hư thực	82
Phần 2: Hệ thống huyết và thần khí	88
<i>Huyết là gì?</i>	88
Có các định nghĩa sau	88
Có bao nhiêu huyết?	90
<i>Thần khí</i>	94
<i>Tác dụng của huyết trong chữa bệnh</i>	98
Chữa bệnh của ngũ tạng	98
Chữa bệnh ở phủ	99
Chữa bệnh ở kinh mạch và các tổ chức khác	100
Phần 3: Về châm cứu chữa bệnh	101
<i>Đại cương về chữa bệnh</i>	101
<i>Nội dung chữa bệnh bằng châm cứu</i>	105
Công cụ dùng trong châm cứu	105
Vai trò của kinh lạc trong điều trị	107
Nguyên tắc chữa bệnh bằng châm cứu	110
Chữa bệnh bằng châm cứu	114
Điều trị học	134

<i>Chữa bệnh hàn nhiệt</i>	134
<i>Chữa bệnh tà khí vào ngũ tạng</i>	135
<i>Chữa ngũ loạn</i>	136
<i>Chữa bệnh trướng của tạng phủ</i>	137
<i>Chữa bệnh nhiệt</i>	139
<i>Chữa bệnh quyết</i>	144
<i>Chữa chu tí</i>	147
<i>Chữa bệnh nhân (giản) cuồng</i>	148
<i>Chữa bệnh ngược</i>	151
<i>Chữa đau thắt lưng</i>	156
<i>Chữa bệnh thủy</i>	158
<i>Chữa tạp bệnh</i>	159
<i>Chữa 12 kì tà</i>	162
Phần 4: Nhận thức cá nhân về sự tương đồng với y học hiện đại	167
<i>Về hệ kinh lạc và hệ tuần hoàn máu</i>	167
Hệ kinh lạc	167
Đồ hình	169
Hệ kinh lạc - hệ tuần hoàn máu	170
Kết luận	185
<i>Về huyết, thần khí và hệ thần kinh</i>	188
Huyết là gì?	188
Y học hiện đại có tổ chức nào có vai trò như huyết - hệ thống cơ quan cảm thụ	190

Nguyên khí (thần khí)	191
Y học hiện đại có tổ chức nào có chức năng như nguyên khí - hệ thần kinh thực vật	196
Mạch khí, kinh khí	199
Y học hiện đại có hệ thống thần kinh ngoại vi có cấu trúc và chức năng như mạch khí kinh khí của y học cổ truyền	202
Tại sao người xưa tuy đã nhận thức được huyết, mạch khí, song lại không thể tách được thành một hệ riêng mà vẫn để trong phạm vi hệ kinh lạc	203
Kết luận	203
<i>Về châm cứu chữa bệnh và lý liệu pháp</i>	205
Tóm tắt ý của Nội Kinh, Nạn Kinh	205
Về châm cứu chữa bệnh và lý liệu pháp	211
Châm cứu và lý liệu pháp giống nhau và khác nhau ở chỗ nào?	212
Cơ chế tác dụng của châm cứu có khác cơ chế tác dụng của lý liệu pháp không?	213
Cơ chế tác dụng của châm cứu	217
Kết luận	221
<i>Tài liệu tham khảo</i>	223

Phần 1

HỆ KINH LẠC

ĐẠI CƯƠNG VỀ HỆ KINH LẠC

Kinh lạc là một bộ phận của cơ thể

Linh Khu Kinh mạch (trang 104) viết: Người ta sinh ra trước hết là thành tinh (phôi) Tinh này sinh ra não tủy, có xương để làm khung, mạch để làm đường đi của dinh khí, gân để giữ xương khớp, cơ nhục làm tường vách để bảo vệ nội tạng, và ở ngoài có da sấn chắc lông tóc mọc dài. Thức ăn vào dạ dày được tiêu hoá thành các chất dinh dưỡng, đường mạch sẽ thông để huyết khí tuần hành trong đó đi nuôi dưỡng cơ thể (*Nhân sử sinh, tiên thành tinh, tinh thành nhi não tủy sinh, cốt vi cán, mạch vi dinh, cân vi cương, nhục vi tường, bì phu kiên nhi mao phát trường. Ngũ cốc nhập ư vị, mạch đạo dĩ thông, khí huyết nãi hành*).

Kinh mạch có tác dụng gì?

Hoàng Đế trả lời: Kinh mạch có tác dụng quyết định sự sống chết, việc sinh ra bệnh tật, điều hòa trạng thái hư thực, vì vậy kinh mạch không thể không thông (*Kinh mạch giả, sở dĩ năng quyết sinh tử, xử bách bệnh, điều hư thực, bất khả bất thông* trang 105). Điều này nói lên vai trò của kinh mạch: quyết định toàn bộ sự sống chết, bệnh tật, điều hòa trạng thái hư thực, lập lại sự cân bằng trong cơ thể.

Để nói rõ vấn đề này Kỳ Bá viết: Vì mạch là nơi huyết khí lưu thông để nuôi dưỡng sự sống, nuôi dưỡng gân cơ xương, đảm

bảo hoạt động của khớp, cho nên nếu huyết hòa nó mới vận hành thông suốt trong kinh mạch để nuôi dưỡng âm dương, làm gân cơ vững chắc và khớp hoạt động linh lợi (*Kinh mạch giả, sở dĩ hành huyết khí nhi dinh âm dương, nhuận cân cốt lợi quan tiết giả dã* Linh Khu Bản tạng trang 349; *thị cố huyết hòa tắc kinh mạch lưu hành, dinh phúc âm dương, cân cốt kinh cường, quan tiết thanh lợi hĩ* - trang 341).

Tuần hoàn của huyết khí trong kinh lạc

Thiên dinh khí Linh Khu (trang 185) viết như sau: Ngũ cốc vào dạ dày tiêu hoá thành dinh khí, chất này được truyền lên phế để phân bố ra ngoài, phần tinh hoa của nó (dinh khí) vào các đường kinh tuần hoàn khép kín, liên tục không ngừng. Nạn Kinh Điều 23 đã miêu tả vòng tuần hoàn như sau: Dinh khí từ trung tiêu lên đổ vào Thủ Thái âm Dương minh, từ Dương minh đổ vào Túc Dương minh, Thái âm, từ Thái âm đổ vào Thủ Thiếu âm, Thái dương, từ Thái dương đổ vào Túc Thái dương, Thiếu âm, từ Thiếu âm đổ vào Tâm chủ, Thiếu dương, từ Thiếu dương đổ vào Túc Thiếu dương Quyết âm, từ Quyết âm lại đổ về Thủ Thái âm (*Cốc nhập vu vị, nãi truyền chi phế, lưu dật vu trung, bố tán vu ngoại, tinh chuyên giả, hành vu kinh toại, thường dinh vô kỷ, chung nhi phục thủy* (Linh Khu), và *Kỳ thủy tòng trung tiêu, chú Thủ Thái âm Dương minh, Dương minh chú Túc Dương minh Thái âm, Thái âm chú Thủ Thiếu âm Thái dương, Thái dương chú Túc Thái dương Thiếu âm, Thiếu âm chú Thủ Tâm chủ Thiếu dương, Thiếu dương chú Túc Thiếu dương Quyết âm, Quyết âm phục hoàn chú Thủ Thái âm* (Nạn Kinh). Linh Khu còn bổ sung một đoạn tuần hoàn nữa như sau: đồng thời có một nhánh đi lên đỉnh đầu, dọc cột sống vào xương cùng (mạch Đốc) vào âm khí, qua bụng lên ngực, lên khuyết bốn và trở về phế, rồi từ phế tiếp tục theo đường Thái âm. Đó là đường tuần hoàn của dinh khí theo hướng thuận nghịch bình thường (*Kỳ chi biệt giả, thượng điền..., tuần tích nhập để, lạc âm khí, thượng*

tuần phúc lý, nhập huyết bồn, hạ chú phế trung, phục xuất Thái âm. Thử dinh khí chi sở hành dã, nghịch tuần chi thường dã). Để nuôi dưỡng cơ thể, trong quá trình tuần hoàn, mười hai kinh mạch đều có đường đi vào tạng phủ và đường đi ra cân cơ, bì phu (*Thập nhị kinh mạch giả, nội thuộc vu tạng phủ, ngoại lạc vu chi tiết* - Hải luận Linh Khu, trang 274; và *Bì giả, mạch chi bộ dã* Bì bộ luận Tố Vấn, trang 288).

Nguồn gốc của huyết khí tuần hoàn trong kinh lạc

Căn cứ vào những nội dung đã trình bày ở trên, ta thấy huyết khí là hai vật chất cơ bản có tác dụng nuôi dưỡng cơ thể. Vậy y học cổ truyền viết về những vấn đề đó như thế nào?

– Nguồn gốc của huyết:

Trả lời câu hỏi Huyết là gì? Kỳ Bá viết: Trung tiêu nhận thức ăn uống, qua tác dụng của tỳ vị tách lấy phần tinh hoa, biến nó thành đồ để nuôi dưỡng con người, đó là huyết (*Trung tiêu thụ khí, thủ chấp biến hoá nhi xích, thị vị huyết* - Quyết khí Linh Khu, trang 267). Trong huyết lại có nhiều thành phần như dinh khí tân dịch và huyết. Để làm sáng tỏ các thành phần đó, Bá Cao viết: Dinh khí từ tân dịch tách ra, đi vào mạch, hóa thành huyết để nuôi dưỡng tứ chi, đổ vào ngũ tạng, thời gian vận hành toàn thân của nó ứng với thời gian 100 khắc của một ngày đêm (*Dinh khí giả, tiết kỳ tân dịch, chú chi vu mạch hóa dĩ vi huyết, dĩ vinh tứ mạt, nội chú ngũ tạng lục phủ, dĩ ứng khắc số* - Tà khách Linh Khu, trang 468). Tố Vấn còn viết: Dinh khí là tinh khí của thủy cốc (*Dinh giả, thủy cốc chi tinh khí dã* Tý luận, trang 237). Về Tân dịch ở trong huyết, viết: Ở trung tiêu tinh hoa của thức ăn uống còn tồn tại dưới dạng tân dịch đi lên để tưới vào các khe giữa các cơ, thấm vào tôn mạch, ở đó tân dịch chuyển thành mầu đỏ. Huyết mà hòa thì tôn mạch đầy và tràn vào lạc mạch, lạc mạch đầy thì đổ vào kinh mạch (*Trung tiêu xuất khí như lộ, thượng chú Khê cốc, nhi sàm tôn mạch, tân*

dịch hòa điều, biến hoá nhi xích vi huyết. Huyết hòa tắc tôn mạch mãn dât, nãi chú vu lạc mạch giai doanh, nãi chú vu kinh mạch - Ung thư Linh Khu, trang 578). Về Huyết, Ngũ tạng sinh thành luận Tố Vấn viết: Thận tàng tinh, tinh sinh tủy, tinh mà đủ thì tóc mượt, tóc là phần dư của huyết, và biểu hiện của thận là tóc (*Thận chi hợp cốt dã, kỳ sinh phát dã* trang 63). Còn Trương thị y thông viết: Thận khí nếu không hao tổn thì sẽ đưa tinh hậu thiên về thận để thành tinh, nếu tinh này không tiết ra ngoài thì lại được thận khí đưa lên can để chuyển thành thanh huyết (*Khí bất hao quy tinh vu thận nhi vi tinh, tinh bất tiết, quy tinh vu can nhi hóa thanh huyết*).

Như vậy có thể thấy huyết dịch gồm dinh khí, tân dịch, thanh huyết có nguồn gốc từ thức ăn uống và tinh của thận.

– Nguồn gốc của khí (tuần hoàn cùng huyết) trong kinh mạch:

Bá Cao viết: Thức ăn vào dạ dày tiêu hóa xong thì chia làm ba đường, các chất cặn bã được tống ra ngoài, tân dịch đi vào trong để tưới cho các tổ chức, và tông khí tích ở trong ngực. Hoạt động của tông khí là: ra ngoài thì theo đường hầu họng, vào trong thì vào tâm mạch, và vận hành hô hấp (*Ngũ cốc nhập vị dã, kỳ tao phách, tân dịch, tông khí phân vi tam toại. Cố tông khí giả, tích vu hung trung, xuất vu hầu long dĩ quán tâm mạch, nhi hành hô hấp* - Tà khách Linh Khu, trang 468). Có thể hiểu như sau: Tông khí là khí kết hợp giữa khí của thức ăn uống và khí trời qua thở ở ngực. Hoạt động của tông khí là ra ngoài (thở ra) theo đường thở, vào mạch để tuần hoàn cùng huyết dịch và đảm bảo hô hấp. Khi vào mạch thì nó kết hợp với huyết theo ý huyết là mẹ của khí, huyết đến thì khí đến (*huyết vi khí mẫu, huyết chí khí diệp chí*). Trương Cảnh Nhạc cũng đã viết: Người sống hay chết là do khí tụ hay tán, cho nên hình quy về khí (*hình chi tồn vong, khí chi tụ tán, cố hình quy vu khí* - Nội kinh giáo học tham khảo tư liệu trang 137; và *khí tụ tắc sinh, khí tán tắc tử* - tài liệu trên trang 159).

Huyết khí tuần hoàn được nhờ tâm và mạch

Tố Vấn viết: Tâm là cơ quan quân chủ, nếu quân chủ sáng suốt thì dưới yên, không sáng suốt thì 12 tạng phủ đều nguy (*Tâm giả, quân chủ chi quan dã* - Linh lam bí diễn trang 51, *Cố chủ minh tắc hạ an chủ bất minh tắc thập nhị quan nguy* - trang 53). Còn Tà khách Linh Khu viết: Tâm là ông chủ lớn của ngũ tạng lục phủ, nơi ở của tinh thần..., nếu tà khí mà vào được tâm thì thần sẽ mất, thần mất thì chết (*Tâm giả, ngũ tạng lục phủ chi đại chủ dã, tinh thần chi sở xá dã..., dụng chi tắc tâm thương, tâm thương tắc thần khứ, thần khứ tắc tử hĩ* - Tà khách, trang 475). Như vậy, Tâm có vai trò quyết định sự sống chết, và được thể hiện ở tác dụng quyết sinh tử của kinh lạc.

Tâm phát huy vai trò quyết định sự sống chết thông qua công năng chủ huyết mạch toàn thân của mình (*Tâm chủ thân chi huyết mạch* - Nuy luận Tố Vấn, trang 239), và tất cả huyết đều thuộc về tâm (*Chư huyết giả, giai thuộc vu tâm* - Ngũ tạng sinh thành luận Tố Vấn, trang 64).

Mạch là gì? Khi mới ở trong bụng mẹ đã có mạch để làm đường đi của dinh khí, khi có dinh khí đường mạch sẽ thông (*Nhân chi sinh mạch vi dinh cốc nhập vu vị, mạch đạo dĩ thông* - Kinh mạch Linh Khu, trang 104). Mạch là phủ của huyết (*Mạch giả, huyết chi phủ dã* - Mạch yếu tinh vi luân Tố Vấn, trang 91), và: Mạch là nơi chứa đầy ấp dinh khí và dinh khí không có chỗ thoát (*Ứng át dinh khí, lệnh vô sở tỵ, thị vị mạch* - Quyết khí Linh Khu, trang 267). Hai ý này nói lên mạch chứa huyết và khép kín không thông ra ngoài. Sau này Lý Niệm Nga, Trương Cảnh Nhạc nói thêm: Mạch không phải là huyết, không phải là khí, mà là nơi huyết khí tuần hoàn (*Mạch giả, phi khí phi huyết, sở dĩ hành khí huyết dã* - Nội kinh giáo học, tham khảo tài liệu trang 161). Những ý trên chủ yếu nói về mạch quản, tổ chức thực thể của mạch. Trong kinh lạc còn nói đến

mạch khí. Tố Vấn viết: mạch khí lưu hành ở kinh, kinh khí quy về phế (*mạch khí lưu kinh, kinh khí quy vu phế* - Kinh mạch biệt luận, trang 130). Lại viết: Mạch khí của Túc Thái dương phát ra ở 78 huyết (*Túc Thái dương, mạch khí sở phát giả, thất thập bát huyết* - trang 299). Lại viết: Âm khí thái quá làm cho âm dương bất hòa, như âm thắng không hòa được với dương thành cô âm, cô âm thì kinh khí tuyệt (*Náo tắc cương nhu bất hòa, kinh khí nãi tuyệt* Âm dương biệt luận, trang 49).

Vậy Kinh khí, Mạch khí là gì? Tố Vấn viết ngắn gọn như sau: Chân khí là kinh khí (*chân khí giả, kinh khí dã* Ly hợp chân tà luận, trang 160). Để nói rõ thêm, Nạn Kinh viết: 12 kinh mạch đều có liên quan đến nguyên khí, nguyên khí là khí căn bản của 12 kinh mạch (*Chư thập nhị kinh giả, giai hệ vu sinh khí chi nguyên. Sở vị sinh khí chi nguyên giả, vị thập nhị kinh chi căn bản dã* - Điều khó thứ 8). Cho nên sách xưa viết: khí là soái của huyết, khí hành huyết tự hành (*Khí vi huyết soái, khí hành huyết tự hành* - Nội kinh giáo học, tham khảo tư liệu trang 51).

Hướng tuần hành của kinh khí có đồng nhất với hướng tuần hành của huyết khí trong kinh lạc không? Như đã nêu ở trên, mạch khí lưu hành ở kinh, kinh khí đều quy về phế (Kinh mạch biệt luận Tố Vấn, trang 130), ta thấy hướng tuần hoàn của kinh khí và của huyết trong kinh lạc không giống nhau. Ý này được khẳng định ở Cửu châm thập nhị nguyên Linh Khu như sau: Khí của 12 kinh mạch, 15 lạc mạch trên dưới cộng khí của 27 kinh lạc đều xuất ra ở huyết tĩnh, chảy qua huyết huỳnh, đổ vào huyết du, chảy mạnh ở huyết kinh, và nhập vào huyết hợp. Khí của 27 kinh lạc vận hành được đều là nhờ ngũ du huyết cả (*Kinh mạch thập nhị, lạc mạch thập ngũ, phạm nhị thất thập khí, dĩ thượng hạ, sở xuất vi tĩnh, sở lưu vi huỳnh, sở chú vi du, sở hành vi kinh, sở nhập vi hợp, nhị thập thất khí sở hành, giai tại ngũ du dã* - trang 8).

Qua các y văn trên có thể thấy: Kinh khí (mạch khí) và Kinh lạc (kinh mạch) có những khác biệt sau: Kinh lạc là tổ chức ống khép kín trong đó có huyết khí vận hành lần lượt từ kinh này sang kinh khác, còn kinh khí là chân khí có nguồn gốc từ nguyên khí. Kinh khí của mỗi đường kinh đều bắt đầu từ huyết tĩnh, qua các huyết huỳnh, du, kinh, hợp và đều quy về phế. Giữa kinh lạc (âm) và kinh khí (dương) luôn có sự cân bằng, kinh khí hòa thì tuần hoàn của huyết khí trong kinh lạc được điều hòa, nếu âm thái quá không hòa được với dương, thì kinh khí tuyệt.

Người xưa phát hiện ra kinh lạc bằng cách nào?

Người xưa phát hiện ra kinh lạc chủ yếu bằng hai cách: Quan sát các hiện tượng sống, và mổ tử thi khi đã chết. Lĩnh Khu viết: Ở người cao tám thước ta, bên ngoài mặt da có thể đo đạc được, bên trong có thể sờ nắn được. Khi người đó chết thì có thể mổ tử thi để xem: tạng cứng hay mềm, phủ to hay nhỏ và có nhiều hay ít thức ăn, mạch dài hay ngắn trong đó huyết trong hay đục, khí nhiều hay ít, trong 12 kinh thì kinh nào nhiều huyết ít khí, kinh nào ít huyết nhiều khí, kinh nào nhiều huyết nhiều khí, kinh nào ít huyết ít khí, tất cả đều có chuẩn cả. Khi có bệnh, có thể dùng châm ngải để chữa, nhằm điều hòa lại kinh khí. Song châm nông hay sâu phải phù hợp với độ nông sâu của mỗi đường kinh (*Cố phu bát xích chi sĩ, bì phu tại thử, ngoại khả đạt lượng, thiết tuần nhi đắc chi. Kỳ tử, khả giải phẫu nhi thị chi, kỳ tạng chi kiên xuế, phủ chi đại tiểu, cốt chi đa thiểu, mạch chi trường đoản, huyết chi thanh trọc, khí chi đa thiểu, thập nhị kinh chi đa huyết thiếu khí, dữ kỳ thiếu huyết đa khí, dữ kỳ giai đa huyết khí, dữ kỳ giai thiếu huyết khí, giai hữu đại số. Kỳ trị dĩ châm ngải, các điều kỳ kinh khí, cố kỳ thường hữu hợp hồ* - Kinh thủy, trang 156).

– Quan sát khi còn sống: Có thể thông qua *Vọng* (nhìn) và *Thiết* (sờ) để thấy hệ kinh lạc.

+ Vọng ở mặt da: Ở trạng thái bình thường có thể thấy tình mạch (thanh cân), mao mạch (huyết lạc, phù lạc). Tình mạch, mao mạch có thể làm màu da thay đổi tùy các yếu tố tác động vào chúng như: đau gây huyết ứ trong mạch nên da xanh tái, mạch bị tắc làm da đen, thời tiết nóng mạch giãn nên da đỏ, lạnh làm mạch co nên da bệch (*Kỳ sắc đa thanh tắc thông, đa hắc tắc tý, hoàng xích tắc nhiệt, đa bạch tắc hàn*). Tố Vấn còn viết: Nằm ở nơi gió lùa, ngoại tà vào người thì huyết ngưng, huyết ngưng ở lạc nông thì da tê dại thành chúng tý, huyết ngưng ở trong mạch sâu thì huyết trì trệ mạch không thông, nếu không thông ở chân thì chân lạnh ngắt. Đó là ba trạng thái bệnh lý của tuần hoàn huyết đã gây nên chúng tý quyết (*Ngọa xuất nhi phong xuy chi, huyết ngưng vu phu giả vi tý, ngưng vu mạch giả vi khấp, ngưng vu túc giả vi quyết, thủ tam giả huyết hành nhi bất đắc phản kỳ không, cố vi tý quyết dã* - Ngũ tạng sinh thành luận, trang 64).

+ Sờ mạch đập. Nạn Kinh viết: Ở 12 kinh đều có mạch đập, phương pháp chỉ bắt mạch thốn khẩu (mạch quay) được dùng để chẩn đoán bệnh của lục phủ ngũ tạng, xác định xem còn sống hay đã chết, bệnh nặng hay nhẹ (*Thập nhị kinh giai hữu động mạch, độc thủ thốn khẩu, dĩ quyết ngũ tạng lục phủ, tử sinh cát hung chi pháp* - Điều thứ nhất). Theo Nam kinh Trung y học viện, y kinh giáo nghiên tổ, những nơi có mạch đập của 12 kinh là: Trung phủ, Vân môn, Thiên phủ, Hiệp bạch ở kinh Phế, Hợp cốc, Dương khê ở kinh Đại trường, Cự tuyền, Thần môn ở kinh Tâm, Thiên song ở kinh Tiểu trường, Lao cung ở kinh Tâm bào, Hòa liêu ở kinh Tam tiêu, Cơ môn, Xung môn ở kinh Tỳ, Đại nghinh, Nhân nghinh, Khí nhai, Xung dương ở kinh Vị, Thái khê, Âm cốc ở kinh Thận, My xung ở kinh Bàng quang, Thái xung, Ngũ lý, Âm liêm ở kinh Can, Thính hội, Hàm yếm ở kinh Đởm (Nạn Kinh dịch thích, trang 7). Tại sao lại có tác dụng đó? Vì thốn khẩu là nơi tụ hội khí của 12 kinh mạch, đồng thời là động mạch của Thái âm Phế, Phế chủ hô hấp, mạch đập theo

với hơi thở. Ở người khỏe mạnh, thời gian thở ra mạch đi 3 thốn, hít vào đi 3 thốn, một hơi thở mạch đi 6 thốn. Trong một ngày đêm cộng có 13500 hơi thở mạch đi 50 vòng toàn thân; khi dinh vệ đi ở phần dương 25 lần và đi ở phần âm 25 lần, thì được tính là một vòng. Như vậy sau mỗi vòng, dinh khí lại về hội ở Thủ Thái âm, và thốn khẩu chính là nơi bắt đầu và kết thúc của lục phủ ngũ tạng. Do đó chỉ cần lấy thốn khẩu là đủ (*Thốn khẩu giả, mạch chi đại hội, Thủ Thái âm chi động mạch dã. Nhân nhất hô, mạch hành 3 thốn, nhất hấp mạch hành 3 thốn, hô hấp định tức mạch hành 6 thốn, nhân nhất nhật dạ, phàm nhất vạn tam thiên ngũ bách tức, mạch hành ngũ thập độ chu vu thân..., dinh vệ hành dương nhi thập ngũ độ, hành âm diệp nhị thập ngũ độ, vi nhất chu dã. Cố ngũ thập độ phục hội Thủ Thái âm. Thốn khẩu giả, ngũ tạng lục phủ chi sở chung thủy, cố pháp chủ vu thốn khẩu dã* - Điều thứ nhất).

Tại sao ba mạch Thái âm, Thiếu âm, Dương minh đập không ngừng trong khi có 12 kinh mạch? Kỳ Bá trả lời như sau: Đó là do mạch Dương minh Vị. Vị là bể của ngũ tạng lục phủ, thanh khí của nó đi lên đổ vào Phế, phế khí vận hành theo kinh Thái âm và theo nhịp văng lai của hơi thở, một lần thở ra mạch đập 2 lần, một lần hít vào mạch đập 2 lần. Vì thở là liên tục, cho nên mạch Thái âm cũng đập không ngừng Mạch Xung là bể của 12 kinh, cùng đại lạc của thận bắt đầu từ dưới thận, xuất ra ở khí nhai, dọc mặt trong đùi, hợp với kinh Thiếu âm đi xuống sau mắt cá trong xuống gan bàn chân, nhánh của nó đi chéo vào mắt cá trong, đến mặt trên bàn chân, vào khe ngón chân cái, rót vào các lạc mạch để làm ấm bàn chân và làm mạch Thiếu âm đập không ngừng (Kỳ Bá viết: *thị vị Dương minh dã. Vị vi ngũ tạng lục phủ chi hải, kỳ thanh khí thượng chú vu phế, phế khí tòng Thái âm nhi hành chi kỳ hành dã, dĩ tức văng lai, cố nhất hô mạch tái động, nhất hấp diệp tái động, hô hấp bất dĩ, cố động nhi bất chỉ* Động du Linh Khu, trang 415; *Xung mạch giả, thị thập nhị kinh mạch chi hải dã, dĩ Thiếu âm chi đại lạc khởi vu thận hạ, xuất vu khí nhai, tuần âm cổ nội liêm, tịnh*

Thiếu âm chi kinh, hạ nhập nội khóa chi hậu, nhập túc hạ, kỳ biệt giả, tà nhập khóa, xuất thuộc phụ thượng, nhập đại chỉ chi gian, chú chư lạc, dĩ ôn túc kinh, thủ mạch chi thường động dã - Động du Linh Khu, trang 418). Lại do Vị khí sau khi lên phế đi mạnh lên đầu, vào hệ mạch ở mắt, vào não, đi xuống qua hạ quan, giáp xa, hợp với Dương minh cùng đi xuống nhân nghinh, đó là phần vị khí đi vào Dương minh làm cho khí âm dương lên xuống hài hòa và mạch Dương minh đập không ngừng (*Vị khí thượng chú vu phế, kỳ hãn khí thượng xung đầu giả, tuần nhĩn hệ, nhập não, hạ khách chủ nhĩn, tuần nha xa, hợp Dương minh, tịnh hạ nhĩn nghinh, thủ vị khí niệt tẩu Dương minh giả dã, cố âm dương thượng hạ, kỳ động dã* - Động du Linh Khu, trang 417).

- Mổ tử thi. Qua mổ tử thi, đã đo được độ dài của kinh mạch, vị trí tương đối của kinh mạch và lạc mạch, lượng huyết khí có ở trong kinh mạch.

+ Độ dài của kinh mạch. Thiên mạch độ Linh Khu (trang 188) viết: Sáu kinh dương ở tay, tính từ tay đến đầu mỗi kinh dài 5 xích, 6 kinh cộng dài 30 xích (3 trượng), sáu kinh âm ở tay, từ tay đến ngực, mỗi kinh dài 3 xích 5 thốn, 6 kinh cộng dài 21 xích (2 trượng 1 xích), sáu kinh dương ở chân, từ chân đến đầu, mỗi kinh dài 8 xích, 6 kinh cộng dài 48 xích (4 trượng 8 xích), sáu kinh âm ở chân, từ chân đến ngực, mỗi kinh dài 6 xích 5 thốn, 6 kinh cộng dài 39 xích (3 trượng 9 xích), mạch kiêu từ chân đến mắt, mỗi mạch dài 7 xích 5 thốn, 2 mạch cộng dài 15 xích (1 trượng 5 xích), mạch nhâm, mạch đốc, mỗi mạch dài 4 xích 5 thốn, 2 mạch cộng dài 9 xích. Tổng cộng dài 162 xích (16 trượng 2 xích) (*Thủ chi lục dương, từng thủ chí đầu, trường ngũ xích, ngũ lục tam trượng. Thủ chi lục âm, từng thủ chí hung trung, tam xích ngũ thốn, tam lục nhất trượng bát xích, ngũ lục tam xích, hợp nhị trượng nhất xích. Túc chi lục dương, từng túc chí đầu, bát xích, lục bát tứ trượng bát xích. Túc chi lục âm, từng túc chí hung trung, lục xích ngũ thốn, lục lục tam trượng*

lục xích, ngũ lục tam xích, hợp tam trường cửu xích, Kiểu mạch từng túc chi mục, thất xích ngũ thốn, nhị thất nhất trường tứ xích, nhị ngũ nhất xích hợp nhất trường ngũ xích, Đốc mạch, Nhâm mạch, các tứ xích ngũ thốn, nhị tứ bát xích, nhị ngũ nhất xích, hợp cửu xích. Phàm đồ hợp nhất thập lục trường nhị xích).

+ Vị trí nông sâu của kinh lạc. Linh Khu đã viết: 12 KINH mạch nằm ở SÂU giữa các cơ, nên không nhìn thấy. Các LẠC thường nằm ở NÔNG nên thường nhìn thấy (*Kinh mạch thập nhị giả, phục hành phân nhục chi gian, thậm nhi bất kiến, chư mạch chi phù nhi thường kiến giả, giai lạc mạch dã* - Kinh mạch, trang 140). Lại viết: KINH ở lý, nhánh đi ngang ra là LẠC, nhánh tách từ lạc ra là TÔN LẠC (*Kinh mạch vi lý, chi nhi hoành giả vi lạc, lạc chi biệt giả vi tôn lạc* - Mạch độ, trang 189). Còn ghi: 12 kinh mạch đều có phần đi vào tạng phủ và phần ra ngoài tứ chi cơ khớp (*Phu thập nhị kinh mạch giả, nội thuộc vu tạng phủ ngoại lạc vu chi tiết* - Hải luận, trang 274). Cụ thể phần đi ở chi thể nằm sâu bao nhiêu? (Bệnh ở) Túc Dương minh châm sâu 6 phân, ở Túc Thái dương châm sâu 5 phân, ở Túc Thiếu dương châm sâu 4 phân, ở Túc Thái âm châm sâu 3 phân, ở Túc Thiếu âm châm sâu 2 phân, ở Túc Quyết âm châm sâu 1 phân, ở các kinh Thủ âm dương đều châm sâu không quá 2 phân (*Túc Dương minh thích thậm lục phân, Túc Thái dương thậm ngũ phân, Túc Thái âm thậm tam phân, Túc Thiếu âm thậm nhị phân, Túc Quyết âm thậm nhất phân, Thủ chi âm dương, kỳ thích thậm giả, giai vô quá nhị phân* - Kinh thủy Linh Khu, trang 160). Theo nguyên tắc bệnh tà ở đâu thì phải châm đến đó, thì độ sâu khi châm chữa kinh có bệnh cũng là độ sâu của mỗi đường kinh.

+ Về lượng huyết khí ở trong mỗi kinh mạch. Tố Vấn viết: Thái dương thường nhiều huyết ít khí, Thiếu dương ít huyết nhiều khí, Dương minh nhiều huyết nhiều khí, Thiếu âm ít huyết nhiều khí, Quyết âm nhiều huyết ít khí, Thái âm ít huyết nhiều khí, (*Thái dương thường đa huyết thiếu khí, Thiếu dương*

thường thiếu huyết đa khí, Dương minh thường đa huyết đa khí, Thiếu âm thường thiếu huyết đa khí, Quyết âm thường đa huyết thiếu khí, Thái âm thường thiếu huyết đa khí - Huyết khí hình chí Tố Vấn, trang 145). Tuy nhiên Linh Khu lại có ý kiến khác như sau: Quyết âm thường đa khí thiếu huyết, Thiếu âm thường đa huyết thiếu khí, Thái âm thường đa huyết thiếu khí Ngũ âm ngũ vị Linh Khu, trang 449 và Cửu châm Linh Khu, trang 559). Những ý kiến này ngược lại với ý kiến của Tố Vấn. Sau này, nhiều tác giả lấy nội dung của Thiên huyết khí hình chí Tố Vấn làm chuẩn, và giải thích như sau: Thái dương lấy thủy khí làm chủ nên đa huyết thiếu khí, Thiếu dương lấy mộc khí làm chủ nên thiếu huyết đa khí, Dương minh đa huyết đa khí vì huyết khí sinh ra từ vị thổ, Thái âm thuộc tỳ thổ, tướng hỏa của thận sinh tỳ thổ, tỳ thổ sinh phế kim, cả ba đều giữ vai trò chính trong sinh ra dương khí, cho nên đều đa khí thiếu huyết, Quyết âm can tàng huyết, tâm bào chủ huyết mạch, cho nên đa huyết thiếu khí.

Giải thích sự khác nhau giữa Linh Khu và Tố Vấn, có người đưa ra ý kiến sau: khí huyết do Dương minh sinh ra nên Dương minh đa khí đa huyết, còn lại có kinh đa khí thiếu huyết, có kinh đa huyết thiếu khí, đó là biểu hiện nhịp điệu không toàn vẹn của thiên địa. Như Quyết âm chi thượng, phong khí làm chủ, phong làm cho khí thành khối lớn nên đa khí, Thái âm thấp thổ chủ về khí, nhưng địa khí thăng lên thành mây mưa, mưa rơi xuống sông ngòi, nên Thái âm đa huyết.

Qua cách giải thích trên, ta thấy ý của Linh Khu nghiêng về kết quả hoạt động của Quyết âm, Thái âm, còn cách giải thích ý của Tố Vấn nghiêng về chức năng của các tạng.

CẤU TRÚC CỦA HỆ KINH LẠC

Cấu trúc của hệ kinh lạc được bổ sung dần qua các tài liệu của các thời đại, như Túc tỷ thập nhất mạch cửu kinh (tập sách lựa tìm thấy ở mộ nằm ở gò Ma vương đời Hán), Nội Kinh Linh

Khu (thời Chiến quốc), Nạn Kinh (Biển Thước Tần Việt Nhân), Giáp ất kinh (Hoàng Phủ Mật 215-282), Bị cấp thiên kim yếu phương (Tôn Tư Mạo ước 582-682), Thập nhị nhân đồ (trong Ngoại đài bí yếu của Vương Đào 752). Đáng chú ý là Tượng đồng châm cứu của Vương Duy Nhất (Đồng nhân du huyết châm cứu đồ kinh ước 987-1067, có khắc đường đi của 12 kinh chính, 2 mạch Nhâm Đốc và vị trí huyết của từng đường kinh mạch, kèm theo sách hướng dẫn với 12 trang hình vẽ huyết của 12 đường kinh), Thập tứ kinh phát huy (Hoạt Bá Nhân ước 1304-1386, gồm ba tập: Thủ túc Dương minh lưu trú, Thập tứ kinh mạch khí sở phát, Kỳ kinh bát mạch), Châm cứu đại thành (Dương Kế Châu 1601 tập hợp các nội dung có liên quan đến kinh lạc, châm cứu từ Nội kinh đến lúc đó). Về đồ hình châm cứu có: Châm cứu đồ khảo (Trần Huệ Trù 1878), Châm cứu kinh huyết đồ khảo (Hoàng Trúc Trai 1935), Đồng nhân kinh huyết đồ khảo (Thừa Đàm Am 1936). Sau khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung hoa, châm cứu phát triển rất nhanh, hàng loạt tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo ra đời, gần đây nhất có tập Châm cứu học do Tôn Quốc Kiệt chủ biên đã tái bản lần thứ 3 năm 2004, được nhiều người cho là có giá trị tham khảo tốt.

Có thể nhận xét như sau: Học thuyết kinh lạc, huyết, châm cứu được hình thành từ rất sớm, được bổ sung và chỉnh lý dần, từ chỗ được trình bày một cách tản mạn đến chỗ được trình bày một cách có hệ thống, từ chỗ đồ hình mang tính tượng trưng không thống nhất đến chỗ ngày một thống nhất hơn.

Có thể nói, trên cơ sở các tài liệu giảng về châm cứu của các Học viện Trung y của Trung Quốc từ những năm 50 của thế kỷ XX đến nay, về cơ bản đã hình thành một hệ thống kinh lạc (kinh mạch) với cấu trúc sau: Về Kinh mạch có 12 kinh mạch chính, từ 12 mạch chính tách ra 12 kinh biệt (kinh nhánh); về Lạc mạch có 15 (16) đại lạc, lạc, và tôn lạc (mao mạch); về các mạch khác có Kỳ kinh bát mạch (8 mạch khác kinh). Trong hệ kinh lạc (kinh mạch) này, 12 kinh mạch chính có vai trò chủ

đạo, và mỗi kinh mạch chính đều có hai phần, phần đi vào tạng phủ để nuôi dưỡng tạng phủ (mang tên tạng phủ đó), phần đi ra cân cơ để nuôi dưỡng cân cơ (cân cơ mang tên kinh mạch nuôi nó, được gọi là 12 Kinh cân) và ra bì phu để nuôi dưỡng cơ phu (được gọi là thập nhị bì bộ). Chú ý, nhiều sách Châm cứu đã cho rằng lục phủ ngũ tạng, 12 kinh cân, 12 bì bộ là phần phụ thuộc của hệ kinh lạc. Song nếu hiểu là kinh lạc đã đến để nuôi dưỡng những bộ phận đó thì có lẽ đúng với ý của người xưa hơn.

Mười hai kinh mạch chính

Tên gọi của 12 kinh mạch chính được hình thành như thế nào?

Mười hai kinh mạch chính là Thủ tam âm, Thủ tam dương, Túc tam âm, Túc tam dương. Đó là chủ thể của hệ kinh lạc. Tổ VẤN viết: Âm dương của thân thể được phân như sau: lưng là dương, bụng là âm, ngũ tạng âm, can, tỳ, phế, thận đều là âm, lục phủ đờm, vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu đều là dương (*Nhân thân chi âm dương, tắc bối vi dương, phúc vi âm, ngôn nhân thân chi tạng phủ trung, âm dương tắc tạng giả vi âm, phủ giả vi dương, can tâm tỳ phế thận, ngũ tạng giai vi âm, đờm vị tiểu trường đại trường bàng quang tam tiêu, lục phủ giai vi dương* - Kim Quỹ chân ngôn luận, trang 24). Như vậy có thể thấy các kinh âm sẽ vào các tạng, các kinh dương sẽ vào các phủ tương ứng và sẽ mang tên tạng phủ mà chúng nuôi dưỡng. Âm dương chuyển biến có thịnh có suy, vì vậy (nhất) âm (nhất) dương có thể chuyển biến thành tam âm, tam dương. Tam âm là Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm (nơi Thái âm, Thiếu âm giao tận với nhau). Tam dương là Thái dương, Thiếu dương, Dương minh (nơi chí minh của Thái dương, Thiếu dương hợp lại). Thái âm là nơi khí âm thịnh nhất, rồi đến Thiếu âm, cuối cùng là Quyết âm. Lại cho rằng, trong ngực giữa tâm và phế, thì tâm được coi là dương trung chi dương, phế là dương trung chi âm, giữa phế âm và tâm dương thì phế phối hợp với Thái âm, tâm phối hợp với Thiếu âm, tâm bào phối hợp với Quyết âm;

trong bụng, tỳ được coi là âm trung chi chí âm, thận là âm trung chi âm, can là âm trung chi dương (trang 25), cho nên tỳ được phối hợp với Thái âm, thận phối hợp với Thiếu âm và can với Quyết âm. Mỗi phủ sẽ tùy theo quan hệ biểu lý với tạng của mình mà phối hợp với kinh dương có liên quan. Như vậy tên đầy đủ của 12 kinh mạch chính được Tố Vấn gọi là: Mạch Thủ Thái âm phế, mạch Thủ Thiếu âm tâm, mạch Thủ Quyết âm tâm bào, mạch Thủ Dương minh đại trường, mạch Thủ Thái dương tiểu trường, mạch Thủ Thiếu dương tam tiêu, mạch Túc Thái âm tỳ, mạch Túc Thiếu âm thận, mạch Túc Quyết âm can, mạch Túc Dương minh vị, mạch Túc Thái dương bàng quang, mạch Túc Thiếu dương đởm.

Đường đi và sự liên hệ với tạng phủ của 12 kinh mạch

– Thiên kinh mạch Linh Khu viết (trang 104-137):

+ Mạch Thủ Thái âm phế. a) Bắt đầu từ trung tiêu, đi xuống để lạc đại tràng rồi quay lên đi vòng quanh miệng dạ dày, xuyên cơ hoành để thuộc phế (*Thủ Thái âm phế chi mạch, khởi vu trung tiêu, hạ lạc đại tràng, hoàn tuần vị khẩu, thượng cách thuộc phế*). b) Tiếp đó từ hệ mạch của phế rẽ ngang ra dưới nách để đến mặt trong cánh tay ở phía trước Thiếu âm Tâm chủ, đến khuỷu tay, dọc phía trong xương quay để vào thốn khẩu, đi qua mô ngón cái để đến đầu ngón cái (*tùng phế hệ hoành xuất dịch hạ, hạ tuần nao nội, hành Thiếu âm Tâm chủ chi tiền, hạ trửu trung, tuần tỳ nội thượng cốt hạ liêm nhập thốn khẩu, thượng ngư tuần ngư tế, xuất đại chỉ chi đoan*). c) Nhánh của nó, từ sau cổ tay đi dọc bờ ngón trỏ đến đầu ngón (*kỳ chi giả, tùng uyển xuất ngư hậu, trực xuất thứ chỉ nội liêm, xuất kỳ đoan*).

+ Mạch Thủ Dương minh đại trường. a) Bắt đầu từ đầu ngón trỏ phía ngón cái, dọc theo bờ mu ngón trỏ đến hợp cốc giữa 2 xương bàn tay 1 và 2, đi lên vào chỗ giữa hai gân cẳng tay để lên bờ ngoài khuỷu tay, dọc bờ trước mặt ngoài cánh tay lên vai, xuất ra ở bờ trước đầu xương cánh tay, lại xuất ra ở đại

chùy để đi vào hố trên đòn lạc với phế, tiếp tục qua cơ hoành xuống thuộc vào đại tràng (*Thủ Dương minh Đại tràng chi mạch, khởi vu đại chỉ thứ chỉ chi đoan, tuần chỉ thượng liêm, xuất hợp cốc lưỡng cốt chi gian, thượng nhập lưỡng cân chi trung, tuần tý thượng liêm, nhập trữu ngoại liêm, thượng nao ngoại tiền liêm, thượng xuất vu trụ cốt chi hội thượng, hạ nhập khuyết bốn lạc phế, hạ cách thuộc đại trường*). b) Nhánh của nó từ khuyết bốn đi lên cổ, qua hàm vào răng hàm dưới, rồi vòng quanh miệng để giao với kinh cùng tên bên kia ở nhân trung và tận cùng ở sát chân cánh mũi bên kia (*Kỳ chi giả, từng khuyết bốn thượng cảnh, quán giáp nhập hạ xỉ trung, hoàn xuất hiệp khẩu giao nhân trung, tả chi hữu, hữu chi tả, thượng hiệp tý không*).

+ Mạch Túc Dương minh vị. a) Bắt đầu ở mũi đi lên giao nhau ở sống mũi, rẽ ngang để giao với Thái dương cùng bên, đi xuống phía ngoài mũi vào hàm trên đến mép, vòng môi xuống giao với thừa tương, quay lại để men theo phía dưới hàm dưới, xuất ra ở đại nghinh, đến góc hàm, đi ngược lên qua khách chủ nhân ở trước tai thẳng lên đến góc trán, ngang ra trán (*Túc dương minh chi mạch, khởi vu tý di hậu hạ liêm, xuất đại nghinh tuần giáp xa thượng nhĩ tiền, quá khách chủ nhân, tuần phát tế chí ngạch lộ*). b) Nhánh của nó, đi từ trước đại nghinh để xuống nhân nghinh, dọc theo thanh quản xuống hố trên đòn, đi xuống cơ hoành để thuộc về vị, rồi lạc với tý (*Kỳ chi giả, từng đại nghinh tiền hạ nhân nghinh, tuần hầu lung nhập khuyết bốn, hạ cách thuộc vị lạc tý*). c) Đường chính của nó, từ hố trên đòn thẳng xuống qua vú đến bụng đi cạnh rốn đổ vào khí nhai, nhánh ở trong bụng của nó đi từ môn vị xuống hợp với đường chính ở khí nhai để cùng xuống bể quan qua phục thổ ở đùi xuống xương bánh chè, tiếp tục đi dọc bờ ngoài xương cẳng chân đến cổ chân, mu bàn chân và thẳng đến đầu ngón chân thứ 2 (*Kỳ trực giả, từng khuyết bốn hạ nhũ nội liêm, hạ hiệp tế nhập*

khí nhai trung. Kỳ chi giả, khởi vu vị khẩu hạ tuần phục lý, hạ chí khí nhai trung nhi hợp, dĩ hạ bế quan để phục thổ hạ tất tân trung, hạ tuần hĩnh ngoại liêm, hạ túc phụ, nhập trung chỉ nội gian). Một nhánh từ huyết Túc tam lý đi thẳng xuống ngón chân thứ 3. Từ mu chân lại có một nhánh đi đến ngón chân cái (Kỳ chi giả hạ liêm 3 thốn nhi biệt hạ trung chỉ ngoại gian, kỳ chi giả, biệt phụ thượng nhập đại chỉ gian, xuất kỳ đoan).

+ Mạch Túc Thái âm tỳ. a) Khởi từ đầu ngón chân cái, dọc mặt trong ngón chân theo đường tiếp giáp da gan chân và mu chân, đến đầu sau xương bàn chân thứ nhất để lên bờ trước mắt cá trong, đi tiếp dọc bờ sau xương cẳng chân giao cắt với Quyết âm để đi phía trước của mạch này đến bờ trước mặt trong gối, mặt trong đùi, đi tiếp vào trong bụng để thuộc tỳ rồi lạc với vị, rồi xuyên cơ hoành lên ngực theo dọc thanh quản đến cuống lưỡi, phân bố ở dưới lưỡi (*Túc Thái âm tỳ chi mạch, khởi vu đại chỉ chi đoan, tuần chỉ nội hắc bạch nhục tể, quá hạch cốt hậu, thượng nội khoá tiền liêm, thượng thuyên nội, tuần phúc thuộc tỳ lạc vị, thượng cách giáp yết hoàn thiết bản tán thiết hạ*). b) Nhánh của nó tách từ vị, qua cơ hoành để đổ vào tâm (*Kỳ chi giả, phục tùng vị biệt thượng cách chú tâm trung*).

+ Mạch Thủ Thiếu âm tâm. a) Bắt đầu từ trong tâm ra, đi vào thuộc tâm hệ (hệ mạch từ tâm liên thông với các tạng khác rồi qua cơ hoành xuống lạc với tiểu trường. Từ tâm hệ có một nhánh dọc thanh quản lên mục hệ (hệ mạch của mắt có liên hệ với não) (*Thủ Thiếu âm tâm chi mạch, khởi vu tâm trung xuất thuộc tâm hệ, hạ cách lạc tiểu trường, kỳ chi giả, tùng tâm hệ thượng hiệp yết, hệ mục hệ*). Đường chính của nó từ tâm hệ lên phế, xuất ra ngoài ở hố nách để đi ở bờ sau mặt trong cánh tay phía sau Thủ Thái âm phế vào khuỷu tay, tiếp tục đi dọc theo bó sau mặt trong cẳng tay đến đầu xương đậu ở cổ tay, rồi đi vào bờ trong gan tay, dọc bờ trong ngón tay út để đến đầu ngón tay út (*Kỳ trực giả, phục tùng tâm hệ khước thượng phế, hạ xuất dịch hạ, tuần nao nội hậu liêm, hành Thủ Thái âm chi*

hậu, hạ trữu nội, tuần tý nội hậu liêm, đế chương hậu nhuệ cốt chi đoan, nhập chương nội hậu liêm, tuần tiểu chỉ chi nội, xuất kỳ đoan).

+ Mạch Thủ Thái dương tiểu trường. a) Bắt đầu từ ngón tay út dọc ngoài bàn tay lên cổ tay, xuất ra ở bờ trong móm trâm trụ, đi thẳng dọc bờ dưới xương cánh tay để xuất ra ở giữa 2 gân phía trong khuỷu tay, rồi đi dọc bờ sau mặt ngoài cánh tay để xuất ra ở vai rồi đi ngoằn ngoèo ở bả vai giao nhau ở trên vai vào hố trên đòn để lạc vào tâm, dọc thanh quản, thực quản đến vị thuộc tiểu trường (*Thủ Thái dương tiểu trường chi mạch, khởi vu tiểu chỉ chi đoan, tuần thủ ngoại trắc, thượng uyển xuất khoá trung, thượng tuần nao ngoại hậu liêm, xuất kiên giải, nhiều kiên giáp, giao kiên thượng, nhập khuyết bốn lạc tâm, tuần yết, hạ cách để vị, thuộc tiểu tràng*). b) Có 1 nhánh tách từ khuyết bốn, lên cổ, lên má, đến khoeo mắt ngoài rồi đi vào trong tai. Lại có một nhánh tách từ má đến mũi đến khoeo mắt trong, rồi chệch xuống gò má (*Kỳ chi giả, từng khuyết bốn tuần cảnh, thượng giáp chí mục nhuệ tý, khước nhập nhĩ trung. Kỳ chi giả, thượng chuyết để ty, chí mục nội tý, tà lạc vu quyền*).

+ Mạch Túc Thái dương bàng quang. a) Bắt đầu từ khoeo mắt trong, lên trán giao ở đỉnh đầu với mạch đốc, ở đây tách ra 1 nhánh đến móm tai. Đường thẳng từ đỉnh đầu lạc não vòng xuống gáy, xuống phía trong xương bả vai đi dọc cạnh cột sống đến thất lưng để vào cột sống cùng lạc thận, đi tiếp thuộc bàng quang. Từ thất lưng tách 1 nhánh đi dọc cạnh cột sống xuống hông để xuống sau đùi nhập ở khoeo chân với nhánh tách từ mạch chính ở bên trong xương bả vai xuống. Nhánh này dọc theo cột sống xuống mấu chuyển lớn, rồi dọc mé ngoài mấu chuyển lớn đi ở sau đùi xuống nhập vào mạch chính ở quắc trung (*Túc Thái dương bàng quang chi mạch khởi vu mục nội tý, thượng ngạch giao điền, Kỳ chi giả, từng điền chí nhĩ thượng giác. Kỳ trục giả, từng điền nhập lạc não hoàn xuất biệt hạ hạng, tuần kiên bác nội hiệp tích để yêu trung, nhập tuần lữ lạc*

thận, thuộc bàng quang. Kỳ chi giả, từng yêu trung hạ hiệp tích quán đồn nhập quắc trung. Kỳ chi giả, từng bác nội tả hữu, biệt hạ quán giáp, hiệp tích nội quá bề khu, tuần bề ngoại từng hậu liêm, hạ hợp quắc trung). b) Sau khi hợp rồi cùng xuống giữa bắp chân, ra ở sau mắt cá ngoài, đi dọc bờ ngoài xương bàn chân đến bờ ngoài ngón út (dĩ hạ quán thụ, nội xuất ngoại khóa chi hậu, tuần kinh cốt, chí tiểu chỉ ngoại trắc).

+ Mạch túc Thiếu âm thận. a) Bắt đầu từ dưới ngón chân út, đi chéo xuống giữa gan bàn chân để xuất ra ở nhiên cốt, rồi vòng mắt cá trong xuống gót chân để đi lên mặt trong bắp chân xuất ra ở mặt trong kheo chân, đi lên bờ sau mặt trong đùi, rồi đi lên xuyên cột sống để thuộc thận, lạc bàng quang, đi thẳng từ thận lên qua can, qua cơ hoành vào phế, dọc thanh quản lên cuống lưỡi (*Túc thiếu âm thận chi mạch, khởi vu tiểu chỉ chi hạ, tà tẩu túc tâm xuất vu nhiên cốt chi hạ, tuần nội khóa chi hậu, biệt nhập căn trung dĩ thượng thụ nội, xuất quắc nội liêm, thượng cổ nội hậu liêm, quán tích thuộc thận lạc bàng quang, kỳ trực giả, từng thận thượng quán can cách, nhập phế trung, tuần hầu lung, hiệp thiết bản*). b) Từ phế có 1 nhánh đi liên lạc với tâm, rồi đổ vào trong ngực (*Kỳ chi giả từng phế xuất lạc tâm, chú hung trung*).

+ Mạch Thủ Quyết âm tâm bào. a) Bắt đầu từ trong ngực đi ra để thuộc tâm bào lạc, xuống cơ hoành lạc với tam tiêu (*Tâm chủ Thủ Quyết âm tâm bào chi mạch, khởi vu hung trung xuất thuộc tâm bào, hạ cách lịch lạc tam tiêu*). b) Ở đây tách ra một nhánh đi trong ngực xuất ra ở cạnh sườn dưới nách 3 thốn, đi lên đến nếp nách để đi ra mặt trong cánh tay giữa Thái âm và Thiếu âm, đến khuỷu tay, đi giữa hai gân lớn ở cẳng tay để vào gan bàn tay rồi theo ngón giữa đến đầu ngón tay (*Kỳ chi giả, tuần hung xuất hiệp hạ dịch 3 thốn, thượng để dịch hạ tuần nao nội, hành Thái âm Thiếu âm chi gian nhập trửu trung, hạ tý hành lưỡng cân chi gian, nhập chưởng trung tuần trung chỉ, xuất kỳ đoan*). c) Từ gan bàn tay tách ra một nhánh đến ngón út

phía áp út để xuất ra ở đầu ngón (*Kỳ chi giả, biệt chương trung, tuần tiểu chỉ thủ chỉ xuất kỳ đoan*).

+ Mạch Thủ Thiếu dương tam tiêu. a) Bắt đầu từ ngón áp út phía ngón út, đi lên xuất ra ở giữa hai ngón tay, dọc phần biểu ở cổ tay để xuất ra giữa mặt ngoài hai xương cẳng tay, đi lên vào móm khuỷu, theo mặt ngoài cánh tay để lên vai giao với Túc Thiếu dương rồi ra sau mạch này đi vào khuyết bồn, phân bố ở vùng đản trung, tán ra lạc với tâm bào, đến cơ hoành để thuộc về tam tiêu (*Thủ Thiếu dương tam tiêu chi mạch, khởi vu tiểu chỉ thủ chỉ chi đoan, thượng xuất lương chỉ chi gian, thượng quán trửu tuần nao ngoại, thượng kiên chi giao xuất Túc Thiếu dương chi hện, nhập khuyết bồn, bố chiên trung, tán lạc tâm bào, hạ cách tuần thuộc tam tiêu*). b) Ở chiên trung tách ra một nhánh đi lên xuất ra ở khuyết bồn, rồi lên gáy đến sau tai, thẳng lên xuất ra ở sát trên móm tai, vòng trước tai xuống má rồi đến dưới mắt (*Kỳ chi giả, tòng chiên trung thượng xuất khuyết bồn, thượng hạng hệ nhĩ hậu, trực thượng nhĩ xuất nhĩ thượng giác, dĩ khuất hạ giáp chí chuyết*). c) Từ sau tai có một nhánh đi vào trong tai, xuất ra ở trước tai, đi trước huyệt khách chủ nhân, đến giao với má rồi đến đuôi mắt (*Kỳ chi giả, tòng nhĩ hậu nhập nhĩ trung, xuất tẩu nhĩ tiền quá khách chủ nhân tiền, giao giáp chí mục nhuệ ty*).

+ Mạch Túc Thiếu dương đởm. a) Bắt đầu từ khốe mắt ngoài lên góc trán rồi xuống sau tai, dọc xuống cổ phía trước Thủ Thiếu dương để giao với Thiếu dương ở vai, đi sau mạch này để vào khuyết bồn. Từ sau tai, tách ra một nhánh đi vào trong tai rồi xuất ra ở trước tai để đến sau khốe mắt ngoài. Lại tách một nhánh từ khốe mắt xuống đại nghinh để hợp với Thủ Thiếu dương đến hố mắt, rồi xuống giáp xa xuống cổ để hợp với mạch chính ở khuyết bồn, sau đó xuống ngực xuyên cơ hoành rồi lạc với can, thuộc đởm đi ở trong sườn xuống xuất ra ở khí giai để đến lông mu, rẽ ngang ra nhập vào máu chuyển lớn (*Túc Thiếu dương đởm chi mạch, khởi vu mục nhuệ ty, thượng để đầu*).

giác hạ nhĩ hậu, tuần cảnh, hành Thủ Thiếu dương chi tiền, chí kiên thượng khước giao xuất Thiếu dương chi hậu, nhập khuyết bốn. Kỳ chi giả, từng nhĩ hậu nhập nhĩ trung xuất tẩu nhĩ tiền chí mục nhuệ tý hậu; kỳ chi giả, biệt nhuệ tý hạ đại nghinh hợp vu Thiếu dương để vu chuyết hạ, quá giáp xa hạ cảnh hợp khuyết bốn dĩ hạ hung trung, quán cách lạc can, thuộc đờm, tuần hiệp lý xuất khí giai, nhiều mao tế, hoành nhập bế yêm trung). b) Từ khuyết bốn mạch chính thẳng xuống nách, đi ở ngực qua mạng sườn đến mấu chuyển lớn, rồi đi thẳng xuống bờ trước mặt ngoài xương cẳng chân xuống đến đầu xương mác, để xuống xuất ra ở trước mắt cá ngoài, tiếp đó dọc mu chân đến ngón chân thứ 4 phía ngón út (Kỳ trực giả, từng khuyết bốn hạ dịch tuần hạng, quá quý hiệp hạ, hợp bế áp dĩ hạ, tuần bế dương, xuất tất ngoại liêm, hạ ngoại phụ cốt chi tiền, trực hạ để tuyệt cốt chi đoan, hạ xuất ngoại khoá chi tiền, tuần túc phụ thượng, nhập tiểu chỉ thứ chỉ chi gian). c) Từ mu chân tách 1 nhánh để đến giữa 2 xương bàn chân 1 và 2 đến ngón chân cái ra đầu ngón chân cái, vòng móng chân và xuất ra ở tam mao (Kỳ chi giả, biệt phụ thượng, nhập đại chỉ chi gian, tuần đại chỉ kỳ cốt nội, xuất kỳ đoan, hoàn quán thảo giáp xuất tam mao).

+ Mạch Túc Quyết âm can. a) Bắt đầu từ chòm lông mu ngón chân cái, dọc mu chân lên trước mắt cá trong 1 thốn, lên đến trên mắt cá trong 8 thốn thì bắt chéo Túc Thái âm rồi đi sau mạch này, lên mặt trong kheo chân rồi mặt trong đùi, để vào vùng lông mu vòng âm bộ đi vào bụng dưới, ở đó đi cặp mạch vị để thuộc can rồi lạc đờm, lại đi lên xuyên cơ hoành đến các lạc vùng cạnh sườn, đi tiếp sau khí quản lên vòm họng nối với mục hệ, xuất ra ở trán lên đỉnh đầu, ở đó nó hội với mạch đốc (Túc Quyết âm can chi mạch, khởi vu đại chỉ, từng mao chi tế, thượng tuần túc phụ thượng liêm, khứ nội khoá 1 thốn, thượng khoá 8 thốn, giao xuất Thái âm chi hậu, thượng quá nội liêm, tuần cổ âm nhập mao trung, hoàn âm khí, để tiểu phúc, hiệp vị, thuộc can, lạc đờm, thượng quán cách, bố huyết lạc, tuần hầu lung chi hậu, thượng nhập kháng tăng, liên mục hệ,

thương xuất ngách dữ đốc mạch hội vu điên). b) Từ can tách ra một nhánh xuyên cơ hoành để đổ vào phế (*Kỳ chi giả, phúc tòng can biệt quan cách thượng chú phế*).

Để nhắc nhở mọi người về vai trò của kinh mạch, Linh Khu viết: Người làm thuốc trước hết phải học 12 kinh mạch vì nhờ chúng mà con người duy trì được sự sống, bệnh tật mới có nơi hình thành và phát triển, thầy thuốc mới có thể chẩn đoán và điều trị được bệnh tật (*Phu thập nhị kinh mạch giả, nhân chi sở dĩ sinh, bệnh chi sở dĩ thành, nhân chi sở dĩ trị, bệnh chi sở dĩ khởi, học chi sở thủy* - Kinh biệt, trang 149).

Mười hai kinh (mạch) nhánh (thập nhị kinh biệt)

Thiên kinh biệt Linh Khu miêu tả mỗi mạch chính có một kinh nhánh. Kinh nhánh tách từ mạch chính để góp phần nuôi dưỡng tạng phủ tương ứng, sau đó phần lớn lên đầu theo quy luật sau: kinh nhánh tách từ kinh dương sẽ nhập về bản kinh, kinh nhánh tách từ kinh âm sẽ nhập về kinh dương có quan hệ biểu lý. Như vậy, kinh dương có vai trò chính còn kinh âm phải hợp vào kinh dương. Mỗi cặp kinh âm dương có một hợp, 6 cặp có 6 hợp, được gọi là lục hợp. Khi kinh nhánh tách ra gọi là ly, khi nó nhập vào gọi là hợp. Khi ly thì huyết khí xuất từ kinh chính sang kinh nhánh, khi hợp thì huyết khí lại nhập vào kinh chính tương ứng. Việc ly hợp xuất nhập theo biểu lý này đã: - tăng cường sự liên hệ giữa kinh chính với tạng phủ tương ứng, - tăng cường sự liên hệ giữa các kinh âm và kinh dương có quan hệ biểu lý, - làm huyết khí tuần hoàn thêm thông suốt, - và đảm bảo sự phối hợp hài hòa giữa các chức năng của cơ thể. Cụ thể như sau:

- Kinh nhánh Túc Thái Dương và Túc Thiếu âm:
- + Kinh nhánh Túc Thái dương tách từ kinh chính (ly) ở khoeo chân, có đường đến dưới cùng cụt 5 thốn để vào hậu môn, vào bàng quang rồi phân tán ở thận, theo cột sống lên phân tán

ở vùng tâm. Đường chính của nó dọc cột sống lên gáy để nhập vào Thái dương (hợp) (*Túc Thái dương chi chính, biệt nhập vu quắc trung, kỳ nhất đạo hạ cưu 5 thôn biệt nhập vu giang, thuộc vu bàng quang, tán chi thận, tuần tích dương tâm nhập tán. Trục giả tòng tích xuất vu hạng, phục thuộc vu Thái dương*).

+ Kinh nhánh Túc Thiếu âm tách từ kinh chính (ly) ở kheo chân hợp với Thái dương lên đến thận, đến đốt sống 14 thì xuất ra để vào mạch đối. Nhánh thẳng tiếp tục đi lên cuống lưỡi, vòng ra gáy để xuất ra hợp với Túc Thái dương. Gáy là nơi hợp thứ nhất (*Túc Thiếu âm chi chính, chí quắc trung, biệt tẩu Thái dương nhi hợp, thượng chí thận dương thập tứ chùy xuất thuộc đối mạch. Trục giả, hệ thiết bản, phúc xuất vu hạng, hợp vu Thái dương, thủ vi nhất hợp*).

– Kinh nhánh Túc Thiếu dương và Túc Quyết âm

+ Kinh nhánh Túc Thiếu dương đi vòng hông vào lông mu, hợp với Quyết âm, tách 1 nhánh đi vào mạng sườn, đi ở trong ngực thuộc đởm, tán ra ở gan, qua tâm lên cạnh hầu họng, xuất ra ở vùng mang tai và hàm, tán ra ở mặt, liên lạc với mục hệ, hợp với Thiếu dương ở khoeo mắt ngoài (*Túc Thiếu dương chi chính, nhiều bễ nhập mao tế hợp vu Quyết âm. Biệt giả, nhập quý hiệp chí gian, tuần hưng lý thuộc đởm, tán chí thương can, quán tâm dĩ thượng hiệp yết, xuất dĩ hàm trung tán vu diện, hệ mục hệ, hợp Thiếu dương vu ngoại nhuệ dã*).

+ Túc Quyết âm đến mu chân tách ra một nhánh đi lên đến lông mu, với Thiếu dương ở đây, rồi cùng Thiếu dương đi tiếp. Vùng lông mu là nơi hợp thứ hai (*Túc Quyết âm chi chính, biệt phụ thượng, thượng chí mao tế, hợp vu Thiếu dương dĩ biệt cụ hành, thủ vi nhị hợp dã*).

– Kinh nhánh Túc Dương minh và Túc Thái âm

+ Nhánh Túc Dương minh đi lên háng, nhập vào bụng để thuộc vị, tán ra ở tỳ, lên thông với tâm, lên họng, xuất ra ở miệng, lên chỗ lõm của sống mũi giữa 2 mắt, vòng vào mục hệ,

để hợp với Dương minh (*Túc Dương minh chi chính, thượng chí bề, nhập vu phúc lý, thuộc vị tán chi tỳ, thượng thông vu tâm, thượng tuần yết xuất vu khẩu, thượng át hoàn hệ mục hệ, hợp vu Dương minh dã*).

+ Nhánh Túc Thái âm lên đến háng hợp với Dương minh để cùng đi lên huyệt, rồi vào trong lưỡi. Háng là nơi hợp thứ ba (*Túc Thái âm chi chính, thượng chí bề, hợp vu Dương minh, dữ biệt cụ hành, thượng kết vu yết, quán thiết trung. Thủ vi tam hợp dã*).

– Kinh nhánh Thủ Thái dương và Thủ Thiếu âm

+ Nhánh Thủ Thái dương tách ở vùng khớp vai, nhập vào nách để vào tâm rồi về tiểu trường (*Thủ Thái dương chi chính, chỉ địa (ý là từ vai xuống ngón tay) biệt vu kiên giải, nhập dịch tẩu tâm, hệ tiểu trường dã*).

+ Nhánh Thủ Thiếu âm tách ra để nhập vào giữa hai gân trong hõm nách để thuộc về tâm, lên yết hầu để xuất ra ở mắt, rồi hợp ở khóe mắt trong. Khóe mắt trong là nơi hợp thứ tư (*Thủ Thiếu âm chi chính, biệt nhập vu uyên dịch lưỡng cân chi gian, thuộc vu tâm, thượng tẩu hầu lung, xuất vu diện, hợp mục nội tuế. Thủ vi tứ hợp dã*).

– Kinh nhánh Thủ Thiếu dương và Thủ Quyết âm

+ Nhánh Thủ Thiếu dương tách ở đỉnh đầu nhập vào khuyết bồn, xuống tam tiêu tán ở trong ngực (*Thủ Thiếu dương chi chính, chỉ thiên biệt vu điền, nhập khuyết bồn hạ tẩu tam tiêu, tán vu hung trung dã*).

+ Nhánh Quyết âm tâm bào tách từ dưới nách 3 thốn nhập vào ngực, thuộc về tam tiêu, rồi xuất ra đi dọc hầu huyệt, lên xuất ra ở sau tai rồi hợp với Thiếu dương ở dưới xương chũm - Đó là hợp thứ năm (*Thủ Tâm chủ chi chính, biệt hạ uyên dịch tam thốn, nhập hung trung, biệt thuộc tam tiêu, xuất tuần hầu lung, xuất nhĩ hậu hợp Thiếu dương hoàn cốt chi hạ. Thủ vi ngũ hợp dã*).

– Kinh nhánh Thủ Dương minh và Thủ Thái âm:

+ Nhánh Thủ dương minh tách từ kinh chính (đi từ bàn tay lên ngực vú) ở vai nhập vào đại chùy rồi đi xuống đại trường, thuộc về phế, đi lên hầu họng, hợp với Dương minh (*Thủ dương minh chi chính, tòng thủ tuần ưng nhũ, biệt vu kiên ngưng, nhập trụ cốt, hạ tẩu đại trường, thuộc vu phế, thượng tuần hầu long, xuất khuyết bồn hợp vu Dương minh dã*).

+ Nhánh Thủ Thái âm ở nách phía trước Thiếu dương để nhập vào phế và tán ở đại trường, sau đó xuất ở khuyết bồn đi lên hầu họng hợp với Dương minh. Đó là hợp thứ sáu (*Thủ Thái âm chi chính, nhập uyên dịch Thiếu âm chi tiền, nhập tẩu phế tán chi đại trường, thượng xuất khuyết bồn, tuần hầu long, phúc hợp Dương minh. Thủ lục hợp dã*).

+ Theo mô tả của Linh Khu như trên, ta thấy trong 6 hợp đã có 5 hợp (từ thứ 1 đến thứ 5) đều có đường đi vào tâm, chỉ có hợp thứ 6 là vào phế.

Mười lăm lạc mạch

Vị trí của lạc mạch

Thiên kinh mạch Linh Khu viết: 12 kinh mạch nằm sâu giữa các cơ nên không nhìn thấy, chỉ có Túc Thái âm là nhìn thấy phần đi phía trên mắt cá ngoài vì ở đó không có chỗ ẩn. Các lạc mạch đều ở nông nên đều nhìn thấy. Các lạc mạch đều không thể đi vào giữa các khớp, mà đi ở nơi kinh mạch không đến được, chúng hợp với bì phu nên nhìn thấy rõ (*Kinh mạch thập nhị giả, phục hành phân nhục chi gian, thâm nhi bất kiến, kỳ thường kiến giả, Túc Thái âm quá vu ngoại khóa chi thượng vô sở ẩn cố dã. Chư mạch chi phù nhi thường kiến giả, giai lạc mạch dã. Chư lạc mạch giai bất năng kinh đại tiết chi gian, tất hành tuyệt đạo nhi xuất nhập, phúc hợp bì phu kỳ hội giai kiến vu ngoại* trang 141).

Thiên mạch độ Linh Khu còn viết: Kinh mạch ở lý, nhánh đi ngang là lạc, nhánh của lạc là tôn lạc, mạch kiểu có âm kiểu, dương kiểu, ở con trai dương kiểu tính là kinh, âm kiểu tính là lạc, ở con gái âm kiểu tính là kinh, dương kiểu tính là lạc (*Kinh mạch chi vi lý, chi nhi hoành giả vi lạc, lạc chi biệt giả vi tôn* - trang 189, ...*kiểu mạch hữu âm dương, nam tử số kỳ dương, nữ tử số kỳ âm, dương số giả vi kinh, kỳ bất dương số giả vi lạc dã* - trang 191).

Tên của các lạc mạch

Thiên kinh mạch viết tiếp: Lạc của Thủ Thái âm là Liệt khuyết, của Thủ Thiếu âm là Thông lý, của Thủ Quyết âm là Nội quan, của Thủ Thái dương là Chi chính, của Thủ Dương minh là Thiên lịch, của Thủ Thiếu dương là Ngoại quan, của Túc Thái dương là Phi dương, của Túc Dương minh là Phong long, của Túc Thiếu dương là Quang minh, của Túc Thái âm là Công tôn, của Túc Quyết âm là Lãi câu, của Túc Thiếu âm là Đ ại chung, của Mạch Nhâm là Vĩ ế, của Mạch Đốc là Trường cường, đại lạc của tỳ là Đại bao. Ở lạc mạch, nếu là thực thì nổi lên rất rõ, nếu là hư thì xẹp xuống (*Thủ Thái âm chi biệt danh viết Liệt khuyết, Thủ Thiếu dương chi biệt danh viết Thông lý, Tâm chủ chi biệt danh viết Nội quan, Thủ Thái dương chi biệt danh viết Chi chính, Thủ Dương minh chi biệt danh viết Thiên lịch, Thủ Thiếu dương chi biệt danh viết Ngoại quan, Túc Thái âm chi biệt danh viết Công tôn, Túc Thiếu âm chi biệt danh viết Đ ại chung, Túc Quyết âm chi biệt danh viết Lãi câu, Túc Thái dương chi biệt danh viết Phi dương, Túc Thiếu dương chi biệt danh viết Quang minh, Túc Dương minh chi biệt danh viết Phong long, Nhâm mạch chi biệt viết Vĩ ế, Đốc mạch chi biệt viết Trường cường, Tỳ đại lạc chi biệt viết Đại bao. Phàm thủ thập ngũ lạc giả, thực tắc tất kiến, hư tắc tất hạ* - trang 142-148).

Xin lưu ý, ở phần trên đã ghi Âm kiểu Dương kiểu cũng là lạc, ngoài ra Tố Vấn còn ghi thêm một lạc nữa: Đại lạc của vị là

Hư lý (*Vị chi đại lạc danh viết Hư lý* - Bình nhân khí tượng luận, trang 102). Như vậy tổng cộng có 18 lạc. Đối với vấn đề này, Nạn Kinh có ý kiến như sau: Kinh có 12, lạc có 15, như vậy đã thừa ra 3 lạc, vậy 3 lạc thừa ra là lạc nào? 3 lạc đó là: lạc của Dương kiều (Trung xung), lạc của Âm kiều (Chiếu hải), và đại lạc của tỳ (Đại bao) (*Kinh hữu thập nhị, lạc hữu thập ngũ, dư tam lạc giả, thị hà đẳng lạc dã? Nhiên: hữu dương lạc, hữu âm lạc, hữu tỳ chi lạc. Dương lạc giả, Dương kiều chi lạc dã, âm lạc giả, Âm kiều chi lạc dã*). Có nghĩa là Nạn kinh không công nhận lạc của 2 mạch Nhâm Đốc và lạc của vị.

Các y gia đời sau công nhận 15 lạc mạch ghi trong Thiên kinh mạch Linh Khu.

Đường đi của mười lăm lạc mạch

Thiên kinh mạch Linh Khu (trang 142-146) đã mô tả như sau:

– Lạc mạch Thủ Thái âm tên là Liệt khuyết, bắt đầu từ chỗ gân xương trên cổ tay, đi cặp cùng Thái âm rồi vào lòng bàn tay, sau đó tán ra ở ngón cái, có nhánh đi đến Dương minh (*Thủ Thái âm chi biệt, danh viết Liệt khuyết, khởi vu uyển thượng phân gian, tịnh Thái âm chi kinh, trực nhập chưởng trung, tán nhập ngư tế, biệt tẩu Dương minh*).

– Lạc mạch Thủ Thiếu âm tên là Thông lý, tách ở trên cổ tay 1, 5 thốn, theo kinh nhập vào tâm lên cuống lưỡi, thuộc mục hệ, có nhánh đi đến Thái dương (*Thủ Thiếu âm chi biệt, danh viết Thông lý, khứ uyển nhất bán thốn, biệt nhi thượng hành, tuần kinh nhập vu tâm trung, hệ thiết bản, thuộc mục hệ, biệt tẩu Thái dương*).

– Lạc mạch Tâm chủ tên là Nội quan, tách ở chỗ giữa hai gân trên cổ tay 2 thốn, theo kinh đi lên để liên hệ với tâm bào lạc (*Thủ Tâm chủ chi biệt, danh viết Nội quan, khứ uyển nhị thốn xuất vu lưỡng cân chi gian, tuần kinh dĩ thượng hệ vu Tâm bào lạc*).

- Lạc mạch Thủ Thái dương tên là Chi chính, tách ở trên cổ tay 5 thốn, đổ vào Thiếu âm, nhánh của nó đi lên khuỷu để lên mồm vai (*Thủ Thái dương chi biệt, danh viết Chi chính, khứ uyển ngũ thốn, nội chú Thiếu âm; kỳ biệt giả, thượng tẩu trữu, lạc kiên ngưng*).

- Lạc mạch Thủ Dương minh tên là Thiên lịch, tách trên cổ tay 3 thốn, nhập vào Thái âm, nhánh của nó lên cánh tay, lên vai, lên góc hàm chỗ chân răng, nhánh nữa nhập vào tai, hợp với mạch chính ở tai (*Thủ Dương minh chi biệt, danh viết Thiên lịch, khứ uyển tam thốn, biệt nhập Thái âm, kỳ biệt giả, thượng tuần tỵ, thừa kiên ngưng, thượng khúc giáp thiên xĩ, kỳ biệt giả nhập nhĩ, hợp vu tông mạch*).

- Lạc mạch Thủ Thiếu dương tên là Ngoại quan, tách ở trên cổ tay 2 thốn vòng ra ngoài cánh tay, đổ vào trong ngực, hợp với Tâm bào lạc (*Thủ Thiếu dương chi biệt, danh viết Ngoại quan, khứ uyển nhị thốn ngoại nhiều tỵ, chú hung trung, hợp tâm chủ*).

- Lạc mạch Túc Thái dương tên là Phi dương, tách ở trên mắt cá 7 thốn, đi vào Thiếu âm (*Túc Thái dương chi biệt, danh viết Phi dương, khứ khóa thất thốn, biệt tẩu Thiếu âm*).

- Lạc mạch Túc Thiếu dương tên là Quang minh, tách ở trên mắt 5 thốn đi vào Quyết âm, rồi xuống lạc ở mu chân (*Túc Thiếu dương chi biệt, danh viết Quang minh, khứ khoá ngũ thốn, biệt tẩu Quyết âm, hạ lạc túc phụ*).

- Lạc mạch Túc Dương minh tên là Phong long, tách ở trên mắt cá 8 thốn, đi vào Thái âm, nhánh của nó theo bờ ngoài xương chày, lên đầu gáy để hợp với khí của các kinh, sau đó xuống huyệt (*Túc Dương minh chi biệt, danh viết Phong long, khứ khoá bát thốn, biệt tẩu Thái âm; kỳ biệt giả, tuần kinh cốt ngoại liêm, thượng lạc đầu hạng, hợp chư kinh chi khí, hạ lạc hầu ai*).

– Lạc mạch Túc Thái âm tên là Công tôn, tách ở sau khớp bàn ngón chân cái, đi vào Dương minh, nhánh của nó nhập vào lạc của trường vị (*Túc Thái âm chi biệt danh viết Công tôn, khử bản tiết chi hậu nhất thốn, biệt tẩu Thái âm, kỳ biệt giả, nhập lạc trường vị*).

– Lạc mạch Túc Thiếu âm tên là Đại chung, tách ở gót chân sau mắt cá đi vào Thái dương, nhánh của nó đi cặp cùng kinh này đến dưới tâm bào, rồi ra ngoài xuyên vào cột sống thắt lưng (*Túc Thiếu âm chi biệt, danh viết Đại chung, đương khoa hậu, nhiều căn, biệt tẩu Thái dương, kỳ biệt giả, tịnh kinh thượng tẩu vu tâm bào hạ, ngoại quán yêu tích*).

– Lạc mạch Túc Quyết âm tên là Lãi câu, tách ở trên mắt cá trong 5 thốn đi vào Thiếu dương, nhánh của nó theo xương chày lên tinh hoàn và kết ở dương vật (*Túc Quyết âm chi biệt, danh viết Lãi câu, khử nội khoa ngũ thốn, biệt tẩu Thiếu dương; kỳ biệt giả, kinh kinh cốt thượng cao, kết vu kinh*).

– Lạc mạch Mạch nhâm tên là Cưu vĩ, tách ở dưới mũi kiếm, phân tán ở vùng bụng trên (*Nhâm mạch chi biệt, danh viết Cưu vĩ, hạ Cưu vĩ, tán vu phúc*).

– Lạc mạch Mạch đốc tên là Trường cường, tách từ Trường cường đi kẹp hai bên xương cùng, cột sống, lên gáy, tán ra ở phần trên của đầu, rồi đi xuống 2 bên bả vai để đi vào Thái dương, nhập vào xương cùng (*Đốc mạch chi biệt, danh viết Trường cường, giáp lữ thượng hạng, tán đầu thượng, hạ đương kiên giáp tả hữu, biệt tẩu Thái dương, nhập quán lữ*).

– Đại lạc của Tỳ tên là Đại bao, tách ở phía dưới hõm nách 3 thốn, phân bố ở cạnh sườn (*Tỳ chi đại lạc, danh viết Đại bao, xuất uyên dịch hạ tam thốn, bố hung hiệp*).

Tám mạch khác kinh (Kỳ kinh bát mạch)

Nhận thức về Tám mạch khác kinh được hoàn chỉnh dần. Trong Tố Vấn, Cốt không luận chỉ nói đến mạch Nhâm (trang

311), mạch Xung, mạch Đốc (trang 312), Cử thống luận có mạch Xung (trang 275). Trong Linh Khu, Động du có mạch Xung (trang 418), Ngũ âm ngũ vị có mạch Xung, mạch Nhâm (trang 447), Mạch độ có mạch Kiểu, mạch Nhâm, mạch Đốc (trang 188). Miêu tả các mạch trên của Tố Vấn và Linh Khu có chỗ không giống nhau và đều chưa có thuật ngữ Kỳ kinh bát mạch.

Đề cập toàn diện đến Tám mạch khác kinh là Nạn Kinh. Điều khó 28 viết như sau: Tám mạch đương nhiên không phải là 12 kinh, vậy chúng bắt đầu và tiếp tục như thế nào? (*Kỳ kinh bát mạch giả, ký bát câu vu thập nhị kinh, giai khả khởi khả kế dã*).

– Mạch Đốc bắt đầu từ huyết Hội âm, đi vào cột sống lên đến Phong phủ, nhập vào não (*Đốc mạch giả, khởi vu hạ cực chi du, tịnh tâu tích lý, thượng chí phong phủ, nhập thuộc vu não*).

– Mạch Nhâm bắt đầu từ dưới Trung cực lên vùng lông mu, đi vào trong lên Quan nguyên đến yết hầu (*Nhâm mạch giả, khởi vu trung cực chi hạ, dĩ thượng mao tế, tuần phúc lý, thương quan nguyên chí hầu yết*).

– Mạch Xung bắt đầu từ Khí xung, đi cặp cùng Túc Dương minh kẹp rốn đi lên, vào ngực rồi tán ở đó (*Xung mạch giả, khởi vu khí xung, tịnh Túc Dương minh chi kinh, giáp tể thượng hành, chí hung trung chi tán dã*).

– Mạch Đới bắt đầu từ mạng sườn, vòng quanh thân (*Đới mạch giả, khởi vu quý hiệp, hồi thân nhất chu*).

– Mạch Dương kiêu bắt đầu từ gót chân vòng mắt cá ngoài đi lên để nhập vào Phong trì (*Dương kiêu mạch giả, khởi vu căn trung, tuần ngoại khoá thượng hành, nhập Phong trì*).

– Mạch Âm kiêu cũng bắt đầu ở gót chân, vòng mắt cá trong đi lên đến yết hầu để giao và đổ vào mạch Xung (*Âm kiêu giả, diệp khởi vu căn trung, tuần nội khoá thượng hành chí yết hầu, giao quán Xung mạch*).

– Mạch Âm duy Dương duy là mạng lưới liên lạc toàn thân, hai mạch này không thể tuần hoàn trong 12 kinh chính. Dương duy bắt đầu ở nơi hội của các dương (Kim môn), Âm duy bắt đầu ở nơi giao của các âm (Trúc tân) (*Âm kiểu Dương kiểu giả, duy lạc vu thân dật xúc bất năng hoàn lưu quán khái chư kinh giả dã. Cố Dương duy khởi vu chư dương hội dã, Âm duy khởi vu chư âm giao dã*).

Ví như nước ở trong ngòi rãnh mà đầy thì chảy vào ao hồ, con người không thể ngăn cản được việc này. Ở trong người khi các mạch đầy thịnh thì huyết khí ắt phải chảy vào tám mạch mà không thể tuần hoàn trong 12 kinh mạch được. Cho nên Tám mạch không thuộc 12 kinh mạch (*Tỷ vu câu cử măn dật lưu âm hồ, nhi nhân mạch long thịnh nhập vu bát mạch nhi bất hoàn chu. Cố thập nhị kinh bất năng câu chi*).

Qua miêu tả của Nạn Kinh, ta thấy Tám mạch là nơi dự trữ máu của toàn thân ngoài phần tuần hoàn trong các kinh chính để điều hòa lượng máu cần thiết cho cơ thể.

KINH LẠC VÀ TẠNG PHỦ, CÂN CƠ, BÌ PHU

Kinh mạch và tạng phủ

Kinh mạch dẫn huyết khí đến tạng phủ thông qua kinh chính và kinh nhánh của chúng. Cụ thể như sau:

- Phế - Đại trường:
 - + Mạch Thủ Thái âm phế: Từ trung tiêu đi xuống dưới lạc đại trường, quay lên vòng quanh vị khẩu, xuyên cơ hoành rồi thuộc phế.
 - + Mạch Thủ dương minh đại trường: Đi vào khuyết bên để lạc với phế, qua cơ hoành xuống dưới thuộc đại trường.
 - + Nhánh Thái âm phế: Tách ở nách nhập vào phế và tán ra ở đại trường và hợp với Thủ Dương minh ở hầu họng. Nhánh

Thủ Dương minh: nhập vào trụ cốt xuống đại trường thuộc về phế rồi hợp với kinh chính.

– Tỳ - Vị:

+ Mạch Túc Dương minh vị: Từ khuyết bốn xuống cơ hoành để thuộc vị rồi lạc tỳ.

+ Mạch Túc Thái âm tỳ: Từ mặt trong đùi đi vào trong bụng để thuộc tỳ rồi lạc vị, sau đó xuyên cơ hoành lên ngực.

+ Nhánh của Túc Dương minh: Từ háng nhập vào trong bụng để vào vị, tán ra ở tỳ, lên thông với tâm... để hợp với Dương minh. Nhánh của Túc Thái âm tỳ: Ở háng hợp với Dương minh và cùng đi với Dương minh vào vị, tán ra tỳ, lên thông với tâm.

– Tâm - Tiểu trường:

+ Mạch Thủ Thái dương tiểu trường: Từ khuyết bốn lạc tâm, dọc thanh quản xuống cơ hoành để vào tiểu trường.

+ Nhánh Thủ Thiếu âm tâm: Từ hõm nách đi vào tâm, lên khoeo mắt hợp với Thái dương. Nhánh Thủ Thái dương tiểu trường: vào nách đến tâm rồi về tiểu trường.

+ Nhánh của Thiếu âm tâm: Tách từ hõm nách vào tâm... lên khoeo mắt hợp với Thủ Thái dương, nhánh của Thủ Thái dương tiểu trường vào nách đến tâm rồi về tiểu trường.

– Bàng quang – Thận:

+ Mạch Túc Thiếu âm thận: Từ bờ sau mặt trong đùi đi lên xuyên cột sống để thuộc thận, lạc bàng quang, thẳng từ thận qua can, qua cơ hoành lên phế. Ở phế có 1 nhánh để liên lạc với tâm rồi đổ vào trong ngực.

+ Mạch Túc Thái dương bàng quang: Dọc bên cột sống xuống thất lưng để vào cột sống rồi lạc với thận, thuộc bàng quang.

+ Nhánh Túc Thiếu âm thận hợp với Túc Thái dương bàng quang ở kheo để cùng Thái dương lên thận, đến đốt sống 14 thì

xuất ra để vào mạch Đới. Nhánh Túc Thái dương vào hậu môn, vào bàng quang, phân tán ở thận, theo cột sống lên phân tán ở vùng tâm.

– Tâm bào Tam Tiêu:

+ Mạch Thủ Quyết âm tâm bào: Từ trong ngực đi ra, thuộc tâm bào lạc, qua cơ hoành để lạc tam tiêu.

+ Mạch Thủ Thiếu dương tam tiêu: Vào khuyết bốn rồi phân bố ở ngực (đẩn trung), lạc tâm bào đến cơ hoành để thuộc tam tiêu.

+ Nhánh Thủ Quyết âm: Tách từ 3 thốn dưới hõm nách, vào trong ngực để thuộc tam tiêu, hợp với Thiếu dương ở xương chũm. Nhánh Thủ Thiếu dương từ khuyết bốn xuống tam tiêu và tán ở trong ngực.

– Đởm Can:

+ Mạch Túc Thiếu dương đởm: Từ khuyết bốn xuống ngực, qua cơ hoành để lạc can, thuộc đởm, đi tiếp ở mặt trong sườn.

+ Mạch Túc Quyết âm can: Vòng bộ phận sinh dục để lên bụng dưới, đi cặp với mạch vị, thuộc can rồi lạc đởm, từ can có 1 nhánh qua cơ hoành để vào phế.

+ Nhánh Túc Thiếu dương: Hợp với nhánh Túc Quyết âm ở lông mu, đi lên mạng sườn đi vào ngực thuộc đởm, tán ra ở can, qua tâm để lên hầu họng... Nhánh Túc Quyết âm hợp với Thiếu dương ở lông mu rồi cùng đi vào mạng sườn vào đởm tán ra ở can.

Lạc mạch và tạng phủ

Nếu mỗi kinh chính và kinh nhánh đều có đường đi vào tạng phủ thì chỉ có 5 lạc mạch có đường đi vào tạng phủ. Tuy nhiên, chúng vẫn đảm bảo việc cung cấp, trao đổi dinh khí, tông khí, tân dịch cho các tạng phủ. Cụ thể như sau:

– Lạc mạch Thủ Thiếu âm: Có nhánh từ trên cổ tay 1, 5 thốn men theo kinh chính đi lên vào trong tâm, lên cuống lưỡi vào mục hệ.

– Lạc mạch Thủ Quyết âm: Tách từ trên cổ tay 2 thốn tán ra giữa 2 gân, men theo kinh chính đi lên để liên hệ với tâm bào lạc.

– Lạc mạch Thủ Thiếu dương: Đi lên đổ vào trong ngực để hợp với tâm bào lạc.

– Lạc mạch Túc Thiếu âm: Nhánh của nó đi cặp cùng kinh chính đến dưới tâm bào rồi ra ngoài để vào cột sống thất lưng.

– Lạc mạch Túc Thái âm: Nhánh của nó nhập vào lạc của trường vị.

Tuy chỉ có 5 lạc mạch vào tạng phủ, song các lạc âm và dương đều đổ vào kinh chính, tiếp đó qua nhánh kinh chính để liên thông với tạng phủ, đưa huyết khí từ kinh chính đến các bộ phận của từng tạng phủ và ngược lại.

Kinh mạch và cân cơ, bì phu

Mỗi kinh mạch chính đều có phần đi ở sâu giữa các cơ của chi thể để nuôi dưỡng hệ thống cân cơ và bì phu của chi thể.

Mỗi kinh nuôi dưỡng 1 bộ phận cân cơ, bộ phận cân cơ này có tên là kinh cân của kinh đó. Tổng số có 12 kinh cân.

Mỗi kinh nuôi dưỡng 1 bộ phận da, bộ phận da này có tên là bì bộ của kinh đó. Tổng số có 12 bì bộ.

– Mạch Thủ Thái âm phế: Đến dưới nách, đi ra ở mặt trong cánh tay, xuống khuỷu tay theo bờ trong xương quay, vào thốn khẩu, đến mô cái, qua ngư tế, ra đầu ngón cái, tổng cộng có 11 huyết. Đoạn kinh này nuôi Kinh cân Thủ Thái âm và Khu da tương ứng.

– Mạch Thủ Dương minh đại trường: Bắt đầu từ đầu ngón trở phía ngón cái dọc bờ trên mu ngón trở đi đến hợp cốt, đi vào chỗ lõm giữa 2 gân (hố lồi) rồi dọc bờ trên cẳng tay đến bờ ngoài khuỷu tay, dọc bờ trước mặt ngoài cánh tay xuất ra ở bờ trước đầu xương cánh tay, rồi xuất ra ở chỗ hội ở đại chùy, đi vào khuyết bốn, lên cổ, đến hàm dưới vòng quanh miệng giao nhau ở nhân trung, đi sang bên đối diện đến sát chân cánh mũi, tổng cộng có 20 huyết. Đoạn kinh này nuôi Kinh cân Thủ Dương minh và Khu da tương ứng.

– Mạch Túc Dương minh vị: Từ sát dưới mắt đi xuống mép vòng môi giao với thừa tương, quay lại men bờ dưới hàm dưới, xuất ra ở đại nghinh, đến góc hàm ngược lên trước tai, qua khách chủ nhân lên đến góc trán. Nhánh của nó tách từ đại nghinh xuống nhân nghinh, dọc thanh quản xuống khuyết bốn, thẳng xuống qua đầu vú xuống cạnh rốn đến khí nhai, bế quan, qua phục thổ đến bánh chè, xuống dọc bờ ngoài xương cẳng chân đến cổ chân, mu chân rồi đi vào đầu ngón chân thứ 2, tổng cộng có 45 huyết. Đoạn kinh này nuôi Kinh cân Túc Dương minh và Khu da tương ứng.

– Mạch Túc Thái âm tỳ: Bắt đầu từ sau góc trong móng ngón chân cái, dọc đường giáp da mu và da gan ngón chân đến đầu sau xương bàn chân 1, lên bờ trước mắt cá trong, theo dọc bờ sau xương cẳng chân ở mặt trong bắp chân, giao cắt Túc Quyết âm để đi phía trước kinh này, lên bờ trước mặt trong gối, đi tiếp ở mặt trong đùi, qua bẹn, đi ngược lên cạnh rốn (cách Mạch Nhâm 4 thốn) chéo lên ngực (cách Mạch Nhâm 6 thốn), thẳng lên ngực rồi quặt xuống đại bao, tổng cộng có 21 huyết. Đoạn kinh này nuôi Kinh cân Túc Thái âm và Khu da tương ứng.

– Mạch Thủ Thiếu âm tâm: Từ đáy hố nách dọc bờ sau mặt trong cánh tay, đi sau 2 mạch Thủ Thái âm, Thủ Quyết âm xuống mặt trong khuỷu tay cẳng tay đến đầu nhuệ cốt (xương đậu) ở cổ tay, vào bờ trong gan tay, đi men bờ trong ngón tay út

đến đầu ngón tay, tổng cộng có 9 huyết. Đoạn kinh này nuôi Kinh cân Thủ Thiếu âm và Khu da tương ứng.

– Mạch Thủ Thái Dương tiểu trường: Bắt đầu từ đầu ngón tay út men bờ ngoài ngón tay, bàn tay lên cổ tay, xuất ở khóa trung (trong móm trâm trụ) dọc bờ dưới xương cẳng tay (xương trụ), xuất ra ở giữa 2 gân phía trong khuỷu tay, đi dọc bờ sau mặt ngoài cánh tay lên vai đi ngoằn ngoèo ở bả vai, lên cổ lên má, đến khöhe mắt ngoài rồi đi vào trong tai (ở huyết nhĩ môn), tổng cộng có 19 huyết. Đoạn kinh này nuôi Kinh cân Thủ Thái dương và Khu da tương ứng.

– Mạch Túc Thái Dương bàng quang: Từ khöhe mắt trong lên trán, qua đầu xuống gáy, tách làm 2 nhánh đi song song dọc cột sống và sát bên trong xương bả vai, thẳng xuống mông, rồi mặt sau đùi, hợp lại với nhau ở khoeo chân, dọc giữa bắp chân xuống xuất ra ở sau mắt cá ngoài, dọc bờ ngoài mu bàn chân (kinh cốt) đến ngón út, tổng cộng có 67 huyết. Đoạn mạch này nuôi Kinh cân Túc Thái dương và Khu da tương ứng.

– Mạch Túc Thiếu âm thận: Bắt đầu từ dưới ngón chân út, đi chéo gan bàn chân qua dững tuyến đến dưới nhiên cốt (xương thuyền), lên sau mắt cá trong, vòng xuống gót chân để lại đi lên mặt trong bắp chân, xuất ra ở bờ trong khoeo chân, đi lên ở bờ sau mặt trong đùi, rồi vào bụng ngực, tổng cộng có 27 huyết. Đoạn mạch này nuôi Kinh cân Túc Thiếu âm và Khu da tương ứng.

– Mạch Thủ Quyết âm tâm bào: Xuất ra ở phía ngoài ngực dưới nếp nách 3 thốn (huyết Thiên trì) đi lên đến dưới nách thì vòng ra mặt trong cánh tay, đi giữa 2 mạch Thái âm và Thiếu âm vào khuỷu tay, xuống cẳng tay đi giữa 2 gân lớn để vào gan bàn tay, theo ngón giữa đến đầu ngón, tổng cộng có 9 huyết. Đoạn mạch này nuôi Kinh cân Thủ Quyết âm và Khu da tương ứng.

– Mạch Thủ Thiếu dương tam tiêu: Từ đầu ngón áp út phía ngón út đi lên xuất ra ở giữa 2 ngón tay, lên cổ tay, xuất ra ở

mặt ngoài hai xương cẳng tay, đi lên móm khuỷu, theo mặt ngoài cánh tay, lên vai để giao với Túc Thái dương rồi đi sau mạch này, vào hố trên đòn, lên gáy vòng sau tai đến đuôi mắt, tổng cộng có 23 huyết. Đoạn mạch này nuôi Kinh cân Thủ Thiếu dương và Khu da tương ứng.

– Mạch Túc Thiếu dương dõm: Từ khước mắt ngoài lên góc trán, xuống sau tai vòng qua đầu sang trán, lại vòng về sau gáy (phong trì), dọc cổ xuống vai, xuống nách qua mạng sườn, xuống mấu chuyển lớn rồi xuống mặt ngoài đùi, xuất ra ở bờ ngoài đầu gối, đi xuống bờ ngoài xương cẳng chân, thẳng xuống đến đầu tuyệt cốt (xương mác), đi xuống xuất ra phía trước mắt cá ngoài, đi giữa hai bàn chân 4 và 5, đến đầu ngón áp út phía ngón út, tổng cộng có 44 huyết. Đoạn mạch này nuôi Kinh cân Túc Thiếu dương và Khu da tương ứng.

– Mạch Túc Quyết âm can: Bắt đầu từ chòm lông sau móng ngón chân cái, dọc mu chân lên mắt cá trong 1 thốn, đi thẳng ngược lên trên mắt cá trong 8 thốn thì giao với Túc Thái âm để đi sau kinh này, lên mặt trong khoeo, mặt trong đùi, qua bẹn, vòng âm bộ rồi đi chéo lên bờ xương sườn cụt số 11, tổng cộng có 14 huyết. Đoạn mạch này nuôi Kinh cân Quyết âm và Khu da tương ứng.

PHỤ: MƯỜI HAI KINH CÂN VÀ MƯỜI HAI KHU DA (THẬP NHỊ KINH CÂN - THẬP NHỊ BÌ BỘ)

Mười hai kinh cân (thập nhị kinh cân)

Kinh cân là bộ phận cân cơ được phân mạch chính đi ở thân thể nuôi dưỡng. Mỗi mạch nuôi dưỡng 1 kinh cân, 12 mạch nuôi dưỡng 12 kinh cân. Sách Thuyết văn viết: cân là lực của cơ (*cân giả, nhục chi lực dã*). Còn Tố Vấn Ngũ tạng sinh thành luận viết: các gân đều thuộc về khớp (*chư cân giả, giai thuộc vu tiết* - trang 64). Qua y văn trên có thể hiểu 12 kinh cân là 12 bộ phận

của hệ thống vận động của cơ thể. Và mỗi kinh cân đều phải mang tên của kinh chính.

Thiên kinh cân Linh Khu miêu tả 12 kinh cân như sau (trang 163-173):

– Cân Thủ Thái âm: Bắt đầu từ đầu ngón tay cái, dọc ngón cái đi lên kết ở sau ngư tể (mô ngón cái), đi phía ngoài thốn khẩu (động mạch quay), dọc lên cẳng tay để kết ở trong khuỷu, đi ở mặt trong cánh tay vào dưới nách để xuất ra ở hố trên đòn và kết ở trước vai, đi lên kết ở khuyết bốn, đi xuống kết ở ngực, tán ra ở tâm vị, rồi lại hợp ở đây để đi đến cạnh sườn (*Thủ Thái âm chi cân, khởi vu đại chỉ chi thượng, tuần chỉ thương hành kết vu ngư hậu, hành thốn khẩu ngoại trắc, thượng tuần tỵ, kết trửu trung, thượng nao nội liêm, nhập dịch hạ xuất khuyết bốn, kết kiên tiền ngưng, thượng kết khuyết bốn, hạ kết hung lý, tán quán bốn hợp bốn, hạ để quý hiếp*).

– Cân Thủ Dương minh: Bắt đầu từ ngón tay trỏ, kết ở cổ tay, dọc cẳng tay lên kết ở phía ngoài khuỷu, lên cánh tay kết ở vai. Nhánh của nó vòng vào ở vai đến kẹp cột sống. Đường thẳng của nó từ kiên ngưng đi lên cổ xuất ra ở trước Thủ Thái dương lên góc trán trái liên lạc với da đầu, rồi xuống hàm bên phải. Từ cổ có nhánh đi lên má để kết ở gò má (*Thủ Dương minh chi cân, khởi vu đại chỉ thứ chỉ chi đoan, kết vu uyển, thượng tuần tỵ thượng kết vu trửu ngoại, thượng nao kết vu ngưng, Kỳ chi giả, nhiều kiên giáp hiếp tích. Trục giả từng kiên ngưng thượng cảnh, kỳ chi giả, thượng giáp kết vu cừu. Trục giả, thương xuất Thủ Thái dương chi tiền, thượng tả giác lạc đầu, hạ hữu hàm*).

– Cân Túc Dương minh: Bắt đầu từ 3 ngón chân (2, 3, 4), kết ở mu chân, chệch ra ngoài cùng phụ cốt (xương mác) lên kết ở bờ ngoài gối, thẳng lên kết ở mấu chuyển lớn, lên bờ sườn về thuộc xương sống. Đường đi thẳng dọc theo cân (xương chày) kết ở gốc, nhánh của nó kết ở ngoài phụ cốt (xương mác). hợp với

thiếu dương. Đường đi thẳng dọc cơ thẳng đùi lên kết ở đùi, tụ ở âm khí (bộ phận sinh dục) lên phân bố ở bụng, lên kết ở hố trên đòn, lên cổ lên mép, hợp ở cừu (xương gò má), xuống kết ở mũi, lên hợp với Thái dương. Thái dương tạo thành mạng lưới ở trên mắt, Dương minh tạo thành mạng lưới ở dưới mắt. Nhánh của nó từ má lên kết ở trước tai (*Túc Dương minh chi cân, khởi vu trung tam chỉ, kết vu phụ thượng, tà ngoại thượng gia vu phụ cốt, thượng kết vu tất ngoại liêm, trực thượng kết vu bễ khu, thượng tuần hiệp thuộc tích. Kỳ trực giả, thượng tuần cân kết vu tất, kỳ chi giả, kết vu ngoại phụ cốt hợp Thiếu dương. Kỳ trực giả, thượng tuần phục thố thượng kết vu bễ, tụ vu âm khí, thượng phúc nhị bố chí khuyết bồn nhị kết, thượng cảnh thượng hiệp khẩu hợp vu cừu, hạ kết vu ty, thượng hợp vu Thái dương, Thái dương vi mục thượng đầu vông, Dương minh vi mục hạ vông, kỳ chi giả, từng giáp kết vu nhĩ tiền*).

– Cân Túc Thái âm: Bắt đầu ở bên trong đầu ngón cái lên kết ở mắt cá trong. Đường thẳng của nó lạc với lồi củ trong xương chày, đi lên mặt trong đùi kết ở háng, tụ âm khí lên bụng kết ở rốn, vào trong bụng kết ở xương sườn, tán ở trong ngực, có nhánh ở trong bả vai vào cột sống (*Túc Thái âm chi cân khởi vu đại chỉ chi đoạn, nội trắc thượng kết vu nội khóa, thượng tuần âm cổ kết vu bễ, tụ vu âm khí, thượng phúc kết vu tễ, tuần phúc lý kết vu hiệp, tán vu hung trung, kỳ nội giả, trực vu tích*).

– Cân Thủ Thiếu âm: Bắt đầu từ mặt trong ngón tay út, kết ở mỏm châm trụ, lên kết ở mặt trong cổ tay, đi lên vào nách giao với Thái âm, đi áp trong vú kết ở trong ngực, qua tâm vị xuống liên hệ với rốn (*Thủ Thiếu âm chi cân khởi vu tiêu chỉ nội trắc kết vu nhuệ cốt, thượng kết trữu nội liêm, thượng nhập dịch giao Thái âm, hiệp nhũ lý kết vu hung trung, tuần bồn hạ hệ vu tễ*).

– Cân Thủ Thái dương: Bắt đầu từ mặt trên ngón tay út, kết ở cổ tay, đi theo bờ trong cẳng tay kết ở sau lồi cầu trong khuỷu tay, bật vào đó gây cảm giác đến đầu trên ngón tay út, đi lên dưới nách kết ở đó. Nhánh của nó ra sau nách vòng lên vai

dọc cổ xuất ra ở trước Túc Thái dương, kết ở hoàn cốt. Nhánh của nó vào trong tai còn đường thẳng xuất ra ở trên tai, xuống kết ở hàm rồi đi lên thuộc về đuôi mắt (*Thủ Thái dương chi cân, khởi vu tiểu chỉ chi thượng, kết vu uyển, thượng tuần tý nội liêm, kết vu trữu nội nhuệ cốt chi hậu, đàn chi ứng tiểu chỉ chi thượng, nhập kết vu dịch hạ: kỳ chi giả, hậu tẩu dịch hậu liêm, thượng nhiều kiên giáp, tuần cảnh xuất tẩu Thái dương chi tiền, kết vu nhĩ hậu hoàn cốt, kỳ chi giả nhập nhĩ trung, trực giả xuất nhĩ thượng, hạ kết vu hàm thượng, thuộc mục ngoại tý*).

– Cân Túc Thái dương: Bắt đầu từ ngón chân út, đi lên kết ở mắt cá ngoài, đi lên kết ở gối, đi xuống dọc ngoài cẳng chân kết ở gót, theo gân gót đi lên kết ở khoeo. Nhánh của nó kết ở phía ngoài bắp chân, lên bờ trong khoeo cùng đoạn giữa khoeo đi lên để kết ở hông, đi tiếp sát cột sống lên gáy. Nhánh của nó tách ra để vào kết ở cuống lưỡi, đường thẳng đi lên kết ở xương chẩm lên đầu xuống mặt kết ở mũi. Nhánh của nó tạo mạng lưới trên mắt xuống kết ở gò má. Nhánh của nó đi theo bờ ngoài sau nách kết ở kiên ngưng. Nhánh của nó đi vào dưới nách xuất ra ở khuyết bồn lên kết ở mỏm châm chũm. Nhánh của nó xuất ra ở khuyết bồn đi chéo lên gò má (*Túc Thái dương chi cân, khởi vu túc tiểu chỉ, thượng kết vu khóa, tà thượng kết vu tất, kỳ hạ tuần túc ngoại trắc kết vu chung, thượng tuần căn kết vu quắc. Kỳ biệt giả kết vu thuyên ngoại, thượng quắc trung nội liêm, dữ quắc trung tịnh thượng kết vu điển, thượng hiệp tích thượng hạng. Kỳ chi giá, biệt nhập kết vu thiết bản. Kỳ trực giả, kết vu chẩm cốt thượng đầu hạ nhan, kết vu tý. Kỳ chi giả, vì mục thượng vông, hạ kết vu cừu. Kỳ chi giả, tùng dịch hậu ngoại liêm, kết vu kiên ngưng. Kỳ chi giả, nhập dịch hạ, thượng xuất khuyết bồn, thượng kết vu hoàn cốt. Kỳ chi giả, xuất khuyết bồn, tà thượng xuất vu cừu*).

– Cân Túc Thiếu âm: Bắt đầu từ dưới ngón chân út, cùng cân Túc Thái âm chéo đến dưới mắt cá trong kết ở gót, hợp với cân Thái dương đi lên kết ở dưới lồi củ trong xương chày, cùng

cân Thái âm đi lên mặt trong khoeo chân để lên kết ở vùng sinh dục ngoài, vào cột sống rồi hợp với cột sống đi lên gáy để kết ở xương chẩm và hợp với cân Túc Thái dương (*Túc Thiếu âm chi cân, khởi vu tiểu chỉ chi, kết vu chủng, dữ Thái dương chi cân hợp nhi thượng kết vu nội phụ chi hạ, tịnh Thái âm chi cân nhi thượng tuần âm cốt kết vu âm khí, tuần tích nội hiệp lữ, thượng chí hạm, kết vu châm cốt dữ Thái dương chi cân hợp*).

– Cân Tâm chủ: Bắt đầu từ ngón giữa cùng cân Thái âm đi lên kết ở trong khuỷu tay, lên mặt trong cánh tay kết ở dưới nách, đi xuống hiệp với trước và sau cạnh sườn để tán ở đó. Nhánh của nó vào nách phân tán ở trong ngực và kết ở tâm vị (*Thủ tâm chủ chi cân, khởi vu trung chỉ, dữ Thái âm chi cân tịnh hành kết vu trửu nội liêm, thượng tí âm kết dịch hạ, hạ tán tiền hậu hiệp hiệp, kỳ chi giả, nhập dịch tán hung trung kết vu bốn*) (Nguyên văn là *kết vu tý*, Trương Cảnh Nhạc sửa lại là *kết vu bốn*, như vậy đúng ý hơn).

– Cân Thủ Thiếu dương: Bắt đầu từ đầu ngón tay thứ tư kết ở cổ tay dọc giữa mặt ngoài cẳng tay kết ở khuỷu tay, lên mặt ngoài cánh tay lên vai, đến cổ hợp với Thủ Thái dương. Nhánh của nó đến góc hàm đi vào cuống lưỡi. Nhánh khác đi vòng răng đến trước tai thuộc về khoeo mắt ngoài, lên trán và kết ở góc trán (*Thủ Thiếu dương chi cân, khởi vu tiểu chỉ thứ chỉ chi đoạn, kết vu uyển, thượng tuần tí kết vu trửu, thượng nhiều nao ngoại liêm, thượng kiên tẩu cảnh hợp Thủ Thái dương. Kỳ chi giả đương khúc giáp nhập hệ thiết bản. Kỳ chi giả, thượng khúc giáp, tuần nhĩ tiền thuộc mục ngoại tý, thượng hàm kết vu giác*).

– Cân Túc Thiếu dương: Bắt đầu từ ngón chân thứ tư, kết ở mắt cá ngoài, dọc bờ ngoài xương chày kết ở bờ ngoài gối. Nhánh của nó tách từ lồi củ ngoài đi lên háng, ở mặt trước kết ở phía trên phúc thổ, ở mặt sau kết ở vùng cùng. Nhánh thẳng đi lên cạnh sườn, lên bờ trước nách nối với ngực vú và kết ở khuyết bên. Đường thẳng đi lên xuất ra ở nách, xuyên lên khuyết bên,

xuất ra ở trước thái dương, vòng qua sau tai lên góc trán giao hội ở đỉnh đầu, đi xuống hàm rồi lên kết ở xương má. có nhánh đến kết ở đuôi mắt để bảo vệ bên ngoài (*Túc Thiếu dương chi cân, khởi vu tiểu chỉ thủ chỉ, thượng kết ngoại khóa, thượng tuần hĩnh ngoại liêm, kết vu tất ngoại liêm. Kỳ chi giả, biệt khởi ngoại phụ cốt, thượng vu bễ, tiên giả kết vu phục thố chi thượng, hậu giả kết vu cừ. Kỳ trực giả, thượng thừa thiếu quý hiệp, thượng tẩu dịch tiền liêm, hệ vu ưng nhũ kết vu khuyết bồn. Trực giả, thượng xuất dịch, quán khuyết bồn, xuất Thái dương chi tiền, tuần nhĩ hậu thượng ngạch giác, giao điền thượng, hạ tẩu hàm thượng kết vu cừ. Chi giả kết vu mục tý, vi ngoại duy*).

– Cân Túc Quyết âm: Bắt đầu từ mặt trên ngón cái, lên kết ở trước mắt cá trong, dọc xương chầy lên ở kết dưới lồi củ trong, lên dọc mặt trong đùi, kết ở âm khí và liên lạc với các cân khác (*Túc Quyết âm chi cân, khởi vu đại chỉ chi thượng, thượng kết vu nội khóa chi tiền, thượng tuần hĩnh, thượng kết nội phụ chi hạ, thượng tuần âm cổ, kết vu âm khí lạc chư cân*).

Có thể nhận thấy hệ thống kinh cân là hệ thống vận động của cơ thể. Hệ thống này hoạt động được nhờ sự nuôi dưỡng của 12 kinh mạch.

Mười hai khu da (thập nhị bì bộ)

Thiên Bì bộ luận Tố Vấn viết: Mặt da mà 12 kinh lạc mạch đến và dừng lại đều thuộc về 12 kinh lạc mạch (*phàm thập nhị kinh lạc mạch giả, bì chi bộ dã*) và da của toàn thân đều phân theo đường tuần hành của 12 mạch (*bì giả mạch chi bộ dã* trang 288).

Muốn biết khu da này thuộc mạch nào, cần phải dựa vào đường tuần hành của mạch đó (*dục chi bì bộ, dĩ kinh mạch vi kỷ* - trang 285). Phân bố cụ thể được miêu tả như sau (trang 286-288):

– Dương của Thủ Túc Dương minh có tên là Hại phi, nếu nhìn có phù lạc ở da, thì đó là lạc của Dương minh (*Dương minh*

chi dương, danh viết Hại phỉ, thượng hạ đồng pháp, thị kỳ bộ trung hữu phù lạc giả, giai Dương minh chi lạc dã).

Chú: Hại phỉ là nhất âm sinh, lúc Dương minh cực thịnh thúc đẩy vạn vật phát triển mạnh mẽ thì cũng là lúc tiềm ẩn nguy cơ sinh ra khí sát hại vạn vật (nhất âm sinh) vì vậy Dương minh được gọi là Hại phỉ.

– Dương của Thủ Túc Thiếu dương có tên là Khu trì, nếu nhìn có phù lạc ở da, thì đó là lạc của Thiếu dương (*Thiếu dương chi dương, danh viết Khu trì, thượng hạ đồng pháp, thị kỳ bộ trung hữu phù lạc giả, giai Thiếu dương chi lạc dã*).

Chú: Khu trì là cái Bản lễ, Thiếu dương ở bản biểu bán lý như cái bản lễ, ở đó dương khí có thể vào và có thể ra.

– Dương của Thủ Túc Thái dương có tên là Quan khu, nếu nhìn có phù lạc ở da, thì đó là lạc của Thái dương (*Thái dương chi dương, danh viết Quan khu, thượng hạ đồng pháp, thị kỳ bộ trung hữu lạc giả, giai Thái dương chi lạc dã*).

Chú: Quan khu là cái chốt cửa, Thái dương ở ngoài cùng như cái chốt để bảo vệ cơ thể và để chế ước dương khí.

– Âm của Thủ Túc Thiếu âm có tên là Khu nho, nếu nhìn có phù lạc ở da, thì đó là lạc của Thiếu âm (*Thiếu âm chi âm, danh viết Khu nho, thượng hạ đồng pháp, thị kỳ bộ trung hữu phù lạc giả, giai Thiếu âm chi lạc dã*).

Chú: Khu nho là bản lễ mềm, Thiếu âm ở vị trí bản lễ của sự ly hợp, Thiếu âm thuộc âm, tính tĩnh, nhu nhuận nên gọi là khu nho.

– Âm của Thủ Túc Quyết âm có tên Hại kiên, nếu nhìn có phù lạc ở da, thì đó là lạc của Quyết âm (*Tâm chủ chi âm, danh viết Hại kiên, thượng hạ đồng pháp, thị kỳ bộ trung hữu phù lạc giả, giai Tâm chủ chi lạc giả*).

Chú: Hại kiên là chỉ Quyết âm là âm cực, âm cực thì dương sinh, dương sinh tất hại âm khí.

– Âm của Thủ Túc Thái âm có tên là Quan trập. nếu nhìn có phù lạc ở da, thì đó là lạc của Thái âm (*Thái âm chi âm, danh viết Quan trập, thượng hạ đồng pháp, thị kỳ bộ trung hữu phù lạc giả, giai Thái âm chi lạc*).

Chú: Quan trập là của giữ âm lại, Thái âm ở vị trí mở của tam âm, nơi âm khí muốn ra ngoài, để giữ âm lại Thái âm phải trở thành Quan trập.

Để khái quát lại Kỳ Bá viết: Da toàn thân đều được phân bố theo 12 kinh mạch lạc, khi tà khí tác động vào da thì tấu lý mở, tấu lý mở thì tà khí sẽ vào lạc mạch, khi đẩy lạc mạch thì tà khí vào kinh mạch, khi đẩy kinh mạch thì tà khí vào tạng phủ. Cho nên khi da bị tà khí xâm phạm, nếu kịp thời điều trị thì đại bệnh không phát sinh được (*Bì giả, mạch chi bộ dã, tà khách vu bì tắc tấu lý khai, khai tắc tà nhập khách vu lạc mạch, lạc mạch mãn tắc chủ vu kinh mạch, kinh mạch mãn tắc nhập xá vu tạng phủ dã. Cố bì giả, hữu phân bộ bất dĩ nhi sinh đại bệnh dã* - trang 288).

Có thể hình dung 12 khu da như sau:

– Thủ Túc Thái dương (Quan khu): Đỉnh đầu, sau gáy, lưng thắt lưng, mặt sau chi trên, mặt sau chi dưới.

– Thủ Túc Dương minh (Hại phi): Mặt cổ, hai bên đường chính giữa ngực bụng, phía trước mặt sau chi trên, mặt trước chi dưới.

– Thủ Túc Thiếu dương (Khu trì): Hai bên và trên dưới vùng tai, vùng cạnh sườn, mạng sườn, ở giữa mặt sau chi trên, mặt ngoài chi dưới.

– Thủ Túc Thái âm (Quan trập): Phần giữa Dương minh và Thiếu dương của ngực bụng, phía trước mặt trước chi trên, phía trước mặt trong chi dưới.

– Thủ Túc Thiếu âm (Khu nho): Kẹp sát hai bên dương chính giữa ngực bụng, phía trong mặt trước chi trên, phía sau mặt trong chi dưới.

– Thủ Túc Quyết âm (Hại kiên): Phía trước mạng sườn cạnh sườn, phần giữa mặt trước chi trên, phía trước mặt trong cẳng chân, phần giữa mặt trong đùi.

TÁC DỤNG CỦA HỆ KINH LẠC

Thiên kinh mạch Linh Khu viết: Kinh mạch có vai trò trong quyết định sự sống chết, xử lý bệnh tật, điều hòa trạng thái hư thực của cơ thể, vì vậy kinh mạch không thể không thông (*Kinh mạch giả, sở dĩ năng quyết sinh tử, xử bách bệnh, điều hư thực, bất khả bất thông* - trang 105).

Vai trò quyết định sự sống chết

Quyết định sự sống

Thiên bản tạng Linh Khu viết: Kinh mạch là tổ chức mà ở đó huyết khí tuần hoàn để nuôi dưỡng sự sống, làm nhu nhuận gân xương, làm các khớp linh lợi (*Kinh mạch giả, sở dĩ hành khí huyết nhi dinh âm dương, nhu cân cốt, lợi quan tiết* - trang 340). Điều 23 Nạn Kinh cũng viết: Kinh mạch là tổ chức mà ở đó huyết khí tuần hoàn làm âm dương điều hòa và để nuôi dưỡng toàn thân (*Kinh mạch giả, hành huyết khí, thông âm dương dĩ dinh vu thân giả dã*). Huyết khí thông qua kinh mạch lạc đã đến từng tạng phủ, từng vùng cân cơ, từng khu da để đảm bảo sự sống và hoạt động của từng tổ chức trên. Và nơi nào kinh mạch lạc không thông thì huyết khí sẽ không thể đến được, sự sống và hoạt động của nơi đó sẽ bị uy hiếp và ngưng trệ. Vai trò này được miêu tả như sau:

Con người sống và trưởng thành được là nhờ vào huyết mạch (*Nhân chi sở sinh thành giả, huyết mạch dã* - Cửu châm

Linh Khu, trang 547). Dinh vệ tinh khí, huyết là thần khí (*Dinh vệ tinh khí giả, huyết giả, thần khí dã* - Dinh vệ sinh hội Linh Khu, trang 198). Huyết lưu hành tốt ở trong mạch thì tinh thần đầy đủ sung mãn (*Huyết mạch hòa lợi, tinh thần nãi cư* trang 273). Can có huyết thì mới nhìn được, chân có huyết thì mới đi được, tay có huyết thì mới nắm được, ngón tay có huyết thì mới cầm vật được (*Can thụ huyết nhi năng thị, túc thụ huyết nhi năng bộ, chưởng thụ huyết nhi năng ốc, chỉ thụ huyết nhi năng nhiếp* Ngũ tạng sinh thành luận Tố Ván, trang 64).

Về sự phát triển và hoạt động của con người, Thiên niên luận Linh Khu viết như sau (trang 385):

+ Đến 10 tuổi thì ngũ tạng bắt đầu ổn định, huyết khí đã thông, kinh khí mới sinh ra còn nằm ở dưới, nên hay chạy (*Nhân sinh thập tuế, ngũ tạng thủy định, huyết khí dĩ thông, kỳ khí tại hạ, cố hảo tẩu*).

+ Đến 20 tuổi thì huyết khí bắt đầu thịnh, cơ bắp nở nang, cho nên thích đi nhanh (*nhị thập tuế, huyết khí thủy thịnh, cơ nhục phương trưởng, cố hảo xu*).

+ Đến 30 tuổi thì ngũ tạng đã kiện toàn, cơ bắp rắn chắc, huyết đầy trong mạch nên thích đi bộ (*Tam thập tuế, ngũ tạng đại định, cơ nhục kiên cố, huyết mạch thịnh mãn, cố hảo bộ*).

+ Đến 40 tuổi thì ngũ tạng lục phủ 12 kinh mạch đều phát triển từ kiện toàn đến ổn định, tấu lý bắt đầu thưa, dung mao sắc mặt giảm, tóc điểm bạc, kinh khí đến đỉnh điểm, nên thích tĩnh và hay ngồi (*Tứ thập tuế, ngũ tạng lục phủ thập nhị kinh mạch giai đại thịnh dĩ bình định, tấu lý thủy sơ, vinh hoa đồi lạc, phát pha ban bạch, bình thịnh bình dao, cố hảo tọa*).

+ Đến 50 tuổi thì can khí bắt đầu suy, lá gan bắt đầu mỏng, mắt bắt đầu ít, mắt bắt đầu mờ (*Ngũ thập tuế, can thủy suy, can diệp thủy bạc, đờm trấp thủy diệt, mục thủy bất minh*).

+ Đến 60 tuổi thì tâm khí bắt đầu suy, dễ đau khổ, bi ai, nghĩ ngợi, huyết khí vận hành chậm chạp không lợi, nên thích nằm (*Lục thập tuế, tâm khí thủy suy, khổ bi ưu, huyết khí giai đọa, cố hảo ngọa*).

+ Đến 70 tuổi thì tỳ khí hư, da khô (*thất thập tuế, bì phu khô*).

+ Đến 80 tuổi thì phế khí hư, lười vận động, thiếu phách lực, dễ nói nhịu (*Thập bát tuế, phế khí hư, phách ly, cố ngôn thiện ngộ*).

+ Đến 90 tuổi thì thận khí kiệt, kinh mạch của 4 tạng khác rỗng hư (*Cửu thập tuế, thận khí tiêu, tứ tạng kinh mạch không hư*).

+ Đến 100 tuổi thì ngũ tạng đều hư, thần và khí đều đi hết, hoạt động của tạng phủ đều ngừng, chỉ còn hình hài mà thôi (*Bách tuế, ngũ tạng giai hư, thần khí giai khứ, hình hài độc cư nhi chung hĩ*).

Quyết định bệnh tật và cái chết

Có thể hiểu quyết định cái chết bao gồm cả việc sinh ra bệnh tật.

– Kinh lạc là nơi dẫn truyền tà khí:

Thiên mậu thích Tố Vấn viết: Tà khí vào người, đầu tiên tác động vào da lông, nếu lưu được ở da lông thì sẽ vào tôn lạc, nếu lưu được ở tôn lạc thì sẽ vào lạc mạch, nếu lưu được ở lạc mạch thì sẽ vào kinh mạch, theo nhánh kinh mạch vào ngũ tạng và tán ở trường vị (*Tà chi khách vu hình dã, tất tiên xá vu bì mao, lưu nhi bất khứ, nhập xá vu tôn lạc, lưu nhi bất khứ, nhập xá vu lạc mạch, lưu nhi bất khứ, nhập xá vu kinh mạch, nội liên ngũ tạng, tán vu trường vị*).

Kinh toại là đường để ngũ tạng thông với nhau, cũng là nơi huyết khí tuần hoàn, nếu huyết khí không điều hòa thì sẽ sinh

bệnh, vì vậy phải giữ cho kinh toại được thông suốt (*Ngũ tạng chi đạo, giai xuất vu kinh toại, dĩ hành huyết khí. Huyết khí bất hòa, bách bệnh nãi biến hóa nhi sinh, thị cố thủ kinh toại yên* Ngọc bản Linh Khu, trang 411). Tại sao kinh lạc lại bị bệnh? Thiên Điều kinh luận Tố Vấn viết: Vì 12 kinh mạch đều có lạc thông với 365 tiết (huyết) nên khi huyết bị bệnh ắt ảnh hưởng đến kinh lạc, kinh lạc bị bệnh thì có hư có thực..., khi chữa bệnh thì phải căn cứ vào trạng thái hư thực nơi có bệnh để chữa cho đúng (*Thập nhị kinh mạch giả, giai lạc tam bách lục thập ngũ tiết, giai hữu bệnh tất bị kinh mạch, kinh mạch chi bệnh, giai hữu hư thực..., kỳ mạch bệnh sở cứ, tùy nhi vị chi* trang 330).

– Bệnh lý của 12 kinh mạch:

Vì bệnh của kinh mạch có thể truyền vào tạng phủ, và bệnh của tạng phủ cũng có thể ra kinh mạch, cho nên bệnh lý kinh mạch bao giờ cũng gồm 2 phần: một là Thị động bệnh (ngoại tà xâm nhập kinh lạc gây nên), hai là Sở sinh bệnh (bệnh ở tạng của bản kinh gây nên).

Thiên kinh mạch Linh Khu (trang 107-135) đã trình bày về bệnh lý của 12 mạch như sau:

+ Mạch Thủ Thái âm Phế:

Thị động bệnh: Phế trưởng mãn, ho suyễn, hổ trên đòn đau, nếu ho suyễn nặng thì hai tay bắt chéo ôm lấy ngực, thị giác rối loạn, đó là chứng tý quyết (*Phế trưởng mãn, bành bành nhi suyễn khái, khuyết bồn trung thống, thậm tắc giao lương thủ nhi mâu, thủ vị tý quyết*).

Sở sinh bệnh: Ho khạc, thượng khí, thở gấp tâm phiền loạn ngực đầy, phía trước mặt trong cánh tay đau, quyết lạnh hoặc lòng bàn tay nóng. Nếu khí thịnh hữu dư thì vai lưng đau, nếu cảm phong hàn thì có thể có tự hãn của trúng phong do ngoại cảm, đái nhiều lần hơn song lượng ít hơn. Nếu khí hư thì có vai lưng đau, sợ lạnh, thở gấp, đoản hơi, mầu nước tiểu thay đổi

(khái thương khí suyễn khát phiền, tâm hung mãn, nao tý nội liêm thống quyết, chưởng trung nhiệt, khí thịnh hữu dư, tắc kiên bồi thống, phong hàn hàn xuất trúng phong, tiểu sắc nhi khiếm, khí hư tắc kiên bồi thống, hàn, thiếu khí bất túc dĩ túc, niệu sắc biến).

+ Mạch Thủ Dương minh Đại trường:

Thị động bệnh: Răng đau cổ sưng (*Xỉ thống cảnh thống*).

Sở sinh bệnh: Mắt vàng, miệng khô, chảy máu cam, họng đau vai tay đau, ngón cái ngón trỏ đau, vận động không tốt. Nếu khí hữu dư, thì nơi mạch đi qua sẽ nóng sưng, nếu khí hư thì run cầm cập (*Mục hoàng khẩu can, cửu nhục, hầu tí, kiên nao thống, đại chỉ thử chỉ thống bất dụng. Khí hữu dư tắc đương mạch số quá giả, nhiệt thũng, hư tắc hàn lật bất phục*).

+ Mạch Túc Dương minh Vị:

Thị động bệnh: Người lạnh rét run, rên rỉ, ngáp luôn miệng, da vùng trán đen lại, khi phát bệnh thì sợ người sợ lửa sợ tiếng từ gỗ phát ra, tâm đập mạnh không yên, thích đóng cửa ở một mình. Khi bệnh nặng thì có thể trào cao hò hát, bỏ hết quần áo và chạy rong ngoài đường, đồng thời có trướng bụng sôi bụng, gọi là chứng can quyết (*Sái sái chấn hàn, hỷ thân, sở khiếm, nhan hắc, bệnh chí tắc ố nhân dữ hỏa, văn mộc thanh tắc dịch nhiên nhi kinh, tâm dục động, độc bế hộ, sái dữ nhi xử, thậm tắc dục thương cao nhi ca, khứ y nhi tẩu, bôn hưởng phúc trướng, thị vị can quyết*).

Sở sinh bệnh: Sốt rét có rối loạn tâm thần, sốt cao nữa thành ôn bệnh, tự hãn chảy máu cam, mồm méo môi mọng mọng, cổ sưng họng đau, nước ứ ở bụng trên, đầu gối xương bánh chè đau sưng, các nơi khác như ngực, vú, bẹn, đùi, bắp chân, bờ ngoài cẳng chân, mu bàn chân đều đau, ngón chân giữa không vận động được. Nếu khí thịnh thì mặt trước người nóng, vì vị nhiệt hữu dư nên ăn nhiều chóng đói, nước tiểu vàng. Nếu khí

bất túc thì mặt trước lạnh và rét run, vị có hàn nên đầy trướng (Cuống ngược ôn dâm, hãn xuất, cừu nục, khẩu oa thần chẩn, cảnh thũng hầu tý, đại phúc thủy thũng, tất tân thũng thông, tuần ưng nhũ, khí xung, cổ, phục thố, cán ngoại liêm, túc phu thương giai thông, trung chỉ bất dụng. Khí thịnh tắc thân tiền giai nhiệt, kì hữu dư vu vị, tắc tiêu, hàn tắc trướng mãn).

+ Mạch Túc Thái âm Tì:

Thị động bệnh: Cuống lưỡi cứng, ăn vào thì nôn ra, bụng trên thường đau, bụng trướng, hay ợ hơi, đại tiện trung tiện xong thì dễ chịu, tuy nhiên người và chân tay lại cảm thấy nặng nề (Thiệt bản cường, thực tắc ẩu, vị quản thông phúc trướng, hỷ ý, đắc hậu dữ khí, tắc khoái nhiên như suy, thân thể giai trọng).

Sở sinh bệnh: Cuống lưỡi đau, thân thể không quay trở được, ăn không trôi, tâm phiền, vùng dưới tâm đau cấp, phân lỏng, nước ứ lại ở trong người, da vàng, không nằm được, khi đứng thì mặt trong đùi gối nơi mạch đi qua sẽ nề lên và lạnh, ngón chân cái không cử động được (Thiệt bản thông, thể bất năng động giao, thực bất hạ, tâm phiền tâm hạ cấp thông, đường hà tiết, thủy bế, hoàng đản, bất năng ngoạ, cường lập cổ tất nội thũng quyết, túc đại chỉ bất dụng).

+ Mạch Thủ Thiếu âm Tâm:

Thị động bệnh: Họng khô tâm đau miệng khát muốn uống (đều do mạch khí ở cánh tay nghịch lên) được gọi là tí quyết (Ách can, tâm thông, khát nhi dục ẩm, thị vi quyết tý).

Sở sinh bệnh: Mắt vàng sườn đau, bờ sau mắt trong cánh tay đau quyết lạnh, song lòng bàn tay lại nóng đau (mục hoàng hiệp thông, nao tí nội hậu liêm thông quyết, chưởng trung nhiệt thông).

+ Mạch Thủ Thái dương Tiểu trường:

Thị động bệnh: Họng đau, hàm sưng, cổ không quay dễ nhìn ra sau được, vai đau như bị co rút (Ách thông hàm thũng bất khả dĩ cố, kiên tự bại).

Sở sinh bệnh: Tai ù điếc, mắt vàng, cổ hàm vai cánh tay khuỷu tay bờ sau mặt ngoài cẳng tay đau (*Nhĩ lung mục hoàng, cảnh, hàm, kiên, nao, trửu, tí ngoại hậu liên thống*).

+ Mạch Túc Thái dương Bàng quang:

Thị động bệnh: Khí thượng xung gây đầu đau mắt đau như lồi ra, gáy đau như bị co rút, cột sống đau thắt lưng đau như bị co rút, khớp háng không co duỗi được, khoeo chân như kết lại rất khó vận động, bắp chân đau như rách ra, gọi là bệnh khóa quyết (*Xung đầu mục như thoát, hạng như bạt, tích thống yêu tỳ bạt, bế bất khả dĩ khúc, quắc như kết, soại như liệt, thị vi khóa quyết*).

Sở sinh bệnh: Trĩ, sốt rét, cuồng điên, đỉnh đầu đau, mắt vàng, chảy nước mắt, chảy máu mũi, các vùng gáy, lưng, thắt lưng, xương cụt, khoeo chân, bắp chân, bàn chân đều đau, ngón út vận động khó khăn (*Trĩ, ngược, cuồng điên tật, đầu tín đỉnh thống, mục hoàng, lệ xuất, cừu nục, hạng, bối, yêu cừu quắc, soại, cước giai thống, tiểu chỉ bất dụng*).

+ Mạch Túc Thiếu âm Thận:

Thị động bệnh: Không muốn ăn, mặt đen như sơn, ho khạc có máu, suyễn thở khò khè, vừa ngồi đã muốn đứng lên, mắt nhìn không rõ, tim như bị treo lên bỗng bệnh không yên, như có đói, khi khí không đủ thì hay lo sợ tim đập thành thịch như có đến bắt mình, đó là bệnh cốt quyết (*Bất dục thực, diện như tát sài, khái thóa tắc hữu huyết, hất hất nhi suyễn, mục hoang hoang như vô sở kiến, tâm như huyền, nhược cơ trạng, khí bất túc tắc thiện khủng, tâm dịch dịch như tâm tương bộ chi, thị vi cốt quyết*).

Sở sinh bệnh: Miệng nóng, lưỡi khô, họng sưng khô đau, khí thượng nghịch, tâm phiền, tâm đau, vàng da, hạ lỵ, phần đường đi của kinh ở cột sống mặt trong bờ sau đùi đau, chân mềm nhều và lạnh, thích ngủ, lòng bàn chân nóng và đau (*Khẩu nhiệt*).

thiệt can, yết thũng ách can cập thống, thượng khí, phiền tâm, tâm thống, hoàng đản, trường tịch, tích cổ nội liêm thống, nuy quyết, thị ngoạ, túc hạ nhiệt nhi thống).

+ Mạch Thủ Quyết âm Tâm bào:

Thị động bệnh: Gan bàn tay nóng, khuỷu tay co rút, nách sưng, nếu nặng thì ngực sườn đầy tức, đánh trống ngực không yên, mặt đỏ mắt vàng, cười luôn miệng (*Thủ tâm nhiệt, tí trửu luyện cấp, dịch thũng, thậm tắc hung hiệp chi mãn, tâm trung đạm đạm đại động, diện xích mục hoàng, hỉ tiểu bất hựu*).

Sở sinh bệnh: Tâm phiền, tâm đau, lòng bàn tay nóng (*Phiền tâm, tâm thống, chương trung nhiệt*).

+ Mạch Thủ Thiếu dương Tam tiêu:

Thị động bệnh: Tai ù nghe không rõ các âm thanh, hầu họng sưng đau (*Nhĩ lung, hôn hôn thuần thuần, ách thũng hầu tĩ*).

Sở sinh bệnh: Ra mồ hôi, mắt khóe mắt đều đau, má đau, các vùng sau tai, vai, cánh tay, khuỷu tay, bờ ngoài cẳng tay đều đau, ngón tay út và áp út vận động khó (*Hãn xuất, mục nhuệ giai thống, giáp thống, nhĩ hậu, kiên, nao, trửu, tí ngoạ giai thống, tiểu chỉ thứ chỉ bất dụng*).

+ Mạch Túc Thiếu dương Đởm:

Thị động bệnh: Miệng đắng, thích thở dài, tâm và sườn đau khó vận người, nếu bệnh nặng thì mặt như có lớp bụi mỏng, người không còn mỡ màng, phía ngoài bàn chân lại nóng, đó là dương quyết (*Khẩu khổ, thiện thái tức, tâm hiệp thống, bất năng chuyển trắc, thâm tắc diện vi hữu trần, thể vô cao trạch, túc ngoạ phản nhiệt, thị vị dương quyết*).

Sở sinh bệnh: Đầu đau, hàm đau, khóe mắt đau, khuyết bồn đau, ở dưới nách sưng đau, có mả đao (hạch nách) ra mồ hôi, rét run, sốt rét các vùng ngực sườn, mặt ngoài hông, đùi, cẳng chân, mắt cá ngoài và các khớp đều đau, ngón chân út và áp út vận

động khó khăn (*Mục nhuệ tí thống, đầu thống, hàm thống, khuyết bốn trung thũng thống, dịch hạ thũng, mã đao hiệp anh, hãn xuất, chấn hàn, ngược, hung hiệp, bề, tất ngoại chỉ hĩnh, tuyệt cốt, ngoại khóa tiền, cập chư tiết giai thống, tiểu chỉ thứ chỉ bất dụng*).

+ Mạch Túc Quyết âm Can:

Thị động bệnh: Thất lưng đau, không cúi ngửa được, nam có đôi sán, nữ có bụng dưới căng nề, nếu nặng thì họng khô, mặt như có lớp bụi mỏng, thất sắc (*Yêu thống bất khả dĩ phủ ngưỡng, trượng phu đôi sán, phụ nhân thiếu phúc thũng, thậm tắc ách can, diện trần, thoát sắc*).

Sở sinh bệnh: Ngực đầy, nôn, ỉa chảy thức ăn không tiêu, sa ruột, đái dầm, bí đái, đái khó (*Hung mãn, ẩu nghịch, tôn tiết, hồ sán, di niệu, bế long*).

– Biểu hiện mạch khí của 12 mạch tuyệt:

Thiên Kinh mạch Linh Khu (trang 137-139) viết như sau:

+ Mạch khí của Thủ Thái âm tuyệt thì da lông khô gầy (*Thủ Thái âm khí tuyệt tắc bì mao tiêu*).

+ Mạch khí của Thủ Thiếu âm tuyệt thì huyết khí không lưu thông được (*Thủ Thiếu âm khí tuyệt tắc mạch bất thông*).

+ Mạch khí của Túc Thái âm tuyệt thì mạch không nuôi được cơ nhục (*Túc Thái âm khí tuyệt tắc mạch bất dinh cơ nhục*).

+ Mạch khí của Túc Thiếu âm tuyệt thì xương khô (*Túc Thiếu âm khí tuyệt tắc cốt khô*).

+ Mạch khí của Túc Quyết âm tuyệt thì gân xương không co duỗi được (*Túc Quyết âm khí tuyệt tắc cân tuyệt*).

+ Khí của 5 mạch âm đều tuyệt thì mục hệ chuyển, mục hệ chuyển thì huyền vụng, huyền vụng thì trước hết mất ý thức, một ngày rưỡi sau thì chết (*Ngũ âm khí cụ tuyệt tắc mục hệ*).

chuyên, chuyển tắc mục vận, mục vận giả, vì chí tiên tử, chí tiên tử tắc viễn nhất nhật bán tử hĩ).

+ Khí của 6 mạch dương tuyệt thì âm dương sẽ phân li, âm dương phân li thì tấu lí sẽ không kín tinh khí phát tiết ra ngoài, hình thành tuyệt hãn (mồ hôi đọng lại không chảy), đó là chứng nguy kịch. Nếu thấy chứng này vào buổi sáng thì chiều chết, nếu thấy vào buổi chiều thì sáng hôm sau sẽ chết (*Lục dương khí tuyệt, tắc âm dữ dương phân li, li tắc tấu lí phát tiết, tuyệt hãn nãi xuất, cố đán chiếm tịch tử, tịch chiếm đán tử*).

– Bệnh lí của kì kinh bát mạch:

+ Nếu Âm Dương duy không giữ được mối liên hệ với nhau, thì trong người buồn bực như mất cái gì, người rã rời không tự chủ được động tác của mình (*Âm Dương bất năng tự tương duy, tắc trưởng nhiên thất chí, dung dung bất năng tự thu tri*). Nếu chỉ Dương duy có bệnh thì thấy nóng lạnh (*Dương duy vi bệnh, khổ hàn nhiệt*). Nếu chỉ Âm duy có bệnh thì có đau vùng tâm (*Âm duy vi bệnh khổ tâm thống*).

+ Mạch Âm kiêu có bệnh thì mặt dương trì hoãn (mềm nhẽo), mạch âm cấp (co cứng) (*Âm kiêu vi bệnh, dương hoãn nhi âm cấp*). Mạch Dương kiêu có bệnh thì mặt âm hoãn, mặt dương cấp (*Dương kiêu vi bệnh, âm hoãn nhi dương cấp*).

+ Mạch Xung có bệnh thì khí thượng xung, đồng thời trong bụng co rút (*Xung chi vi bệnh, nghịch khí nhi lí cấp*).

+ Mạch Đốc có bệnh thì cột sống cứng, nếu nặng thì có thể mê, người lạnh (*Đốc chi vi bệnh, tích cường nhi quyết*).

+ Mạch Nhâm có bệnh thì có kết ở trong bụng, ở nam là 7 loại sản khí, ở nữ là tích tụ ở bụng dưới (*Nhâm chi vi bệnh, kì nội nhược kết, nam tử vi thất sản, nữ tử vi hà tụ*).

+ Mạch Đới có bệnh thì bụng đầy, thất lưng mềm yếu và thấy lạnh như ngồi ở trong chậu nước lạnh (*Đới chi vi bệnh, phúc mãn, yêu dung dung nhược tọa thủy trung*).

– Bệnh lí của lạc mạch:

Biểu hiện bệnh lí của lạc mạch đều có thực và hư. Thiên kinh mạch Linh Khu (trang 143-148) đã viết như sau:

+ Lạc của Thủ Thái âm, bệnh thực thì nóng ở cổ gan tay, hư thì hay ngáp, tiểu tiện nhiều lần (*Kì bệnh thực tắc thủ uyển chưởng nhiệt, hư tắc khiếm khí, tiểu tiện dị số*).

+ Lạc của Thủ Thiếu âm, bệnh thực thì cơ hoành như bị đẩy lên rất khó chịu, hư thì không nói được vì không thông được với cuống lưỡi (*Kì thực tắc chi cách, hư tắc bất năng ngôn*).

+ Lạc của Thủ Tâm chủ, bệnh thực thì tâm thống, hư thì đầu cường khó chịu (*Tâm hệ thực tắc tâm thống, hư tắc đầu cường*).

+ Lạc của Thủ Thái dương, bệnh thực thì khớp lỏng lẻo, cùi chỏ không làm việc được, hư thì da nổi mụn cóc nhỏ ở các kẽ ngón tay (*Thực tắc tiết thủ trừu phế, hư tắc sinh vuơu tiểu giả như chỉ già giới*).

+ Lạc của Thủ Dương minh, bệnh thực thì răng sâu, tai điếc, hư thì răng lạnh, cơ hoành tắc trở (*Thực tắc khí lung, hư tắc xỉ hàn, tí cách*).

+ Lạc của Thủ Thiếu dương, bệnh thực thì khuỷu tay co, hư thì không co lại được (*Thực tắc trừu luyến, hư tắc bất thu*).

+ Lạc của Túc Thái dương, bệnh thực thì ngạt mũi chảy mũi, đau đầu, đau lưng, hư thì chảy máu cam (*Thực tắc cừu trất, đầu bối thống, hư tắc cừu nục*).

+ Lạc của Túc Thiếu dương, bệnh thực thì chân quyết lạnh, hư thì chi dưới mềm yếu vô lực, đi lại khó khăn, đang ngồi không đứng lên được (*Thực tắc quyết, hư tắc nuy quyết, tọa bất năng khởi*).

+ Lạc của Túc Dương minh, khi có bệnh thì khí của nó nghịch lên, có thể gây hầu sưng tắc đột ngột mất tiếng, thực thì

phát cuồng phát điên, hư thì chân không co lại được, cơ ở cẳng chân khô teo (*Kì bệnh khí nghịch tắc hầu tí thốt âm, thực tắc cuồng điên, hư tắc bất thu hĩnh khô*).

+ Lạc của Túc Thái âm, khi có bệnh thì khí của nó nghịch lên trường vị gây thổ tả, thực thì ruột đau như cắt (do mạch khí trệ), hư thì bụng căng như trống (do mạch khí bất túc) (*Quyết khí thượng nghịch tắc hoắc loạn, thực tắc trường trung thiết thống, hư tắc cổ trướng*).

+ Lạc của Túc Thiếu âm, khi có bệnh thì khí của nó nghịch lên gây tâm phiền buồn bực, thực thì đái khó đái bí, hư thì thất lưng đau (do mạch khí bất túc) (*Bệnh khí nghịch tắc phiền muộn, thực tắc bế long, hư tắc yếu yêu thống*).

+ Lạc của Túc Quyết âm, khi có bệnh thì khí của nó nghịch lên gây tinh hoàn sưng và đột nhiên đau do sán khí, thực thì dương vật cương cứng, hư thì âm bộ ngứa ngáy nhiều (do chính khí hư) (*Bệnh khí nghịch tắc cao thũng thất sán, thực tắc đĩnh trường, hư tắc bạo dương*).

+ Lạc của mạch Nhâm, thực thì da bụng đau, hư thì da bụng ngứa phải gãi (*Thực tắc phúc bì thống, hư tắc dưỡng tao*).

+ Lạc của mạch Đốc, thực thì cột sống lưng cứng, hư thì đầu nặng nề, chao đảo không yên, đó là do mạch ở giáp tích phát bệnh gây nên (*Thực tắc tích cường, hư tắc đầu trọng cao dao chi, hiệp tích chi hữu quá giả*).

+ Đại lạc của Tì, thực thì khắp người đau, hư thì khớp toàn thân lỏng yếu (*Thực tắc thân tận thống, hư tắc bách tiết tận giai tủng*).

Tất cả 15 lạc mạch trên khi có bệnh thực thì nhìn thấy rõ biểu hiện bất thường, hư thì thấy có hiện tượng xẹp xuống. Nếu không thấy có bệnh lí, thì tìm ở phía trên hoặc phía dưới vị trí của lạc mạch (*Phàm thử thập ngũ lạc giả, thực tắc tất kiến, ư tắc tất hạ. Thị chi bất kiến, cầu chi thượng hạ*).

Vai trò xử bách bệnh

Có thể hiểu đó là vai trò trong chẩn đoán của kinh lạc. Linh Khu viết như sau: Nếu phân biệt được tác dụng sinh lí bệnh lí của kinh lạc thì có thể biết được nguyên nhân bệnh, suy ra được trạng thái thực hư của kinh mạch, xác định được nơi có bệnh ở cao hay thấp (*Năng biệt âm dương thập nhị kinh giả, chi bệnh chi sở sinh, hậu hư thực chi sở tại giả, năng đắc bệnh chi cao hạ* - Vệ khí, trang 375). Để nói rõ thêm Nạn Kinh viết: Mười hai kinh mạch đều có mạch đập, có phương pháp chỉ bắt mạch thốn khẩu để xác định sự sống chết, sự xấu tốt của ngũ tạng lục phủ (*Thập nhị kinh mạch giai hữu động mạch, độc thủ thốn khẩu dĩ quyết ngũ tạng lục phủ tử sinh cát hung chi pháp* Điều khó thứ 1).

Mạch bình thường

Kì Bá viết: Thời gian hít vào có 2 đập, thời gian thở ra có 2 đập, giữa hai thì có 1 đập, như vậy một hơi thở mạch có 5 đập là mạch của người bình thường. Người bình thường thì không có bệnh.... Khí của người bình thường bầm thụ ở vị, vị là nơi sinh ra khí bình thường của người bình thường vậy (*Nhân nhất hô mạch tái động, nhất hấp mạch tái động, hô hấp định tức mạch ngũ động, nhuận dĩ thái tức, mệnh viết bình nhân, bình nhân giả vô bệnh dã... Bình nhân chi thường khí bầm vu vị, bình nhân chi thường khí dã* Bình nhân khí tượng luận Tố Vấn, trang 100). Mạch bình thường là mạch có vị khí với biểu hiện như sau: Vị khí đến thì mạch đập ung dung hòa hoãn (*Cốc khí lai dã, từ nhi hòa* Chung thủy Linh Khu, trang 96).

+ Mạch bình thường thay đổi theo mùa:

Ngọc cơ chân tạng luận Tố Vấn viết (trang 108-110):

Mùa xuân mạch huyền, vì mạch mùa xuân là mạch của can, thuộc mộc là phương đông, nơi vạn vật sinh sôi. Khi khí đến

mạch nhuyễn nhược hơi hư mà hoạt, thẳng và dài, đó là mạch huyền, trái lại là mạch bệnh (*Xuân mạch như huyền, xuân mạch giả can dã, đông phương mộc dã, vận vật chi sở dĩ thủy sinh dã, cố kì khí lai, nhuyễn nhược khinh hư nhi hoạt, đoan trực dĩ trường, cố viết huyền, phản thử giả bệnh*).

Mùa hạ mạch câu, vì mạch mùa hạ là mạch của tâm, thuộc hỏa là phương nam, nơi vận vật xum xuê. Khi khí đến mạch thịnh, khi khí đi mạch suy, đó là mạch câu, trái lại là mạch bệnh (*Hạ mạch như câu, hạ mạch giả tâm dã, nam phương hỏa dã, vận vật chi sở dĩ thịnh trường dã. Cố kì khí lai thịnh khứ suy, cố viết câu, phản thử giả bệnh*).

Mùa thu mạch phù, vì mạch mùa thu là mạch của phế, thuộc kim là phương tây, nơi vận vật thu hoạch. Khi khí đến mạch hơi hư và phù, đến gấp đi tán, đó là mạch phù, trái lại là mạch bệnh (*Thu mạch như phù, thu mạch giả phế dã, tây phương kim dã, vận vật chi sở dĩ thu thành dã, cố kì khí lai khinh hư dĩ phù, lai cấp khứ tán, cố viết phù, phản thử giả bệnh*).

Mùa đông mạch doanh, vì mạch mùa đông là mạch của thận, thuộc thủy là phương bắc, nơi vận vật hội tàng. Khi khí đến mạch trầm hơi mạnh, đó là mạch doanh, trái lại là mạch bệnh (*Đông mạch như doanh, đông mạch giả thận dã, bắc phương thủy dã, vận vật chi sở dĩ hàm tàng dã, kì khí lai trầm nhi bác, cố viết doanh, phản thử giả bệnh*).

Như vậy mạch bình thường ở mùa xuân của can là huyền, mùa hạ của tâm là câu (hồng), mùa thu của phế là phù (mao), mùa đông của thận là doanh (thạch). Còn tứ thuộc thổ ở trung châu, nuôi dưỡng 4 phương, nên mạch phải nhu hòa, không thái quá, không bất cập.

Khi bắt mạch thốn khẩu Vương Thúc Hòa nêu rõ: ở tay trái, mạch tâm ở bộ thốn, mạch can ở bộ quan, mạch thận ở bộ xích..., ở tay phải, mạch phế ở bộ thốn, mạch tì ở bộ quan, mạch thận ở bộ xích (Mạch học - *lượng mạch lục mạch sở chủ, đệ thất*).

+ Mạch bình thường của nữ mang thai:

Thiên âm dương biệt luận Tố Vấn viết: Mạch xích đập không giống như mạch thốn là có thai (*Âm bác dương biệt, vị chi hữu tử* - trang 50). Còn Thiên bình mạch khí tượng viết: Nữ có mạch Thiếu âm đập rất mạnh là có thai (*Phụ nhân thiếu âm mạch động thậm giả, hữu tử* - trang 105).

+ Mạch nam và mạch nữ khác nhau ở chỗ nào?

Điều khó 19 Nạn Kinh viết như sau: Nam sinh ở giờ dần là mộc thuộc dương, nữ sinh ở giờ thân thuộc âm, cho nên mạch của nam thịnh ở bộ thốn, mạch của nữ thịnh ở bộ xích, vì vậy lúc thường mạch nam yếu ở bộ xích, mạch nữ thịnh ở bộ xích. Khi xem mạch thấy nam có mạch nữ (thịnh ở xích) thì đó là do dương bất túc, bệnh ở lí nên xuất hiện mạch nữ, xuất hiện ở bên trái thì bệnh ở bên trái, xuất hiện ở bên phải thì bệnh ở bên phải. Do nữ có âm bất túc, dương thái quá nên xuất hiện mạch nam, bệnh nằm ở tứ chi ở biểu, xuất hiện ở bên trái thì bệnh ở bên trái, xuất hiện ở bên phải thì bệnh ở bên phải (*Nam tử sinh vu dần, dần vi mộc dương dã, nữ tử sinh vu thân, thân vi kim âm dã, cố nam mạch tại quan thượng, nữ mạch tại quan hạ. Thị dĩ nam tử xích mạch hằng nhược, nữ tử xích mạch hằng thịnh, thị kì thường dã. Phản giả, nam đắc nữ mạch, nữ đắc nam mạch dã. Nam đắc nữ mạch vi bất túc, bệnh tại nội, tả đắc chi, bệnh tại tả, hữu đắc chi, bệnh tại hữu. Nữ đắc nam mạch vi thái quá, bệnh tại tứ chi, tả đắc chi, bệnh tại tả, hữu đắc chi, bệnh tại hữu*).

Mạch bệnh biểu hiện như thế nào?

Có thể thông qua thiết mạch và vọng mạch để xác định mạch bệnh.

+ Thiết mạch:

Hoàng Đế hỏi: Bệnh của tạng phủ biểu hiện ra ngoài như thế nào? Kì Bá trả lời: Chỉ cần xác định trạng thái hoãn cấp,

tiểu đại, hoạt sáp của mạch tượng là có thể chẩn là bệnh gì. Lại viết: mạch cấp đa phần là hàn, mạch hoãn đa phần là nhiệt, mạch đại đa khí (dương thịnh) thiếu huyết (âm hư), mạch tiểu khí huyết đều ít (dương âm đều hư), mạch hoạt dương khí thịnh là chứng có nhiệt, mạch sáp (do khí trệ nên) huyết nhiều (do huyết ú lại) thiếu khí là chứng có hàn (do dương khí không đủ) (*Ngũ tạng chi sở sinh, biến hóa chi bệnh hình hà như? Kì Bá viết: điều kì mạch chi hoãn cấp, đại tiểu, hoạt sáp nhi bệnh biến định ai* - trang 41; *Chư cấp giả đa hàn, hoãn giả đa nhiệt, đại giả đa khí thiếu huyết, tiểu giả khí huyết giai thiếu, hoạt giả dương khí thịnh vi hữu nhiệt, sắc giả đa huyết thiếu khí vi hữu hàn Tà khí tạng phủ bệnh hình* - Linh Khu trang 47). (Trương Cảnh Nhạc cho rằng: mạch sắc là khí trệ, là huyết thiếu, là khí huyết đều hư, dương khí bất túc, nên là chứng hàn).

Bàn về mạch nhanh chậm, Điều khó thứ 14 Nạn Kinh viết như sau: mạch đập 2 lần khi thở ra là bình thường. Mạch nhanh có: mạch đập 3 lần là li kinh (khác nhịp bình thường), đập 4 lần là đoạt tinh (tinh khí bị tiết ra ngoài), đập 5 lần là chết (tiên lượng xấu), đập 6 lần là tuyệt (chết). Mạch chậm có: Khi thở ra mạch đập 1 lần là li kinh, hai lần thở ra đập 1 lần là đoạt tinh, ba lần thở ra đập 1 lần là tiên lượng xấu (tử), bốn lần thở ra đập 1 lần là chết (tuyệt) (*Chỉ chi mạch, nhất hô tái chí viết bình, tam chí viết li kinh, tứ chí viết đoạt tinh, ngũ chí viết tử, lục chí viết tuyệt. Tồn chi mạch, nhất hô nhất chí viết li kinh, tái hô nhất chí viết đoạt kinh, tam hô nhất chí viết tử, tứ hô nhất chí viết mệnh tuyệt*).

+ Mạch chân tạng:

Ở trạng thái bệnh lí nặng nguy kịch, có thể xuất hiện mạch không có vị khí, còn gọi là mạch chân tạng, tử mạch (mạch chết). Thiên Ngọc cơ chân tàng luận Tố Vấn viết về mạch chân tạng như sau (trang 117):

Mạch chân tạng của can, khinh án trọng án đều cấp như sờ vào lưỡi dao, hoặc ấn vào dây đàn, sắc mặt xanh bệch, lông gãy,

là chứng chết (*Chân can mạch chí, trung ngoại cấp, như tuần đao nhĩ, như án cầm tì huyền, sắc thanh bạch bất trạch, mao triết, nãi tử*).

Mạch chân tạng của tâm, sờ thấy cứng và đập vào tay, như sờ vào hạt ý dĩ vừa cứng vừa nhỏ, sắc mặt đỏ đen xạm, lông gãy, là chứng chết (*Tâm chân mạch chí, kiên nhi bác, như tuần ý dĩ tử luy luy nhiên, sắc xích bất trạch, mao triết, nãi tử*).

Mạch chân tạng của phế, đại (to) mà hư, như sờ vào lông ở da, sắc mặt hồng bệch, lông gãy, là chứng chết (*Chân phế mạch chí, đại nhi hư, như dĩ mao vũ trung nhân phu, sắc bạch xích bất trạch, mao triết, nãi tử*).

Mạch chân tạng của thận, đập như tuyết, cứng như gõ vào đá, sắc mặt đen vàng xạm, lông gãy, là chứng chết (*Chân thận mạch chí, bác nhi tuyết, như chỉ đàn thạch, bích bích nhiên, sắc xích hoàng bất trạch, mao triết, nãi tử*).

Mạch chân tạng của tì, đập yếu lúc nhanh lúc chậm, sắc vàng xanh xấu, lông gãy, là chứng chết (*Chân tì mạch chí, nhược nhi tác sắc tác sơ, sắc hoàng thanh bất trạch, mao triết, nãi tử*).

Bệnh lâu xương khô, thịt teo, khí đầy ở trong bụng, đau ở trong bụng, khó chịu ở trong tim, nóng ở vai gáy thân thể, máy cơ, mắt hờm, nếu lại thấy mạch chân tạng và mắt không nhìn thấy, là chứng chết ngay (*Đại cốt khô cao, đại nhục hãm hạ, hung trung khí mãn, phúc nội thống, tâm trung bất tiện, kiên hạng thân nhiệt, phá nhuận cốt nhục, mục khoang hãm, chân tạng kiến, mục bất kiến, lập tử*).

Nếu thấy có mạch chân tạng thì chết, không thể chữa được.

+ *Màu sắc của mạch:*

Thiên Kinh mạch Linh Khu viết (trang 141): Khi chẩn lạc mạch, nếu thấy sắc xanh là có hàn có đau, sắc đỏ là có nhiệt.

Khi vị có hàn thì ở mô cái lạc mạch có màu xanh, có nhiệt thì có màu đỏ. Ở chúng tí lâu ngày, thì lạc mạch đột nhiên đen lại. Khi có hàn nhiệt vãng lại thì xuất hiện các màu đỏ xanh đen xen kẽ. Khi nguyên khí thiếu thì lạc mạch ngắn nhỏ lại, và có màu xanh (*Phâm chẩn lạc mạch, mạch sắc thanh tắc hàn tha thống, xích tắc hữu nhiệt. Vị trung hàn, thủ ngư chi lạc dã, thanh, vị trung hữu nhiệt, ngư tế lạc xích. Kì bạo hắc giả, lưu cửu tí dã. Kì hữu xích hữu hắc hữu thanh giả, hàn nhiệt khí dã. Kì thanh đoản giả, thiếu khí dã*).

Tuy nhiên ở trạng thái bình thường, sắc mạch có thể thay đổi theo tác động của thời tiết. Thiên Kinh lạc luận Tố Vấn viết như sau: lạnh nhiều thì huyết dịch dễ ngưng trệ, ngưng trệ thì có màu xanh đen, nóng nhiều thì ướt trạch, ướt trạch thì có màu vàng đỏ. Đó là màu bình thường không có bệnh, năm sắc thấy ở trên là do thời tiết gây nên (*Hàn đa tắc ngưng khắp, ngưng khắp tắc thanh hắc, nhiệt đa tắc náo trạch, náo trạch tắc hoàng xích. Thủ giai thường sắc, vị chi vô bệnh, ngũ sắc cụ kiến giả, vị chi hàn nhiệt* trang 290).

Cũng đã viết: Sắc của các kinh mạch ứng với sắc của ngũ tạng, tâm màu đỏ, phế màu trắng, tì màu vàng, can màu xanh, thận màu đen (*Tâm xích, phế bạch, tì hoàng, can thanh, thận hắc, giai diệp ứng kì kinh mạch chi sắc dã* trang 289).

Sắc của da lông có liên quan với kinh mạch vì mạch quản lí các bì bộ. Thiên ngũ âm ngũ vị Linh Khu viết (trang 419): Sắc màu vàng đỏ là có nhiều nhiệt khí, xanh trắng là có ít nhiệt khí, đen là có nhiều huyết ít khí, lông mày đẹp là mạch Thái dương có nhiều huyết, râu quai nón mọc lên đến tai là mạch Thiếu dương có nhiều huyết, râu đẹp là mạch Dương minh có nhiều huyết (*Nhan sắc hoàng xích giả đa nhiệt khí, thanh bạch giả thiếu nhiệt khí, hắc sắc giả đa huyết thiếu khí, mi mi giả Thái dương đa huyết, thông nhiễm cực tu giả Thiếu dương đa huyết, mi tu giả Dương minh đa huyết*).

Trong trạng thái bình thường thì mạch và sắc phải tương ứng với nhau. Thiên tà khí tạng phủ bệnh hình Linh Khu viết như sau (trang 41): sắc xanh phải có mạch huyền, sắc đỏ mạch hồng (câu), sắc vàng mạch đại, sắc trắng mạch phù (mao), sắc đen mạch trầm (thạch). Thấy sắc mà không thấy mạch tương ứng, nếu là mạch tương khắc thì bệnh nặng, nếu là mạch tương sinh thì bệnh dễ chữa (*Sắc thanh giả kì mạch huyền, xích giả kì mạch câu, hoàng giả kì mạch đại, bạch giả kì mạch mao, hắc giả kì mạch thạch. Kiến kì sắc nhi bất kiến kì mạch, phản đắc kì tương thắng chi mạch, tắc tử đắc kì tương sinh chi mạch tắc bệnh chi*).

+ *Chảy máu:*

Nếu khởi cư không điều độ, dùng sức quá độ thì có thể gây chảy máu. Thiên bách bệnh thủy sinh Linh Khu viết (trang 465): Nếu dương lạc bị tổn thương thì máu chảy ra ngoài, chảy ra ngoài thì gây nục huyết, nếu âm lạc bị tổn thương thì máu chảy vào trong, chảy vào trong thì ỉa ra máu (*Dương lạc thương tắc ngoại dật, ngoại dật tắc nục huyết, âm lạc thương tắc nội dật, nội dật tắc hậu huyết*). Ngoài ra nếu có đại xuất huyết, huyết thoát gây khí thoát thì chết.

Trên cơ sở vai trò của kinh mạch góp phần nuôi dưỡng cơ thể, khi chúng bình thường thì mạch đập bình thường, sắc da phù hợp với mạch do được nuôi tốt, khi chúng có bệnh thì các tổ chức cơ quan sẽ bị thay đổi, vì vậy người thầy thuốc phải nắm tốt vai trò xử bách bệnh của kinh mạch lạc. Và trình độ của người thầy thuốc được Thiên Tà khí tạng phủ bệnh hình bình như sau: Khi sự biến hóa của sắc trạch, mạch tượng và hình thể của bệnh nhân không tương ứng với nhau, người thầy thuốc khi chẩn bệnh chỉ nắm được một thì mới đạt mức công, mới nắm được hai thì đạt được mức thần, nắm được cả ba thì đạt cả mức thần và minh (*Sắc mạch hình nhục bất đắc tương thất dã. Cố chi nhất trắc vi công, chi nhị trắc vi thần, chi tam trắc thần tả*

minh hĩ trang 40). Lại viết: Người thầy thuốc nếu biện được cả sắc, mạch, và quan sát da ở bộ xích để chẩn đoán thì được xếp vào loại thượng công, và thượng công chữa bệnh đạt hiệu quả 9/10, nếu phối hợp được hai thôi thì được xếp vào loại trung công, trung công chữa bệnh đạt hiệu quả 7/10, nếu chỉ biện được một thôi thì được xếp vào loại hạ công, hạ công chữa bệnh đạt hiệu quả 6/10 (*Năng tham hợp nhi hành chi giả, khả dĩ vi thượng công, thượng công thập toàn cửu, hành nhi giả vi trung công, trung công thập toàn thất, hành nhất giả vi hạ công, hạ công thập toàn lục* trang 42).

Vai trò trong điều hư thực

Huyết khí trong kinh mạch thông suốt thì âm dương cân bằng, cơ thể được nuôi dưỡng tốt, người sẽ khỏe mạnh. Khi có bệnh thì sẽ có rối loạn, vì vậy trong điều trị nhất thiết phải làm cho kinh mạch thông suốt. Châm cũng có tác dụng này. Hoàng Đế trong những câu đầu tiên trong sách Linh Khu đã viết: Trong điều trị tôi muốn không đơn thuần dùng thuốc, cũng không dùng biếm thạch mà muốn dùng kim nhỏ để sơ thông kinh mạch, điều hòa khí huyết, làm khí huyết vận hành trong kinh mạch theo đúng hướng thuận nghịch làm cho nơi xuất nhập hô hợp thông suốt không có trở ngại gì (*Dư dục vật sử bị độc dục, vô dụng biếm thạch, dục dĩ vi châm, thông kì kinh mạch, điều kì khí huyết, dinh kì nghịch thuận, xuất nhập chi hội* Cửu châm thập nhị nguyên, trang 1).

Lại viết: Mấu chốt quan trọng của châm là ở chỗ biết điều hòa lại sự thái quá và bất túc của hai khí âm dương. Khi đã điều hòa được hai khí âm dương thì tinh thần khí huyết được đầy đủ, hoạt động của hình và khí ở trong và ngoài hợp nhất, làm cho thần khí tàng được ở trong mà không tiết ra ngoài (*Dụng châm chi yếu, tại vu chi điều âm dĩ dương. Điều âm dĩ dương, tinh khí nãi quang, hợp hình dĩ khí, sử thần nội tàng* - Căn kết, trang 63).

Để châm có kết quả, lại viết về yêu cầu cơ bản của phép châm như sau: Hư tắc thực chi, có nghĩa là khi mạch tượng ở thốn khẩu hư nhược thì dùng phép châm bổ, mãn tắc tiết chi, là khi mạch tượng ở thốn khẩu đầy thịnh quá thì dùng phép châm tả để tiết tà khí ra ngoài, uyển trần tắc trừ chi, là khi bệnh tà ở lâu trong cơ thể gây huyết ứ trệ trong mạch thì dùng phép châm vào mạch gây xuất huyết để trừ tà khí lưu cữu ở trong mạch (*Sở vị hư tắc thực chi giả, khí khẩu hư nhi đang bổ chi dã, mãn tắc tiết chi giả, khí khẩu thịnh nhi đang tả chi dã, uyển trần tắc trừ chi giả, khứ huyết mạch dã* - Tiểu châm giải, trang 31). Ở mỗi đường kinh khi có bệnh đều dùng phép chữa sau: với chứng thực thì tả, với chứng hư thì bổ, với chứng không thực không hư thì chữa bản kinh (*bình bổ bình tả*), với chứng hạ hãm thì cứu (*Thịnh tắc tả chi, hư tắc bổ chi, bất thực bất hư dĩ kinh thủ chi, hãm hạ tắc cứu chi* Kinh mạch Linh Khu, trang 107).

Về thủ thuật châm viết như sau: Châm vào mà khí chưa đến thì tiếp tục kích thích cho đến khi khí đến, khi khí đến rồi thì rút kim không cần lưu kim. Khí đến sẽ có hiệu quả. Biểu hiện của hiệu quả là như gió thổi mây tan trời quang đặng, như nhìn thấy trời xanh, đó là cốt lõi của phép châm (*Thích chi nhi khí bất chí, vô vấn kì số, thích chi nhi khí chí, nãi khứ chi, vật phục châm..., khí chí nhi hữu hiệu, hiệu chi tín, nhược phong chi súy vân, minh hồ nhược kiến thương thiên, thích chi đạo tất hĩ* Cửu châm thập nhị nguyên Linh Khu, trang 8).

Để mỗi lần châm đều có hiệu quả, Tố Vấn viết: Sự sâu xa của châm là ở chỗ biết trị thần trước (*Phàm thích chi châm, tất tiên trị thần* Bảo mệnh toàn hình luận, trang 151), vì khi chế ngự được thần thì khí sẽ vận hành cùng thần (*Chế kì thần, lệnh khí dĩ hành* Châm giải, trang 280). Thiên Quan năng Linh Khu (trang 497) cũng viết: Mấu chốt chính của châm để chữa bệnh là không được quên điều dưỡng thần (*Dụng châm chi yếu, vô vọng kì thần*). Tân biên Hoàng đế Nội Kinh cương mục (trang 439)

viết: thần khí là kinh khí (*Thần khí giả, kinh khí dã*), và Thiên Ly hợp luận Tố Vấn viết (trang 160): Kinh khí là chân khí (*Kinh khí giả chân khí dã*).

Về mục đích cần đạt đến của châm cứu, Thiên Chung thủy Linh Khu viết (trang 93): Nguyên tắc của châm là phải đạt đến mục đích điều được khí mới thôi, âm chủ lí, phải bổ chính khí ở lí, dương ở biểu, phải tả tà khí ở biểu, chính khí mà đầy đủ thì công năng nội tạng được kiện toàn thể hiện ở mắt sáng tai thính, thông minh, ngược lại nếu tả âm bổ dương thì khí huyết sẽ bị suy, không thể vận hành như bình thường được (*Phàm thích chi đạo, khí điều nhi chỉ, bổ âm tả dương, âm khí ích chương, nhi mục thông minh. Phản thử giả, huyết khí bất hành*).

Châm chữa bệnh do tà khí xâm nhập vào cơ thể. Tà khí vào trong cơ thể, có thể ở nông, có thể ở sâu. Mậu thích luận Tố Vấn viết (trang 331): Khi tà khí vào người, đầu tiên nó ở da lông, nếu không bị đuổi ra mà vẫn lưu lại thì sẽ vào tôn lạc, nếu lưu ở tôn lạc mà không bị đuổi ra thì sẽ vào lạc mạch, nếu lưu ở lạc mạch mà không bị đuổi ra thì sẽ vào kinh mạch, kinh mạch có nhánh đi vào ngũ tạng, tà khí sẽ vào ngũ tạng và tán ra trường vị (*Phụ tà khí chi khách vu hình dã, tất tiên xá vu bì mao, lưu nhi bất khứ nhập xá vu tôn mạch, lưu nhi bất khứ nhập xá vu lạc mạch, lưu nhi bất khứ nhập xá vu kinh mạch, nội liên ngũ tạng, tán vu trường vị... Như thử tắc trị kì kinh*).

Để điều hư thực, Kì Bá viết: Bệnh có ở nông có ở sâu, cho nên châm có nông có sâu vào đúng nơi có bệnh. Không nên châm quá sâu qua nơi có bệnh vì có thể làm tổn thương ngũ tạng, cũng không nên châm quá nông chưa đến nơi có bệnh vì có thể làm khí úng trệ tắc nghẽn ở bên ngoài, khí tắc ở ngoài thì hư ở lí, lúc này tà khí sẽ thừa hư vào lí. Đó là những điều không thỏa đáng khi châm sâu quá hoặc châm nông quá. Châm như vậy không những không chữa được bệnh, ngược lại thành đại họa, làm rối loạn ngũ tạng, sau đó thì có thể sinh đại bệnh

(Bệnh hữu phù trầm, thích hữu thiển thậm, các chí kì lí, vô quá kì đạo, quá chí tắc nội thương, bất cập tắc sinh ngoại ứng, ứng tắc tà tông chi. Thiển thậm bất đắc, phản tắc đại tắc, nội động ngũ tạng, hậu sinh đại bệnh Thích yếu luận Tố Vấn, trang 269). Thiên Điều kinh luận Tố Vấn còn ghi rõ: bệnh ở mạch thì điều huyết (vì mạch là phủ của huyết, châm đến mạch ở sâu), bệnh ở huyết thì điều lạc (vì lạc là nơi huyết đến, châm đến lạc ở nông), bệnh tại khí thì điều hòa phân vệ (vì phân vệ chủ khí, châm nông ở da), bệnh ở cơ nhục thì điều hòa phân nhục (châm đến phân nhục), bệnh ở cân thì điều hòa cân (châm đến cân), bệnh ở xương thì điều hòa xương (châm đến xương) *(Bệnh tại mạch điều chí huyết, bệnh tại huyết điều chí lạc, bệnh tại khí điều chí vệ, bệnh tại nhục điều chí phân nhục, bệnh tại cân điều chí cân, bệnh tại cốt điều chí cốt* - trang 330).

Châm chữa bệnh ở 12 kinh mạch. Bệnh nằm ở Túc Dương minh, châm sâu 6 phân, ở Túc Thái dương châm sâu 5 phân, ở Thiếu dương châm sâu 4 phân, ở Túc Thái âm châm sâu 3 phân, ở Túc Thiếu âm châm sâu 2 phân, ở Túc Quyết âm châm sâu 1 phân, ở các kinh Thủ âm dương đều không châm sâu quá 2 phân *(Túc Dương minh thích thậm lục phân, Túc Thái dương thậm ngũ phân, Túc Thiếu dương thậm tứ phân, Túc Thái âm thậm tam phân, Túc Thiếu âm thậm nhị phân, Túc Quyết âm thậm nhất phân, Thủ Túc âm dương giai vô quá nhị phân* - Kinh thủy Linh Khu, trang 60).

Châm chữa bệnh ở tạng. Khi ngũ tạng có bệnh thì dùng 12 huyết nguyên để chữa *(Ngũ tạng hữu tật, dương thủ thập nhị nguyên* Cửu châm thập nhị nguyên Linh Khu, trang 11). Chữa bệnh của tạng, dùng huyết du của nó *(Trị tạng giả, trị kì du* Khái luận Tố Vấn, trang 211).

Châm chữa bệnh ở phủ. Khi phủ có bệnh, dùng huyết hợp của nó để chữa *(Trị phủ giả, trị kì hợp* - Khái luận Tố Vấn, trang 211). Dùng các huyết huỳnh du trị bệnh ở phần kinh đi ở

ngoài, dùng huyết hợp để trị bệnh ở nội phủ (*Huỳnh du trị ngoại kinh, hợp trị nội phủ* - Tà khí tạng phủ bệnh hình Linh Khu, trang 49).

Châm chữa bệnh ở tạng phủ. Điều khó thứ 67 Nạn Kinh viết: ở bệnh tính âm thì bệnh khí đi về huyết du ở lưng, ở bệnh tính dương thì bệnh khí đi về huyết mộ ở bụng, cho nên dùng huyết mộ ở phần âm để chữa bệnh ở phần dương (bệnh ở phủ), dùng huyết du ở phần dương để chữa bệnh ở phần âm (bệnh ở tạng) (*Âm bệnh hành dương, dương bệnh hành âm, cố lệnh mộ tại âm, du tại dương*).

Để khái quát lại, Linh Khu viết: Với bệnh ở âm (tạng và lý) châm sâu và lưu kim, với bệnh ở biểu (phủ và biểu) châm nông và rút kim nhanh (*Cố thích âm giả, thậm nhi lưu chi, thích dương giả, thiểu nhi cấp chi* Thiên âm dương thanh trọc, trang 306). Tuy nhiên cần lưu tâm là châm nông sâu còn tùy thuộc vào trạng thái cụ thể của người bệnh. Thiên thuận nghịch phỉ sấu Linh Khu viết: Người tráng niên thể chất khỏe mạnh, khí huyết đầy đủ, gân cơ săn chắc, nếu bị tà khí xâm phạm cần chữa bằng châm thì phải châm sâu và lưu kim, đó là nguyên tắc châm chữa bệnh cho người béo khỏe. Người gầy da mỏng thiếu sắc, cơ mỏng nhẽo môi vêu, tiếng nói nhỏ yếu, huyết hành ở nông và ít, khí hoạt lợi dễ hư thoát và dễ tổn hại huyết dịch, cần châm nông và rút kim nhanh... Trẻ nhỏ còn bú thì cơ mỏng không chắc, huyết ít khí yếu, cần dùng hào châm châm nông và thao tác nhanh, có thể châm ngày 2 lần (*Niên chất tráng đại, khí huyết sung doanh, phu cách kiên cố, nhân gia dĩ tà, thích thủ giả, thậm nhi lưu chi, thủ phỉ nhân dã* trang 296; *Sấu nhân dã, bì bạc sắc thiểu, nhục liêm liêm nhiên, bạc thân khinh ngôn, kì huyết thanh khí hoạt, dị thoát vu khí, dị tổn vu huyết, thích thủ giả, thiểu nhi cấp chi* - trang 297; *Anh nhi giả, kì nhục thủy, huyết thiểu khí nhược, thích thủ giả, dĩ hào thích, thiểu thích nhi tât phát châm, nhật tái khả dã* - trang 298).

Về châm chữa chứng cấp chứng hoãn, chứng hàn chứng nhiệt, Linh Khu viết: châm chữa chứng cấp thì châm sâu và lưu kim lâu, châm chữa chứng hoãn thì châm nông và thao tác nhanh để tiết nhiệt (theo kim) ra ngoài (*Cố thích cấp giả, thậm nội nhi cứu lưu chi, thích hoãn giả, thiển nội nhi tât phát châm dĩ khứ kì nhiệt* Tà khí tạng phủ bệnh hình, trang 49). Chứng nhiệt thì châm rút kim nhanh, chứng hàn thì châm lưu kim (*Nhiệt tắc cấp chi, hàn tắc lưu chi* Kinh mạch, trang 107).

Tóm lại, người xưa đã xác định kinh mạch là một cấu trúc trong cơ thể như ngũ tạng lục phủ, cân cốt cơ nhục, bì phu, và đã xác định rõ tác dụng của nó. Linh Khu viết như sau: Mười hai kinh mạch có tác dụng duy trì sự sống con người, là nơi bệnh hình thành, là căn cứ để chẩn đoán và điều trị để loại trừ bệnh tật. Kinh mạch là vấn đề phải học đầu tiên của người học y, và muốn nắm được nó phải dày công nghiên cứu (*Thập nhị kinh mạch giả, nhân chi sở dĩ sinh, bệnh chi sở dĩ thành, nhân chi sở dĩ trị, bệnh chi sở dĩ khởi, học chi sở dĩ thủy, công chi sở dĩ dã* Kinh biệt Linh Khu, trang 149).

Phần 2

HỆ THỐNG HUYỆT VÀ THẦN KHÍ

Những thuật ngữ đại diện cho huyết được bổ sung dần qua các tài liệu.

Ở Trung Quốc, Nội Kinh có các tên: Huyết, tiết, hội, không, khí huyết, khí phủ. Nạn Kinh có tên du huyết. Sau này Châm cứu Giáp Ất kinh có tên không huyết, Thái bình thánh huệ phương có tên huyết đạo, Đồng nhân châm cứu đồ kinh có tên du huyết, Thần cứu kinh luận có tên huyết vị, Châm cứu học (1994) có tên du huyết.

Ở Việt Nam, Châm cứu tiếp hiệu diễn ca của Nguyễn Đại Năng (thế kỷ XV) và các tài liệu thời nay như Hướng dẫn Thuốc Nam và Châm cứu của Bộ Y tế, Châm cứu học của Viện Đông y, Bài giảng Đông y của Bộ môn Y học cổ truyền Trường Đại học Y Hà Nội đều dùng tên huyết. Cũng có một số tài liệu dùng tên huyết vị. Để thuận tiện cho việc trình bày, tài liệu này dùng tên huyết.

HUYỆT LÀ GÌ?

Có các định nghĩa sau

– Huyết là nơi lưu hành ra vào của thần khí, không phải là da gân xương (*Sở ngôn tiết giả, thần khí chi sở du hành xuất nhập dã, phi bì phu cân cốt dã* - Cửu châm thập nhị nguyên Linh Khu, trang 9). Huyết là Khí phủ (Khí phủ luận Tố Vấn, trang 299). Có thể coi đây là định nghĩa chung của huyết của bất kì tổ chức nào của cơ thể.

– Huyết là nơi mạch khí phát ra (ví dụ: Túc Thái dương, *mạch khí sở phát giả, thất thập bát huyết* Khí phủ luận Tố Vấn, trang 299). Về nội dung này, Trương Chí Thông chú: *Mạch giả, huyết khí chi phủ, huyết giả, mạch khí sở phát* Tân biên Hoàng Đế Nội kinh, trang 431). Định nghĩa này được dùng để chỉ huyết của các kinh mạch.

– Huyết là nơi khí của ngũ tạng lục phủ xuất ra ở 12 kinh mạch, nơi xuất ra là tỉnh, nơi chảy qua là huỳnh, nơi đổ vào là du, nơi chảy xiết là kinh, nơi tụ hội là hợp... Lục phủ có 12 huyết nguyên, huyết nguyên là nơi tập trung khí hóa và dinh dưỡng của 365 huyết bẩm thụ từ ngũ tạng (*Ngũ tạng lục phủ sở xuất chi xứ... sở xuất vi tỉnh, sở lưu vi huỳnh, sở chú vi du, sở hành vi kinh, sở nhập vi hợp..., lục phủ hữu thập nhị nguyên, thập nhị nguyên giả, ngũ tạng chi sở dĩ bẩm thụ tam bách lục thập ngũ tiết khí vị dĩ* Linh Khu Cửu châm thập nhị nguyên, trang 11).

– Huyết là nơi khí của tạng phủ xuất ra ở lưng, tụ lại ở bụng. Hoạt Bá Nhân (theo Nạn Kinh điều 67) viết: Du và mộ là tên gọi chung của huyết của ngũ tạng, ở ngực bụng là âm là mộ, ở lưng là dương là du. Mộ là nơi kinh khí tụ lại, du là nơi kinh khí từ đó thấu ra da (*Mộ dĩ du, ngũ tạng không huyết chi tổng danh dã, tại phúc vi âm tắc vị chi mộ, tại bối vi dương tắc vị chi du. Mộ... ngôn kinh khí chi tụ thủ dã, du... ngôn kinh khí do thủ nhi thâm vu bì dã*).

– Huyết bát hội là nơi kinh khí của 8 tổ chức (tạng, phủ, cân, cốt, mạch, huyết, khí, tủy) trong khi vận hành hội lại ở đó. Nạn Kinh điều 45 viết: Huyết hội của phủ là Đại thương, của tạng là Quý hiệp, của cân là Dương lăng tuyền, của tủy là Tuyệt cốt, của huyết là Cách du, của cốt là Đại trử, của mạch là Thái uyên, của khí là Đản trung. Nơi nào có nhiệt thì dùng huyết hội của nó để chữa (*Phủ hội Đại thương, tạng hội Quý hiệp, cân hội Dương lăng tuyền, tủy hội Tuyệt cốt, huyết hội Cách du, cốt hội Đại trử, mạch hội Thái uyên, khí hội Đản trung, nhiệt bệnh tại nội giả, thủ kì hội chi khí huyết dã*).

Ở kinh cân thì điểm đau là huyết (*Dĩ thốn̄g vi du* - Kinh cân Linh Khu, trang 163).

Như vậy có thể thấy huyết là nơi thần khí lưu hành xuất nhập, là phủ của khí (Khí phủ), có cấu trúc riêng, không phải là da gân xương. Mỗi tổ chức của cơ thể có huyết của nó, song khí của chúng xuất ra chủ yếu nằm ở trên các đường kinh.

Có bao nhiêu huyết?

Thiên khí huyết Tố Vấn ghi có 365 huyết ứng với 365 ngày trong một năm (*Khí huyết tam bách lục thập ngũ dĩ ứng nhất tuế* - trang 290) gồm có:

– Huyết du của tạng (ngũ du) 50, huyết du của phủ (ngũ du + huyết nguyên) 72, huyết chữa bệnh nhiệt 59, huyết chữa bệnh thủy 57, huyết ở đầu 25, huyết hai bên xương cùng cụt 10, huyết hai bên Đại chùy 2, huyết Đông tử liêu, Phù bạch 4, huyết Hoàn khiêu 2, huyết Độc tị 2, huyết Thính cung 2, huyết Mi bản 2, huyết Hoàn cốt 2, huyết Phong phủ 1, huyết Châm cốt 2, huyết Thượng quan 2, huyết Đại nghinh 2, huyết Hạ quan 2, huyết Thiên trụ 2, huyết Thượng cự hũ, Hạ cự hũ 4, huyết Khúc nha 2, huyết Thiên đột 1, huyết Thiên phủ 2, huyết Thiên dung 2, huyết Phù đột 2, huyết Thiên song 2, huyết Kiên giải 2, huyết Quan nguyên 1, huyết Ủy dương 2, huyết Kiên trinh 2, huyết Âm môn 1, huyết rốn 1, huyết ở ngực 12, Bối du 2, Ưng du 12, huyết Phân nhục 2, huyết Khóa thượng hoành 4, huyết Âm dương kiều 4, Hàn nhiệt du 2, huyết Đại cấm 1, cộng 365 huyết (trang 292-297).

Về huyết của từng kinh mạch, Thiên khí phủ luận Tố Vấn đã trình bày khá cụ thể:

– Mạch khí của Túc Thái dương phát ra ở 78 huyết (*Túc Thái dương mạch khí sơ phát giả, thất thập bát huyết*) gồm Mi đầu 2 huyết, năm hàng dọc ở da đầu, mỗi hàng 5 huyết cộng 25 huyết (Ngũ xũ, Thừa quang, Thông thiện, Lạc khước, Ngọc

châm); 10 huyệt (thuộc Túc Thái dương hiện nay) Lâm khấp, Mục song, Chính doanh, Thừa linh, Nào không; 10 huyệt (thuộc Túc Thiếu dương hiện nay) Tín hội, Tiền đỉnh, Bách hội, Hậu đỉnh, Cường gian; 5 huyệt (thuộc mạch Đốc hiện nay); thiên trụ 2 huyệt, phong trì 2 huyệt, 21 đốt sống từ lưng đến cùng trong đó có 15 đốt hai bên có 5 huyệt của tạng, 6 huyệt của phủ (Phế du, Quyết âm du, Tâm du, Cách du, Can du, Đởm du, Tì du, Vị du, Tam tiêu du, Thận du, Đại trường du, Tiểu trường du, Bàng quang du, Trung lữ nội du, Bạch hoàn du); từ ủy trung đến ngón út mỗi bên 6 huyệt (Ủy trung, Côn lân, Kinh cốt, Thúc cốt, Thông cốt, Chí âm).

– Mạch khí của Túc Thiếu dương phát ra ở 62 huyệt (*Túc Thiếu dương mạch khí sơ phát giả, lục thập nhị huyệt*) gồm góc trán 4 huyệt (Thiên xung, Khúc tân) từ đồng tử thẳng lên vào trong chân tóc 10 huyệt (Lâm khấp, Mục song, Chính doanh, Thừa linh, Nào không), góc trên trước tai 2 huyệt (Hàm yểm), góc dưới trước tai 2 huyệt (Huyền li); hõm sau tai 2 huyệt (Ế phong); Hạ quan 2 huyệt, Giáp xa 2 huyệt, Khuyết bồn 2 huyệt; từ dưới nách 3 thốn đến lườn mỗi kẻ sườn 1 huyệt (Thiên trì, Thiên khê, Triếp cân, Hung hương, Thực đậu, Nhật nguyệt, Kì môn, Chương môn, Kinh môn cộng 18 huyệt); cạnh giữa bả khu 2 huyệt (Hoàn khiêu); từ gối đến ngón chân áp út 12 huyệt (Dương lăng tuyền, Dương phụ, Khâu khu, Lâm khấp, Hiệp khê, Khiếu âm).

– Mạch khí của Túc Dương minh phát ra ở 68 huyệt (*Túc Dương minh mạch khí sơ phát giả, lục thập bát huyệt*) gồm các huyệt từ trán đến chân tóc trán mỗi bên 3 huyệt (Huyền lư, Dương bạch, Đầu duy), hõm dưới xương gò má 2 huyệt (Tứ bạch), Đại nghinh 2 huyệt, Nhân nghinh 2 huyệt, Khuyết bồn ngoại cốt không 2 huyệt (Thiên liêu), mỗi kẻ cạnh xương ngực 1 huyệt (Khí hộ, Khố phòng, Ốc ế, Nhũ trung, Ưng song, Nhũ căn cộng 12 huyệt), kẹp ngoài cùi vĩ, dưới vú xuống 3 thốn kẹp vị quản 10 huyệt (Bất dung, Thừa mẫn, Lương môn, Quan môn,

Thái ất), kẹp cách rốn 3 thốn 6 huyết (Giáp ất kinh sửa là cách 2 thốn - Hoạt nhục môn, Thiên khu, Ngoại lãng), kẹp dưới rốn 2 thốn 6 huyết (Đại cự, Thủy đạo, Quy lai), khí giai mạch đập 2 huyết (Khí xung), Phục thổ 2 huyết, Túc tam lý xuống đến ngón chân cạnh ngón cái 16 huyết (Túc tam lý, Thượng liêm, Hạ liêm, Giải khô, Xung dương, Hãm cốc, Nội đình, Lệ đoàn).

– Mạch khí của Thủ Thái dương xuất ra ở 36 huyết (*Thủ Thái dương mạch khí sở phát giả, tam thập lục huyết*) gồm khoe mắt trong 2 huyết (Tĩnh minh), ngoài mắt 2 huyết (Đồng tử liêu), dưới xương gò má 2 huyết (Quyên liêu), trên vành tai 2 huyết (Giác tôn), giữa tai 2 huyết (Thính cung), cự cốt 2 huyết, Khúc dịch thượng, cốt huyết 2 huyết (Kiên tĩnh), trên thiên song 4 thốn 2 huyết (Nhu du), chỗ lõm trên trụ cốt 2 huyết (Kiên tĩnh), trên Thiên song 4 thốn 2 huyết (Khiếu âm), kiên giải 2 huyết (Thừa phong), dưới kiên giải 3 thốn 2 huyết (Thiên tông), từ khuỷu đến ngón tay út 12 huyết (Tiểu hải, Dương cốc, Uyển cốt, Hậu khô, Tiền cốc, Thiếu trạch).

– Mạch khí của Thủ Dương minh xuất ra ở 22 huyết (*Thủ dương minh mạch khí sở phát giả, nhị thập nhị huyết*) gồm bờ ngoài lỗ mũi 2 huyết (Nghinh hương), hạm thượng 2 huyết (Phù đột), Đại nghinh 2 huyết, hội của trụ cốt 2 huyết (Thiên đỉnh), hội của ngưng cốt 2 huyết (Kiên ngưng), từ khuỷu tay đến ngón tay trở 12 huyết (Thủ tam lý, Dương khô, Hợp cốc, Tam gian, Nhị gian, Thương dương).

– Mạch khí của Thủ Thiếu dương xuất ra ở 32 huyết (*Thủ Thiếu dương mạch khí sở phát giả, tam thập nhị huyết*) gồm dưới xương gò má 2 huyết (Quyên liêu), cuối lông mày 2 huyết (Tì trúc không), giác thượng 2 huyết (Huyền li), dưới và sau hoàn cốt 2 huyết (Thiên dung), chỗ lõm trước Túc Thái dương 2 huyết (Phong trì), sát phù đột 2 huyết (Thiên song), kiên trình 2 huyết, dưới kiên trình 3 thốn 6 huyết (Kiên ngưng, Nhu du, Tiêu lạc), từ khuỷu tay đến đầu ngón tay thứ tư 12 huyết (Chi câu, Ngoại quan, Dương trì, Trung chữ, Dịch môn, Quan xung).

– Mạch khí của mạch Đốc xuất ra ở 28 huyệt (*Đốc mạch khí sở phát giả, nhị thập bát huyệt*) gồm giữa gáy 2 huyệt (Phong phủ, Á môn), từ chân tóc trán đến sau đầu 8 huyệt (Thần đình, Thượng tinh, Tín hội, Tiên đình, Bách hội, Hậu đỉnh, Cường gian, Nào huyệt), ở mặt 3 huyệt (Tố liêu, Thủy cầu, Ngận giao), từ đại chùy đến cưu vĩ và gần đó 15 huyệt (Đại chùy, Đào đạo, Thân trụ, Thân đạo, Linh đài, Chí dương, Cân súc, Trung khu, Tích trung, Huyền khu, Mệnh môn, Dương quan, Yêu du, Trường cường, Hội dương) tính từ đại chùy đến hết xương cùng có 21 đốt sống.

– Mạch khí của mạch Nhâm xuất ra ở 28 huyệt (*Nhâm mạch khí sở phát giả nhị thập bát mạch*) gồm giữa hầu 2 huyệt (Liêm tuyên, Thiên đột), dọc giữa xương ức 6 huyệt (Tuyên cơ, Hoa cái, Tử cung, Ngọc đường, Đản trung, Trung đình), từ cưu vĩ xuống 3 thốn 3 huyệt (Cưu vĩ, Cự khuyết, Thượng quản), từ trung quản xuống rốn 5 thốn 5 huyệt (Trung quản, Kiến lý, Hạ quản, Thủy phân, Thần khuyết), từ rốn đến xương mu 6, 5 thốn 6 huyệt (Âm giao, Khí hải, Thạch môn, Quan nguyên, Trung cực, Khúc cốt), hạ âm 1 huyệt (Hội âm), dưới mắt 2 huyệt (Thừa khấp), dưới môi 1 huyệt (Thừa tương), chỗ giao giữa lợi và môi 1 huyệt (Ngận giao).

– Mạch khí của mạch Xung xuất ra ở 22 huyệt (*Xung mạch khí sở phát giả, nhị thập nhị huyệt*) gồm từ cạnh cưu vĩ nửa thốn đến rốn mỗi thốn mỗi bên 1 huyệt 12 huyệt (Du môn, Thông cốt, Âm đô, Thạch quan, Thương khúc, Hoang du), tiếp theo từ rốn đến xương mu mỗi thốn mỗi bên 1 huyệt 10 huyệt (Trung chú, Tủy phủ (Tứ măn), Bào môn, Đại hách, Hoàn cốt).

– Mạch khí của Túc Thiếu âm xuất ra ở dưới lưỡi (*Túc Thiếu âm thiệt hạ*) (Kim tân, Ngọc dịch?).

– Mạch khí của Túc Quyết âm xuất ở chỗ lông mu, cấp mạch 2 huyệt (*Quyết âm mao trung, cấp mạch các nhất*).

– Mạch khí của Thủ Thiếu âm xuất ra ở tay mỗi bên 1 huyết (*Thủ Thiếu âm các nhất*) (Âm khích?).

– Mạch khí của Âm Dương kiêu xuất ra ở mỗi mạch 1 huyết (*Âm Dương kiêu các nhất*) (Âm kiêu giao tìn, Dương kiêu Phụ dương, đều là huyết khích).

– Mạch khí của các kinh Thủ Túc xuất ra ở ngư tể (*Thủ Túc chư ngư tể mạch khí sở phát giả*), không có tên huyết nào.

– Tổng cộng 365 huyết (phàm tam bách lục thập ngũ huyết dã).

* **Chú ý:** Từ những năm 50 của thế kỉ XX, các tài liệu giáo khoa của Trung Quốc đã ghi về số lượng huyết của các kinh mạch như sau:

Thủ Thái âm $11 \times 2 = 22$; Thủ Thiếu âm $9 \times 2 = 18$; Thủ Quyết âm $9 \times 2 = 18$; Thủ Dương minh $20 \times 2 = 40$; Thủ Thiếu dương $23 \times 2 = 46$; Thủ Thái dương $19 \times 2 = 38$; Túc Dương minh $45 \times 2 = 90$; Túc Thiếu dương $44 \times 2 = 88$; Túc Thái dương $67 \times 2 = 134$; Túc Thái âm $21 \times 2 = 42$; Túc Thiếu âm $27 \times 2 = 54$; Túc Quyết âm $14 \times 2 = 28$; Mạch Nhâm 24; Mạch Đốc 28. Các mạch Âm Dương kiêu, mạch Xung, mạch Âm Dương duy, mạch Đối đều không có huyết riêng. Mặt khác, đường tuần hành của các kinh mạch, việc sắp xếp huyết vào các đường kinh mạch cũng đã có sự điều chỉnh nhất định. Tuy nhiên định nghĩa về huyết vẫn không có gì thay đổi.

THẦN KHÍ

Huyết là nơi vận hành ra vào của thần khí. Vậy thần khí là gì? Tân biên Hoàng Đế Nội kinh cương mục viết: Thần khí là kinh khí (*thần khí giả, kinh khí dã* - trang 439), và kinh khí là chân khí (*kinh khí giả, chân khí dã* - Tố Vấn li hợp luận, trang 160). Về chân khí, Linh Khu thích tà luận viết như sau: Chân khí là khí kết hợp của thiên khí với cốc khí để nuôi dưỡng thân

thể (*Chân khí giả, sở thụ vu thiên, dữ cốt khí tịnh, nhi sung thân dã* - trang 522) và trong phần giải thích còn viết: Chân khí có tên khác là nguyên khí (*Chân khí nhất danh nguyên khí* - trang 523). Trương Cảnh Nhạc còn giải thích: Khí ở phần dương là dương khí, ở phần âm là âm khí, ở biểu là vệ khí, ở lý là dinh khí, ở tì là sung khí, ở vị là vị khí, ở thượng tiêu là tông khí, ở trung tiêu là trung khí, ở hạ tiêu là khí nguyên âm nguyên dương, tất cả chỉ là tên khác của khí (*Khí tại dương phận tức dương khí, tại âm phận tức âm khí, tại biểu viết vệ khí, tại lý viết dinh khí, tại tì viết sung khí, tại vị viết vị khí, tại thượng tiêu viết tông khí, tại trung tiêu viết trung khí, tại hạ tiêu viết nguyên âm nguyên dương chi khí. Giai vô phi kì biệt danh nhĩ* - trang 523).

Qua các giải thích trên có thể thấy thần khí là chân khí, nguyên khí. Khí này đến từng bộ phận và mang các tên khác nhau, và khi lưu hành ở huyết thì mang tên thần khí. Thần khí chỉ hoạt động khi cơ thể còn sống, khi chết thì không còn nữa, vì lúc đó nguyên khí đã hết.

Trên đường đi các kinh mạch có huyết, mạch khí phát ra ở huyết, vậy mạch khí là gì, mạch khí có phải là kinh mạch không?

– Về kinh mạch, Mạch yếu tinh vi luận Tố Vấn viết: Mạch là phủ của huyết (*Mạch giả, huyết chi phủ dã* - trang 91), và Quyết khí Linh Khu viết: Mạch là nơi chứa đầy dinh khí huyết dịch, chỉ chảy ở trong không thoát ra ngoài được (*Ứng át dinh khí, lệnh vô sở tị, thị vi mạch* - trang 267). Trương Cảnh Nhạc nói rõ thêm: Kinh mạch là đường đi của dinh khí (*Kinh mạch giả dinh khí chi đạo* - Nội kinh giáo tài tham khảo tư liệu, trang 157), và mạch là nơi khí huyết lưu hành, không phải là khí, không phải là huyết (*Mạch giả, phi khí phi huyết, sở dĩ hành khí huyết giả dã* tài liệu trên, trang 161). Để khẳng định quan hệ giữa kinh mạch và huyết, Bản tạng Linh Khu viết: Huyết mà điều hòa thì kinh mạch hoạt động bình thường (*Cố huyết hòa, tắc kinh mạch lưu hành* - trang 341).

– Về mạch khí, Tố Vấn viết: Khí của mạch lưu hành ở kinh, khí của các kinh đều quy về phế (*Mạch khí lưu kinh, kinh khí quy vu phế* - Kinh mạch biệt luận, trang 130), và Mạch khí của Túc Thái dương phát ra ở 78 huyết (Khí phủ luận, trang 299). Căn cứ vào đó, Trương Chí Thông viết: mạch là phủ của huyết khí, huyết là nơi mạch khí phát ra (*Mạch giả, huyết khí chi phủ, huyết giả, mạch khí sở phát* Tân biên Hoàng Đế Nội kinh cương mục, trang 431).

Về hướng tuần hành của mạch khí, Cửu châm thập nhị nguyên Linh Khu viết (trang 18): Nơi mạch khí phát ra như nước đầu nguồn gọi là tỉnh, nơi mạch khí tiếp theo đầu nguồn như dòng nước nhỏ là huỳnh, nơi mạch khí tưới vào như nước chảy vào chỗ trũng gọi là du, nơi mạch khí chảy mạnh như nước chảy nhanh ở ngòi rãnh gọi là kinh, nơi mạch khí đổ vào như các sông đổ vào biển gọi là hợp. Cho nên, 27 khí lưu hành ở 12 kinh mạch và 15 lạc mạch đều ở trong ngũ du cả (*Sở xuất vi tỉnh, sở lưu vi huỳnh, sở chú vi du, sở hành vi kinh, sở nhập vi hợp. Nhị thập thất khí sở hành, giai tại ngũ du dã*).

Tại sao bao giờ mạch khí cũng bắt đầu từ huyết tỉnh, Nạn Kinh điều 62 viết: từ ngũ tạng lục phủ cho đến các huyết huỳnh hợp, bao giờ cũng bắt đầu từ huyết tỉnh, vì tỉnh là phương đông, mùa xuân nơi vạn vật bắt đầu sinh sôi nẩy nở (*Ngũ tạng lục phủ chi huỳnh hợp, giai dĩ tỉnh vi thủy giả, hà dã? Tỉnh giả, đông phương xuân dã, vạn vật chi thủy sinh*).

Qua các y văn trên có thể thấy kinh lạc là hệ thống mạch quản, trong đó có huyết khí lưu hành, mạch khí là nguyên khí tuần hành ở trong kinh phát ra ở huyết. Ở mạch quản, huyết khí tuần hoàn trong vòng khép kín, bắt đầu từ phế, qua các mạch Thủ Thái âm, Dương minh..., cuối cùng đến mạch Túc Quyết âm, rồi lại trở về phế để tiếp tục tuần hoàn đi nuôi dưỡng cơ thể. Còn mạch khí thì ở tất cả các mạch Thủ Túc đều bắt đầu từ huyết tỉnh, mới đầu nhỏ, to dần qua các huyết huỳnh, du, kinh để đổ vào hợp và đều quy về phế, và mạch khí phát ra

ngoài ở huyết với tên là thần khí, một dạng của nguyên khí. Vì thế cho nên Nạn Kinh điều 8 viết: 12 kinh mạch của toàn thân đều lệ thuộc vào nguyên khí (*Chư thập nhị kinh mạch giả, giai hệ vu sinh khí chi nguyên*).

Nguyên khí (sinh khí chi nguyên) là gì? Nạn Kinh điều 8 viết: Cái gọi là nguyên khí chính là gốc rễ của mười hai kinh mạch, là khí động ở giữa hai thận. Khí đó là cái gốc của tạng phủ, là rễ của 12 kinh mạch, là cửa ngõ của hô hấp, là nguồn của tam tiêu. Nó còn có tên là thần khí chống lại tà khí (tức thận khí Trung Quốc y học đại từ điển). Cho nên nguyên khí là gốc rễ của con người, nếu rễ mà thối rữa thì cành lá chết khô. Khi mạch thốn khẩu không đập nữa thì chết, vì nguyên khí ở trong đã tuyệt (*Sở vị sinh khí chi nguyên giả, vị thập nhị kinh chi căn bản dã, thận gian khí động dã. Thử ngũ tạng lục phủ chi bản, thập nhị kinh chi căn, hô hấp chi môn, tam tiêu chi nguyên, nhất danh thử tà chi thần. Cố khí giả, nhân chi căn bản dã, căn tuyệt tắc kinh diệp khô ai. Thốn khẩu bình mạch nhi tử dã, sinh khí độc tuyệt vu nội dã*).

Chỗ ở của nguyên khí ở đâu? Nạn Kinh điều 36 viết: Thận bên phải là mệnh môn, mệnh môn là nơi ở của tinh khí và thần khí, là nơi liên hệ của nguyên khí. Ở nam thì ở tầng tinh, ở nữ thì ở liên hệ với tử cung (*Hữu thận vi mệnh môn, mệnh môn giả, chủ thần tinh chi sở xá, nguyên khí chi sở hệ dã. Nam tử dĩ tầng tinh, nữ tử dĩ hệ bào*). Trương Cảnh Nhạc viết: mệnh môn là bể của tinh, tì vị là bể của thủy cốc, đều là gốc của tạng phủ. Vì mệnh môn là gốc của nguyên khí, là nhà của thủy hỏa, cho nên âm khí của ngũ tạng không có nó thì không lên được, dương khí của ngũ tạng không có nó thì không phát được (*Mệnh môn vi tinh chi hải, tì vị vi thủy cốc chi hải, quân vi tạng phủ chi bản. Nhiên mệnh môn vi nguyên khí chi căn, vi thủy hỏa chi trạch, ngũ tạng chi âm khí, phi thử bất năng tế, ngũ tạng chi dương khí phi thử bất năng phát*). Nội kinh giáo tài tham khảo tư liệu, trang 105).

Như vậy mệnh môn, nguyên khí gắn với thận. Tố Vấn viết: *Thận sinh cốt tủy* (Âm dương ứng tượng đại luận, trang 34): Thận là nơi tàng tinh, làm xương vững chắc (*Thận giả tinh chi xứ dã, kì sung tại cốt* Lục tiết tạng tượng luận, trang 60). Lại viết: thận là hợp của xương, vinh hoa ra ở tóc (*Thận chi hợp cốt dã, kì vinh phát dã* Ngũ tạng sinh thành luận, trang 63).

Về mệnh môn, Lãn Ông viết như sau: Mệnh môn nằm ngang rốn và giáp với xương sống, tính từ trên trở xuống là đốt thứ 14, từ dưới trở lên là đốt thứ 7..., thận trái là âm thủy, thận phải là dương thủy, ở giữa là mệnh môn... Hỏa của mệnh môn là vô hình, tuy nó không có hình, nhưng có tinh và có thần, nó thật là gốc của chân dương, là căn bản của nguyên khí. Nguyên khí là khí duy nhất của tiên thiên, tức chân dương trong tạng thận, là gốc sinh hóa ra thân thể con người... Mệnh môn hỏa ở vào giữa hai quả thận chứ không phải là ở bên thận phải (*Huyền tấn phát vi*).

TÁC DỤNG CỦA HUYỆT TRONG CHỮA BỆNH

Tố Vấn viết: Người ta có 12 khớp lớn, 365 khe nhỏ chứa kể huyết của 12 kinh mạch, đều là nơi vệ khí lưu hành. Đó cũng là nơi tà khí vào cơ thể và lưu lại, phải dùng châm để đuổi tà khí đi (*Nhân hữu đại cốt thập nhị phân, tiểu Khê tam bách ngũ phân, thiểu thập nhị du, thử giai vệ khí chi sở lưu chi, tà khí chi sở khách dã, châm thạch duyên nhi khứ chi* Ngũ tạng sinh thành luận, trang 64).

Như vậy, huyết vừa là nơi thần khí lưu hành xuất nhập, vừa là nơi tà khí xâm nhập vào cơ thể, vừa là nơi dùng kim tác động vào đó để đuổi tà khí ra ngoài.

Chữa bệnh của ngũ tạng

Ngũ tạng có bệnh thì dùng huyết nguyên của 12 kinh mạch để chữa (*Ngũ tạng hữu tật, dương thủ chi thập nhị nguyên* Linh Khu Cửu châm thập nhị nguyên, trang 11).

Ngũ tạng có bệnh thì châm huyết du ở lưng (*Bách tạng thích bối, bối du dã* Tố Vấn Trường thích tiết luận, trang 282).

Bệnh tính dương, bệnh khí của nó ở huyết mộ thuộc phần âm; bệnh tính âm, bệnh khí của nó ở huyết du thuộc phần dương, nên huyết mộ ở âm, huyết du ở dương (*Âm bệnh hành dương, dương bệnh hành âm, cố lệnh mộ tại âm, du tại dương* Nạn Kinh điều 67). Có thể hiểu có thể dùng huyết mộ để chữa bệnh ở dương (phủ), dùng huyết du để chữa bệnh ở âm (tạng). Đó cũng là phép chữa tòng âm dẫn dương, tòng dương dẫn âm dùng trong châm cứu. Ý nghĩa của phép chữa này là nếu có bệnh ở tạng (âm) thì dùng huyết du ở lưng để điều hòa kinh khí dẫn tà khí ra ngoài (*tòng dương dẫn âm*), nếu có bệnh ở phủ (dương) thì dùng huyết mộ ở âm (bụng, ngực) để điều hòa kinh khí dẫn tà khí ra ngoài (*tòng âm dẫn dương*).

Huyết tĩnh để chữa tâm hạ mãn, huyết huỳnh để chữa người nóng, huyết du để chữa người đau, huyết kinh để chữa ho suyễn hàn nhiệt, huyết hợp để chữa khí nghịch hạ tiết (*Tĩnh chủ tâm hạ mãn, huỳnh chủ thân nhiệt, du chủ thể trọng thống, kinh chủ suyễn khái hàn nhiệt, hợp chủ hạ tiết* Nạn Kinh điều 68). Để giải thích tác dụng này, Lữ Quảng viết: Tĩnh thuộc mộc là can, can chủ mãn, huỳnh thuộc hỏa là tâm, tâm chủ thân nhiệt, du thuộc thổ là tì, tì chủ thân thể nặng nề, kinh thuộc kim là phế, phế chủ hàn nhiệt, hợp thuộc thủy là thận, thận chủ tiết (Phần giải thích điều 65). Như vậy, mỗi huyết tĩnh, huỳnh, du, kinh, hợp đều dùng để chữa một chứng bệnh của một tạng.

Chữa bệnh ở phủ

Chữa nội phủ dùng huyết hợp. Hợp của vị là Túc tam lí, của đại trường là Thượng cự hự, của tiểu trường là Hạ cự hự, của tam tiêu là Ủy dương, của bàng quang là Ủy trung, của đởm là Dương lăng tuyền. Bệnh ở đại trường lấy huyết Thượng cự hự, bệnh ở vị lấy huyết Túc tam lí, bệnh ở tiểu trường lấy huyết Hạ

cự hư, bệnh ở tam tiêu lấy huyết Ủy dương, bệnh ở bàng quang lấy huyết Ủy trung, bệnh ở đờm lấy huyết Dương lăng tuyền (*Trị nội phủ, thủ chi vu hợp. Vị hợp vu Túc tam lí, đại trường hợp nhập vu Cự hư Thượng liêm, tiểu trường hợp nhập vu Cự hư Hạ liêm, tam tiêu hợp nhập vu Ủy dương, bàng quang hợp nhập vu Ủy trung ương, đờm hợp nhập vu Dương lăng tuyền* - Linh Khu Tà khí tạng phủ bệnh hình, trang 49).

Huyết hội của phủ là Đại thương (Trung quản), khi nhiệt tà gây bệnh, dùng huyết này để chữa (*Phủ hội đại thương, Nhiệt bệnh tại nội giả, thủ kì hội chi khí huyết dã* Nạn Kinh điều 45).

Chữa bệnh ở kinh mạch và các tổ chức khác

Khi kinh mạch có bệnh thì lấy huyết theo kinh. Nếu hai kinh mạch có quan hệ biểu lí cùng bị bệnh thì lấy huyết lạc có liên quan để chữa.

Nếu các tổ chức cân, tủy, xương, mạch, tạng, phủ, khí, huyết có bệnh thì lấy huyết bát hội của chúng để chữa. Khi kinh cân có bệnh thì lấy điểm đau để chữa (*Dĩ thông vi du* Linh Khu kinh cân, trang 163).

* Khi châm, cần châm trúng huyết, không được châm vào cơ khớp. Khi châm trúng huyết thì có cảm giác đặc khí, nếu châm trúng cơ khớp thì đau ở da, nếu đáng bỏ lại tả hoặc ngược lại thì bệnh tăng lên. Nếu châm trúng cân thì gân nhẽo, tà khí không bị đuổi ra lưu lại đánh nhau với chân khí và bám chặt ở trong. Đó là châm không đúng đã biến thuận thành nghịch vậy (*Thích thủ giả, tất trúng khí huyết, vô trúng nhục tiết, Trúng khí huyết, tắc châm du vu hạng, trúng nhục tiết, tức bì phu thống, bỏ tả phản, tắc bệnh ích yên. Trúng cân, tắc cân hoãn, tà khí bất xuất, dữ kì chân tương bác, loạn nhi bất khứ, phản hoàn nội trước. Dụng châm bất thẩm, dĩ thuận vi nghịch dã* Linh Khu tà khí tạng phủ bệnh hình, trang 52).